

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

---o0o---

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI  
PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM  
TẠI XÍ NGHIỆP PHỤ KIỆN THUỘC CÔNG TY CỔ  
PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG**

**SINH VIÊN THỰC HIỆN : NGUYỄN LINH CHI  
MÃ SINH VIÊN : A10837  
CHUYÊN NGÀNH : TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN**

**HÀ NỘI – 2011**

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

---o0o---

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**ĐỀ TÀI:**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI  
PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM  
TẠI XÍ NGHIỆP PHỤ KIỆN THUỘC CÔNG TY CỔ  
PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG**

<b>Giáo viên hướng dẫn</b>	<b>: Th.s Đoàn Thị Hồng Nhung</b>
<b>Sinh viên thực hiện</b>	<b>: Nguyễn Linh Chi</b>
<b>Mã sinh viên</b>	<b>: A10837</b>
<b>Chuyên ngành</b>	<b>: Tài chính – kế toán</b>

**HÀ NỘI – 2011**

## MỤC LỤC

Trang

### LỜI MỞ ĐẦU

<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT</b>	1
---	---

<b>1.1. Khái quát về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất</b>	1
--	---

<b>1.1.1. Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất</b>	1
--	---

1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất	1
-------------------------------------	---

1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất	2
-------------------------------------	---

<b>1.1.2. Giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất</b>	6
--	---

1.1.2.1. Khái niệm giá thành	6
------------------------------	---

1.1.2.2. Phân loại giá thành	6
------------------------------	---

<b>1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất</b>	7
---	---

<b>1.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất</b>	8
---	---

<b>1.2.1. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm</b>	8
--	---

<b>1.2.2. Đối tượng và phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất.</b>	9
--	---

1.2.2.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.	9
--	---

1.2.2.2. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất	10
---	----

1.2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	11
--	----

1.2.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	23
---	----

<b>1.2.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ</b>	26
---	----

<b>1.2.4. Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất</b>	28
--	----

1.2.4.1. Đối tượng tính giá thành	28
-----------------------------------	----

1.2.4.2. Kỳ tính giá thành	28
----------------------------	----

1.2.4.3. Phương pháp tính giá thành	28
1.2.4.4. Một số phương pháp tính giá thành phổ biến hiện nay	32
<b>1.3. Các hình thức và phương pháp ghi sổ kế toán vận dụng trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm</b>	34
1.3.1 Hình thức sổ Nhật ký chung	34
1.3.2 Hình thức kế toán Nhật ký – sổ cái	35
1.3.3 Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ	36
1.3.4 Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ	37
1.3.5 Hình thức kế toán máy	38
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP PHỤ KIỆN THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG</b>	41
<b>2.1. Vài nét về Xí nghiệp Phụ Kiện</b>	41
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Xí nghiệp Phụ Kiện	41
2.1.2. Đặc điểm hoạt động và tổ chức sản xuất tại Xí nghiệp Phụ Kiện	43
2.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Xí nghiệp Phụ Kiện	44
2.1.4. Đặc điểm tổ chức Kế toán tại Xí nghiệp Phụ Kiện	45
<b>2.2. Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Xí nghiệp Phụ Kiện</b>	47
2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất	47
2.2.2. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	48
2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp	59
2.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung	73
2.2.5 Tổng hợp chi phí sản xuất	91
<b>2.3. Thực trạng công tác kế toán kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang tại Xí nghiệp Phụ Kiện</b>	96
<b>2.4. Thực trạng công tác kế toán tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ Kiện</b>	98
2.4.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất	98
2.4.2. Kế toán tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ kiện	99

<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI XÍ NGHIỆP PHỤ KIỆN THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG</b>	105
<b>3.1. Đánh giá về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ Kiện</b>	105
<i>3.1.1 Nhận xét chung</i>	105
<i>3.1.2. Những ưu điểm về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ Kiện</i>	106
<i>3.1.3. Những điểm cần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ Kiện</i>	107
<b>3.2. Phương hướng và nguyên tắc của việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm</b>	109
<i>3.2.1. Ý nghĩa và phương hướng hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i>	109
<i>3.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i>	109
<b>3.3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp Phụ kiện</b>	110
<i>3.3.1. Giải pháp về hình thức sổ kế toán</i>	110
<i>3.3.2. Giải pháp về hệ thống chứng từ sổ sách</i>	111
<i>3.3.3. Giải pháp về chi phí sản xuất</i>	113
<i>3.3.4. Giải pháp về hạch toán giá trị vật liệu dùng không hết nhập lại kho</i>	114
<b>3.4. Một số kiến nghị với Công ty cổ phần Điện chiếu sáng và Xí nghiệp Phụ kiện</b>	114
<b>KẾT LUẬN</b>	116

## DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CCDC	Công cụ dụng cụ
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CPNVLT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CPSX	Chi phí sản xuất
DDĐK	Dỡ dăng đầu kỳ
GTGT	Giá trị gia tăng
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
ô	Nghỉ ốm
SL	Số lượng
SP	Sản phẩm
SPDD	Sản phẩm dở dang
SX	Sản xuất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TK	Tài khoản
TSCĐ	Tài sản cố định
VNĐ	Việt Nam đồng

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

	Trang
Sơ đồ 1.1: Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	7
Sơ đồ 1.2. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	12
Sơ đồ 1.3. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp	13
Sơ đồ 1.4. Sơ đồ kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung	16
Sơ đồ 1.5. Sơ đồ hạch toán chi phí trả trước	18
Sơ đồ 1.6. Hạch toán chi phí phải trả	19
Sơ đồ 1.7. Sơ đồ kế toán SP hỏng không sửa chữa được	20
Sơ đồ 1.8. Sơ đồ kế toán SP hỏng sửa chữa được	21
Sơ đồ 1.9. Sơ đồ kế toán thiệt hại ngừng sản xuất	22
Sơ đồ 1.10. Sơ đồ kế toán tổng hợp CPSX theo phương pháp kê khai thường xuyên	23
Sơ đồ 1.11. Sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ	25
Sơ đồ 1.12. Sơ đồ kết chuyển chi phí tuần tự để tính giá thành	33
Sơ đồ 1.13. Sơ đồ kết chuyển chi phí song song	34
Sơ đồ 1.14. Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung	35
Sơ đồ 1.15. Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký sổ cái	36
Sơ đồ 1.16. Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ	37
Sơ đồ 1.17. Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ	38
Sơ đồ 1.18. Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán máy	39
Sơ đồ 2.1. Sơ đồ tổ chức sản xuất tại Xí nghiệp Phụ Kiện	44
Sơ đồ 2.2. Sơ đồ quản lý tại Xí nghiệp Phụ Kiện	45
Sơ đồ 2.3. Sơ đồ bộ máy kế toán của Xí nghiệp Phụ Kiện	46
Sơ đồ 2.4. Sơ đồ trình tự ghi sổ	47

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 2.1: Kết quả đạt được của Xí nghiệp qua một số năm	44
Bảng 2.2a: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu	50
Bảng 2.2b: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu	51
Bảng 2.2c: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu	52
Bảng 2.2d: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu	53
Bảng 2.3: Bảng phân bổ vật liệu	56
Bảng 2.4: Sổ chi tiết tài khoản 621	57
Bảng 2.5: Sổ tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	58
Bảng 2.6: Bảng chấm công phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu	62
Bảng 2.7: Bảng thanh toán tiền lương phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu	63
Bảng 2.8: Bảng tính tiền lương sản phẩm ở từng phân xưởng	67
Bảng 2.9: Bảng phân bổ tiền lương	70
Bảng 2.10: Sổ chi tiết tài khoản 622	71
Bảng 2.11: Sổ tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp	72
Bảng 2.12: Phiếu xuất kho	75
Bảng 2.13: Phiếu xuất kho	76
Bảng 2.14: Bảng phân bổ công cụ, dụng cụ	78
Bảng 2.15: Bảng phân khấu hao tài sản cố định và khuôn mẫu	81
Bảng 2.16: Bảng theo dõi chi tiết chỉ số sử dụng chi phí dịch vụ mua ngoài	84
Bảng 2.17: Hóa đơn tiền nước phân xưởng gia công cắt gọt	85
Bảng 2.18: Hóa đơn tiền điện thoại phân xưởng gia công cắt gọt	86



Bảng 2.19: Phiếu chi mua găng tay lao động cho phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu	87
Bảng 2.20: Sổ tổng hợp chi phí sản xuất chung	89
Bảng 2.21: Phiếu nhập kho	92
Bảng 2.22: Sổ chi tiết tài khoản 154	93
Bảng 2.23: Sổ tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94
Bảng 2.24: Tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp	95
Bảng 2.25: Biên bản kiểm kê sản phẩm làm dở	97
Bảng 2.26: Thẻ tính giá thành sản phẩm	99
Bảng 2.27: Báo cáo chi tiết giá thành sản phẩm	100
Bảng 2.28: Phiếu nhập kho	101
Bảng 2.29: Bảng nhật ký-sổ cái	102
Bảng 3.1: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương	112

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay, nền kinh tế nước ta với chính sách mở cửa đã thu hút được các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước tạo ra động lực thúc đẩy sự tăng trưởng không ngừng của nền kinh tế. Để cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp phải không ngừng hạ thấp chi phí nâng cao chất lượng sản phẩm. Việc nghiên cứu tìm tòi và tổ chức hạ giá thành sản phẩm qua các thông tin kế toán là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất.

Xí nghiệp Phụ Kiện đã thực hiện hạ thấp chi phí bằng cách tiết kiệm CPNCTT, tiết kiệm CPNVLT và đầu tư máy móc. Sản phẩm Xí nghiệp sản xuất ra có giá thành hợp lý cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại trên thị trường được người tiêu dùng trong nước và nước ngoài lựa chọn.

Với những lý do trên, trong thời gian thực tập tại Công ty cổ phần Điện chiếu sáng cùng với sự hướng dẫn của Th.s Đoàn Thị Hồng Nhung và các anh chị Phòng Tài chính Công ty nên người viết đã tìm hiểu đề tài:

**“Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ kiện thuộc Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng” cho khóa luận của mình.**

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

Khóa luận tập trung mô tả và phân tích quá trình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ Kiện thuộc Công ty cổ phần Điện chiếu sáng để thấy rõ phương pháp tập hợp CPSX, phương pháp tính giá thành. Từ đó làm sáng tỏ sự cần thiết của công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành tại doanh nghiệp sản xuất, thực trạng kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm và giải pháp để có thể hoàn thiện công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành tại Xí nghiệp Phụ kiện thuộc Công ty cổ phần Điện chiếu sáng.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Đề tài này chỉ tập trung nghiên cứu công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ kiện thuộc Công ty cổ phần Điện chiếu sáng. Từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành tại Xí nghiệp Phụ kiện.

- *Phạm vi nghiên cứu:* Số liệu được sử dụng để phân tích là tháng 12 năm 2009 do Phòng Kế toán của Xí nghiệp cung cấp.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Khóa luận sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, kết hợp với các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp các phương pháp khác của kế toán để khái quát tình hình thực tế công tác kế toán tại Xí nghiệp Phụ kiện... nhằm làm rõ vấn đề nghiên cứu. Phương pháp thu thập, xử lý số liệu là số liệu thứ cấp được thu thập từ Xí nghiệp, sách báo, website...

#### **5. Kết cấu khóa luận**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, chú thích và tài liệu liên quan khác thì khóa luận gồm 3 chương:

**Chương 1:** Cơ sở lý luận về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất.

**Chương 2:** Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ kiện thuộc Công ty cổ phần Điện chiếu sáng.

**Chương 3:** Một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp Phụ kiện thuộc Công ty cổ phần Điện chiếu sáng.

## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

#### 1.1. Khái quát về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

##### 1.1.1. Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất

###### 1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế, thực hiện quá trình đầu tư, sản xuất, tiêu thụ với mục đích thu lợi nhuận. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất thường thông qua vòng chu chuyển:

TIỀN – TƯ LIỆU SẢN XUẤT – SẢN XUẤT – HÀNG HOÁ – TIỀN

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải biết kết hợp 3 yếu tố cơ bản là tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Đồng thời, quá trình sản xuất hàng hóa cũng là quá trình tiêu hao của chính bản thân các yếu tố trên. Như vậy, người sản xuất phải bỏ ra chi phí về thù lao lao động, về tư liệu lao động và đối tượng lao động. Vì thế, CPSX kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Sự hình thành nên các CPSX để tạo ra giá trị sản phẩm sản xuất là tất yếu khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người sản xuất.

Cần chú ý phân biệt giữa chi phí và chi tiêu. Chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa cần thiết cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải chi ra trong một kỳ kinh doanh. Như vậy, chỉ được tính là chi phí của kỳ hạch toán những hao phí về tài sản và lao động có liên quan đến khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ chứ không phải mọi khoản chi ra trong kỳ hạch toán. Ngược lại, chi tiêu là sự giảm đi đơn thuần các loại vật tư, tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp, bất kể nó được dùng vào mục đích gì. Tổng số chi tiêu trong kỳ của doanh nghiệp bao gồm chi tiêu cho quá trình cung cấp, chi tiêu cho quá trình sản xuất kinh doanh và chi tiêu cho quá trình tiêu thụ.

Chi phí và chi tiêu là hai khái niệm khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau. Chi tiêu là cơ sở phát sinh của chi phí, không có chi tiêu thì không có chi phí. Tổng số chi phí trong kỳ của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ giá trị tài sản hao phí hoặc tiêu dùng hết cho quá trình sản xuất kinh doanh tính vào kỳ này. Chi phí và chi tiêu không những khác nhau về lượng mà còn khác nhau về thời gian, có những khoản

chi tiêu vào kỳ này nhưng chưa được tính vào chi phí và cũng có những khoản tính vào chi phí của kỳ này nhưng chưa thực sự chi tiêu. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là do đặc điểm, tính chất vận động và phương thức chuyển dịch giá trị của từng loại tài sản vào quá trình sản xuất và yêu cầu kỹ thuật hạch toán chúng.

Vậy, chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp phải tiêu dùng trong một kỳ để thực hiện quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Thực chất chi phí là sự dịch chuyển vốn – chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào các đối tượng tính giá (sản phẩm, lao vụ, dịch vụ)

#### *1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất*

CPSX kinh doanh có rất nhiều loại, nhiều khoản khác nhau về cả nội dung, tính chất, công dụng, vai trò, vị trí...trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất theo các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý. Phân loại CPSX là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định.

Mỗi cách phân loại này đều đáp ứng ít nhiều cho mục đích quản lý, hạch toán, kiểm tra... Vì thế, các cách phân loại đều tồn tại, bổ sung cho nhau và giữ vai trò nhất định trong quản lý CPSX và giá thành sản phẩm.

#### **- Phân loại CPSX kinh doanh theo yếu tố chi phí**

Theo cách phân loại này, người ta căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí mà không phân biệt chúng phát sinh ở đâu, dùng vào mục đích gì để chia thành các yếu tố chi phí.

Thực chất chỉ có ba yếu tố chi phí là chi phí về lao động sống, về đối tượng lao động và tư liệu lao động. Tuy nhiên, để cung cấp thông tin cụ thể và tùy theo nhu cầu, trình độ quản lý ở mỗi nơi, mỗi thời kỳ thì mức độ chi tiết có thể khác nhau. Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí được chia làm 7 yếu tố chi phí sau:

- + Yếu tố chi phí nguyên vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên, vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ...sử dụng vào SXKD (loại trừ giá trị vật liệu dùng không hết lại nhập kho và phế liệu thu hồi)
- + Yếu tố chi phí nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình SXKD trong kỳ (trừ số dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi)
- + Yếu tố chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương: phản ánh tổng số tiền lương và phụ cấp mang tính chất lương phải trả cho toàn bộ công nhân viên chức.

+ Yếu tố chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN: phản ánh phần BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp phải trả cho công nhân viên.

+ Yếu tố chi phí khấu hao tài sản cố định: phản ánh tổng số khấu hao tài sản cố định phải trích trong kỳ của tất cả tài sản cố định sử dụng cho SXKD trong kỳ.

+ Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào SXKD.

+ Yếu tố chi phí khác bằng tiền: phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động SXKD trong kỳ.

Ý nghĩa của cách phân loại này cho ta biết tỷ trọng và kết cấu của từng loại chi phí sản xuất mà doanh nghiệp đã chi ra trong một kỳ nhất định.

#### ***- Phân loại CPSX theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm***

Căn cứ vào ý nghĩa của chi phí trong giá thành sản phẩm và để thuận tiện cho việc tính giá thành toàn bộ, chi phí được phân chia theo khoản mục. Cách phân loại này dựa vào công dụng của chi phí và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng. Theo quy định hiện hành, giá thành sản phẩm ở Việt Nam bao gồm năm khoản mục chi phí:

+ Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp: phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên, vật liệu chính, phụ, nhiên liệu...tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích cho các bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh.

+ Chi phí sản xuất chung: là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất (trừ chi phí vật liệu và nhân công trực tiếp).

+ Chi phí bán hàng: bao gồm toàn bộ những chi phí phát sinh liên quan đến tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: bao gồm những chi phí phát sinh liên quan đến quản trị kinh doanh và quản lý hành chính trong doanh nghiệp.

Cách phân loại này có tác dụng quản lý CPSX theo định mức, cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản phẩm, là cơ sở để lập định mức CPSX và kế hoạch giá thành cho kỳ sau.

- ***Phân loại CPSX theo mối quan hệ với khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành***

Theo cách này CPSX được chia thành:

+ Chi phí khả biến (biến phí)

Biến phí (còn gọi là chi phí biến đổi) là những chi phí mà tổng số của nó sẽ thay đổi tỷ lệ thuận theo sự thay đổi của mức độ hoạt động. Biến phí có hai đặc điểm: biến phí khi không có hoạt động bằng 0, biến phí đơn vị không đổi khi sản lượng thay đổi.

Trong doanh nghiệp, biến phí thường bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, giá vốn hàng bán, hoa hồng bán hàng,... Những chi phí này khi mức độ hoạt động của doanh nghiệp gia tăng thì chúng cũng gia tăng tỷ lệ thuận và ngược lại.

Như vậy những chi phí là biến phí sẽ biến đổi theo sản lượng sản xuất, sản lượng tiêu thụ, số giờ máy hoạt động,...

+ Chi phí bất biến (định phí).

Định phí (còn gọi là chi phí cố định), là những chi phí mà xét về tổng số ít thay đổi hoặc không thay đổi theo mức độ hoạt động. Định phí chỉ giữ nguyên trong quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Quy mô hoạt động là phạm vi giữa khối lượng sản phẩm tối thiểu và khối lượng sản phẩm tối đa mà doanh nghiệp dự định sản xuất. Trong phạm vi này, dù doanh nghiệp hoạt động mạnh mẽ hay yếu kém, thậm chí có thể tạm thời ngừng hoạt động thì chi phí này vẫn không thay đổi đáng kể.

Do tổng định phí không thay đổi nên khi tính trên một đơn vị thì chi phí này thay đổi theo tỷ lệ nghịch với mức độ hoạt động. Nghĩa là khi mức độ hoạt động tăng lên thì định phí tính trên một đơn vị hoạt động sẽ giảm đi và ngược lại. Thông thường dù doanh nghiệp hoạt động hay không hoạt động thì vẫn tồn tại định phí.

+ Chi phí hỗn hợp.

Chi phí hỗn hợp là những chi phí mà bản thân nó bao gồm cả những yếu tố biến phí lẫn định phí. Ở mức độ hoạt động căn bản, chi phí hỗn hợp thường biểu hiện đặc điểm của định phí, quá mức đó nó lại thể hiện đặc tính của biến phí.

Cách phân loại này có tác dụng lớn đối với quản trị kinh doanh để phân tích điểm hòa vốn và phục vụ cho các quyết định quản lý cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh.

**- Phân loại CPSX theo mối quan hệ với kỳ tính kết quả kinh doanh**

Căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí với thời kỳ tính kết quả kinh doanh, chi phí có thể phân thành chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

+ Chi phí sản phẩm: bao gồm các chi phí cấu thành nên giá trị các sản phẩm được sản xuất ra hoặc mua vào để bán ra.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất thì chi phí sản phẩm bao gồm CPNVLT, CPNCTT, CPSX chung.

Chi phí sản phẩm luôn gắn liền với sản phẩm và chỉ được thu hồi khi sản phẩm tiêu thụ, còn khi sản phẩm chưa tiêu thụ thì chúng nằm trong giá trị hàng tồn kho.

+ Chi phí thời kỳ: là tất cả những chi phí phát sinh chỉ có tác dụng trong kỳ hạch toán, chính vì vậy chúng làm giảm lợi nhuận của đơn vị trong kỳ. Chi phí thời kỳ bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ khác nhau ở chỗ: Chi phí thời kỳ phát sinh ở kỳ nào tính ngay vào chi phí của kỳ đó, do đó chúng ảnh hưởng đến lợi nhuận của kỳ mà chúng phát sinh. Còn chi phí sản phẩm chỉ tính vào chi phí ở kỳ mà sản phẩm được tiêu thụ. Nếu không tính đúng chi phí sản phẩm sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của đơn vị trong nhiều kỳ, vì sản phẩm có thể được sản xuất ra kỳ này nhưng lại tiêu thụ ở kỳ khác.

Cách phân loại này nhằm ghi nhận chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ một cách hợp lý trên báo cáo kết quả kinh doanh.

**- Phân loại CPSX theo phương pháp tập hợp chi phí vào các đối tượng chịu chi phí**

Toàn bộ CPSX được chia thành:

+ Chi phí trực tiếp: Là những khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến từng đối tượng chịu chi phí nên có thể hạch toán thẳng cho từng đối tượng. Ví dụ như CPNVLT, CPNCTT ... khi phát sinh được hạch toán trực tiếp cho từng loại sản phẩm, từng đơn đặt hàng.

+ Chi phí gián tiếp: Là những khoản chi phí khi phát sinh có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, công việc khác nhau và không thể hạch toán trực tiếp cho từng đối tượng được. Những chi phí này sẽ được hạch toán chung sau đó phân bổ cho từng loại sản phẩm, công việc theo tiêu thức phù hợp.

Cách phân loại này có ý nghĩa đối với việc xác định phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ CPSX cho các đối tượng một cách đúng đắn và hợp lý.



### ***1.1.2. Giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất***

#### ***1.1.2.1. Khái niệm giá thành***

Quá trình sản xuất là một quá trình thống nhất bao gồm hai mặt hao phí sản xuất và mặt kết quả sản xuất. Tất cả những khoản chi phí (phát sinh trong kỳ, kỳ trước chuyển sang) và các chi phí trích trước có liên quan đến khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất, cũng như các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà đơn vị đã thực hiện nhằm đạt mục đích sản xuất ra khối lượng sản phẩm nhiều nhất với những chi phí sản xuất thấp nhất. Giá thành sản phẩm còn là căn cứ xác định, tính toán hiệu quả kinh tế các hoạt động sản xuất trong đơn vị...

Vì vậy, giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, SP, lao vụ đã hoàn thành.

#### ***1.1.2.2. Phân loại giá thành***

##### ***- Phân loại theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành.***

Theo cách phân loại này, chỉ tiêu giá thành được chia làm 3 loại:

- + Giá thành kế hoạch: Việc tính toán xác định giá thành kế hoạch được tiến hành trước khi bước vào kinh doanh do bộ phận kế hoạch thực hiện. Giá thành kế hoạch được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch, đồng thời được xem là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.
- + Giá thành định mức: Giống như giá thành kế hoạch, việc tính giá thành định mức cũng được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm và được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và tính cho từng đơn vị sản phẩm.
- + Giá thành thực tế: Khác với 2 loại giá thành trên, giá thành thực tế của sản phẩm chỉ có thể tính toán được sau khi đã kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm và dựa trên cơ sở các chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm tập hợp được trong kỳ.

- ***Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán và nội dung chi phí cấu thành trong giá thành.***

Theo cách này, giá thành sản phẩm bao gồm:

- + Giá thành sản xuất (hay giá thành công xưởng): là chỉ tiêu phản ánh tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất (CPNVLT, CPNCTT, CPSX chung).
- + Giá thành toàn bộ (hay giá thành tiêu thụ): là chỉ tiêu phản ánh tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành toàn bộ} & & \text{Giá thành sản xuất} & & \text{Chi phí quản lý} & & \text{Chi phí} \\ \text{của sản phẩm} & = & \text{của sản phẩm} & + & \text{doanh nghiệp} & + & \text{bán hàng} \end{array}$$

### ***1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất***

CPSX và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau vì nội dung cơ bản của chúng đều là biểu hiện bằng tiền của hao phí lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra cho hoạt động sản xuất. Do đó, về bản chất chúng giống nhau nhưng chúng khác nhau về lượng. Sự khác nhau của CPSX và giá thành được thể hiện qua công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{CPSX dở dang} & & \text{CPSX phát sinh trong kỳ} & & \text{CPSX dở} \\ \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{đầu kỳ} & + & \text{(đã trừ các khoản thu hồi} & - & \text{dang} \\ \text{thành} & & & & \text{ghi giảm chi phí)} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Hay: **Sơ đồ 1.1: Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

CPSX dở dang đầu kỳ	CPSX phát sinh trong kỳ
Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	CPSX dở dang cuối kỳ

Ngoài ra, chúng còn có sự khác nhau là:

- CPSX luôn gắn liền với một thời kỳ phát sinh chi phí, còn giá thành sản phẩm gắn liền với khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ sản xuất đã hoàn thành.
- CPSX không chỉ liên quan đến sản phẩm lao vụ đã hoàn thành mà còn liên quan đến sản phẩm hỏng, sản phẩm làm dở dang cuối kỳ, cả những chi phí trích trước nhưng thực tế chưa phát sinh. Giá thành sản phẩm lại liên quan đến sản phẩm làm dở dang cuối kỳ trước chuyển sang.

CPSX trong kì là căn cứ để tính giá thành sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn

thành. Sự tiết kiệm hay lãng phí về chi phí sản xuất quan hệ trực tiếp tới giá thành sản phẩm. Do đó quản lý giá thành sản phẩm gắn liền với quản lý CPSX.

## **1.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất**

### ***1.2.1. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm***

CPSX và giá thành sản phẩm là các chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế, phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp và có mối quan hệ mật thiết với doanh thu, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổ chức kế toán CPSX, tính giá thành sản phẩm kế hoạch hợp lý, đúng đắn có ý nghĩa lớn trong công tác quản lý chi phí, giá thành sản phẩm.

Vì vậy, nội dung cơ bản của kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm là đáp ứng nhu cầu thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp để kiểm soát và hoàn thiện định mức chi phí.

Để tổ chức tốt công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, đáp ứng đầy đủ, thiết thực, kịp thời yêu cầu quản lý CPSX, giá thành sản phẩm, kế toán cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Cần nhận thức đúng đắn vị trí kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm trong hệ thống kế toán doanh nghiệp, mối quan hệ với các bộ phận kế toán liên quan.
- Xác định đúng đắn đối tượng kế toán CPSX, lựa chọn phương pháp tập hợp CPSX theo các phương án phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.
- Xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành và phương pháp tính phù hợp, khoa học.
- Thực hiện tổ chức chứng từ, hạch toán ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ kế toán phù hợp với nguyên tắc, chuẩn mực, chế độ kế toán, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu thu nhận- xử lý-hệ thống hoá thông tin về chi phí, giá thành của doanh nghiệp.
- Thường xuyên kiểm tra thông tin về kế toán chi phí, giá thành sản phẩm của các bộ phận kế toán liên quan và bộ phận kế toán chi phí và giá thành sản phẩm.
- Tổ chức lập và phân tích các báo cáo về chi phí, giá thành sản phẩm, cung cấp những thông tin cần thiết về chi phí, giá thành sản phẩm giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp ra được các quyết định một cách nhanh chóng, phù hợp với quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

### ***1.2.2. Đối tượng và phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất***

#### ***1.2.2.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất***

Đối tượng tập hợp CPSX là phạm vi, giới hạn mà CPSX cần được tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát CPSX và yêu cầu tính giá thành sản phẩm.

Giới hạn tập hợp CPSX có thể là nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận, giai đoạn công nghệ...) hoặc có thể là đối tượng chịu chi phí (như sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng, ...).

Để xác định đúng đối tượng tập hợp CPSX cần căn cứ vào:

- Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất (giản đơn hay phức tạp).
- Loại hình sản xuất (đơn chiếc, hàng loạt khối lượng nhỏ hay hàng loạt khối lượng lớn).
- Yêu cầu quản lý và trình độ quản lý của tổ chức sản xuất kinh doanh.
- Các phương tiện tính toán.
- Đặc điểm, tính chất của sản phẩm...

Từ đó, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất có thể là:

- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.
- Từng công đoạn sản xuất kế tiếp nhau nếu quy trình công nghệ sản xuất phân chia thành nhiều bước, nhiều công đoạn.
- Từng sản phẩm, từng loại dịch vụ nếu quy trình công nghệ giản đơn hoặc số loại sản phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất không nhiều.
- Từng nhóm sản phẩm cùng loại nếu doanh nghiệp sản xuất nhiều sản phẩm cùng loại, chỉ khác nhau về quy cách phẩm chất.
- Từng công trình, hạng mục công trình, từng phân xưởng sản xuất, tổ, đội sản xuất nếu doanh nghiệp có tổ chức kinh doanh có phân chia nhiều bộ phận quản lý sản xuất.

Xác định đúng đối tượng tập hợp CPSX là căn cứ để tổ chức ghi chép ban đầu, tổ chức ghi sổ chi tiết và phân bổ CPSX hợp lý giúp doanh nghiệp tăng cường được công tác quản lý, kiểm tra việc tiết kiệm chi phí.

#### 1.2.2.2. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Phương pháp hạch toán CPSX là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại CPSX trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí.

CPSX phát sinh ở các địa điểm khác nhau thì có nội dung kinh tế và mục đích khác nhau đối với quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm, có chi phí chỉ liên quan đến một đối tượng, có chi phí lại liên quan đến nhiều đối tượng chi phí. Về cơ bản, có hai cách tập hợp chi phí vào các đối tượng như sau:

- Phương pháp trực tiếp: Phương pháp này được áp dụng đối với những CPSX phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất riêng biệt (thí dụ từng loại sản phẩm, từng đơn đặt hàng, ...). Kế toán tổ chức ghi chép ban đầu theo từng đối tượng, từ đó tập hợp số liệu từ các chứng từ kế toán và ghi trực tiếp vào các tài khoản CPSX chi tiết cho từng đối tượng.
- Phương pháp phân bổ gián tiếp: Phương pháp này được áp dụng đối với những CPSX khi phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí mà không thể tách riêng khoản chi phí đó thuộc đối tượng nào.

Theo phương pháp này phải tập hợp CPSX chung cho nhiều đối tượng theo địa điểm phát sinh chi phí sau đó lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp để tiến hành phân bổ cho từng đối tượng theo 2 bước sau:

Bước 1: Xác định hệ số phân bổ theo tiêu thức:

$$H = \frac{T_i}{T}$$

- Trong đó:
- H là hệ số phân bổ chi phí
  - $T_i$  là tiêu thức phân bổ của đối tượng thứ i
  - T là tổng tiêu thức phân bổ của các đối tượng chịu phân bổ CPSX

Bước 2: Tính số xác định chi phí phân bổ cho từng đối tượng chi phí theo công thức:

$$C_i = H \times C$$

- Trong đó:
- $C_i$  là chi phí phân bổ cho đối tượng thứ i
  - C là chi phí cần phân bổ

1.2.2.3. *Kế toán tập hợp chi phí sản xuất hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên*

**- Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp của doanh nghiệp thường bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, bán thành phẩm mua ngoài, ... được sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.

CPNVLTĐ được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí nguyên} & & \text{Trị giá nguyên vật} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} \\ \text{vật liệu thực tế sử} & = & \text{liệu thực tế xuất} & - & \text{nguyên vật} & - & \text{phế liệu} \\ \text{dụng trong kỳ} & & \text{dùng trong kỳ} & & \text{liệu còn lại} & & \text{thu hồi} \\ & & & & \text{cuối kỳ} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Những nguyên vật liệu nào khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt như từng loại sản phẩm, từng đơn đặt hàng, ... thì kế toán căn cứ vào Phiếu xuất kho vật liệu để hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó.

Trường hợp nguyên vật liệu xuất dùng liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí thì kế toán tập hợp và phân bổ theo phương pháp gián tiếp. Tiêu chuẩn phân bổ có thể được sử dụng là: định mức tiêu hao, số lượng hoặc trọng lượng sản phẩm... Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Chi phí vật liệu phân bổ} & & \text{Tổng tiêu thức phân bổ} & & \text{Tỷ lệ} \\ \text{cho từng đối tượng} & = & \text{của từng đối tượng} & \times & \text{phân bổ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}}$$

Để theo dõi các khoản CPNVLTĐ, kế toán sử dụng TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Tài khoản này cuối kỳ không có số dư và được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, nhóm sản phẩm). Kết cấu của TK 621 như sau:

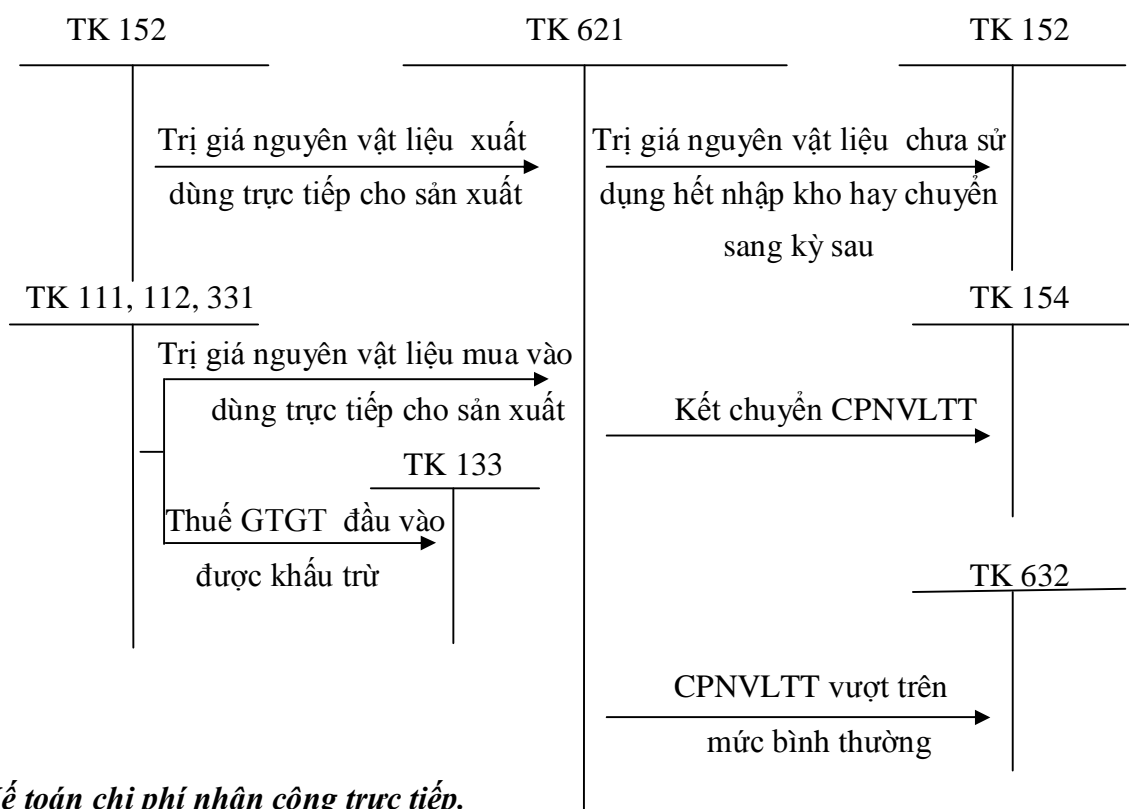
## TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất, chế tạo sản phẩm trong kỳ.	- Trị giá nguyên vật liệu xuất dùng không hết - Kết chuyển CPNVLT vào TK 154 - Kết chuyển CPNVLT vượt trên mức bình thường vào TK 632
--	---

Tài khoản này được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và không có số dư cuối kỳ.

Quá trình tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực hiện theo sơ đồ:

### Sơ đồ 1.2: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



### - Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

CPNCTT là những khoản tiền phải trả người lao động trực tiếp sản xuất ra sản phẩm của doanh nghiệp như: lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN), tiền ăn giữa ca,...

+ Nguyên tắc hạch toán CPNCTT

Đối với CPNCTT có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng chịu chi phí thì kế toán căn cứ vào chứng từ gốc để tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng có liên quan.

Nếu CPNCTT có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì phân bổ áp dụng phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp theo các tiêu thức sau:

Đối với tiền lương chính của công nhân sản xuất thì tiêu thức phân bổ có thể là tiền lương định mức, chi phí tiền lương kế hoạch, giờ công định mức hoặc giờ công thực tế, sản lượng sản xuất.

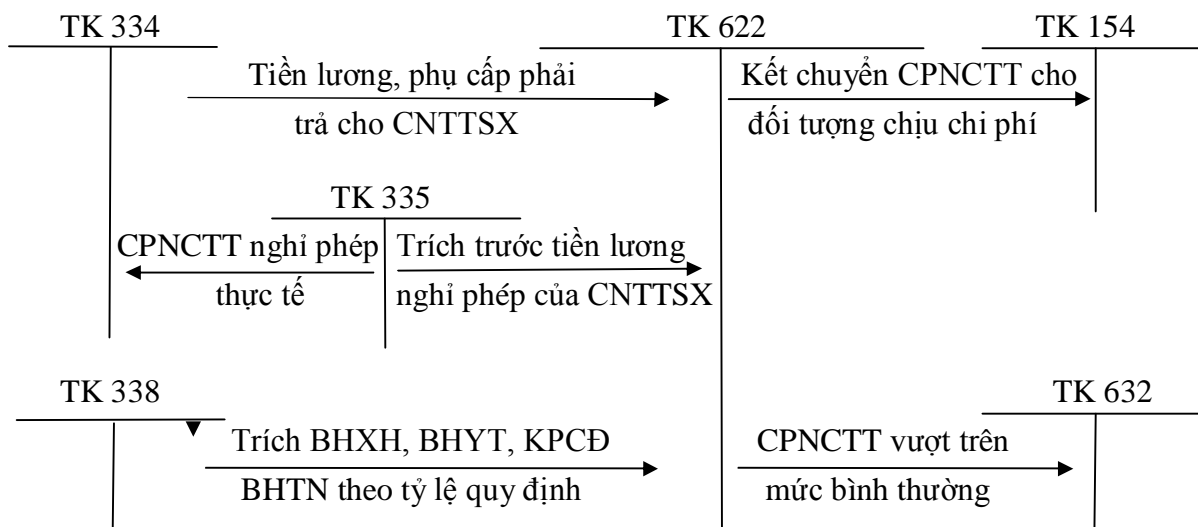
Đối với tiền lương phụ phân bổ theo tiền lương chính.

+ Tài khoản sử dụng: Kế toán sử dụng TK 622 – “Chi phí nhân công trực tiếp”, để phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất. TK 622 không có số dư.

Nợ	TK 622	Có
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập hợp CPNCTT sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ</li> <li>- Trích trước tiền lương phép của công nhân trực tiếp sản xuất (CNTTSX)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết chuyển CPNCTT vào TK 154</li> <li>- Kết chuyển CPNCTT vượt trên mức bình thường vào TK 632</li> </ul>	
✕		

Việc tập hợp CPNCTT được tiến hành theo sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.3: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp**





### **- Kế toán chi phí sản xuất chung.**

CPSX chung là những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất sản phẩm tại phân xưởng mà không phải là CPNVLT hoặc CPNVLT. CPSX chung thường liên quan đến việc tổ chức quản lý sản xuất và phục vụ sản xuất ở các bộ phận hoặc ở phân xưởng sản xuất.

#### **+ Phân loại CPSX chung**

Căn cứ vào nội dung kinh tế của chi phí, CPSX chung được chia thành:

- Chi phí nhân viên phân xưởng: gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương,... của nhân viên quản lý phân xưởng và công nhân phục vụ sản xuất như quản đốc, thợ điện, thợ máy,...
- Chi phí vật liệu: gồm những chi phí vật liệu dùng chung cho cả phân xưởng như xăng dầu chạy máy, vật liệu phụ,...
- Chi phí dụng cụ sản xuất: dụng cụ sản xuất, dụng cụ bảo hộ lao động...
- Chi phí khấu hao TSCĐ: gồm chi phí khấu hao máy móc thiết bị, nhà xưởng và các TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất phục vụ cho việc trực tiếp chế tạo ra sản phẩm.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm các chi phí về điện, nước, điện thoại, sửa chữa TSCĐ,... tại phân xưởng sản xuất.
- Chi phí khác bằng tiền: phản ánh các chi phí khác ngoài các chi phí kể trên như chi phí giao dịch, tiếp khách,... phát sinh tại phân xưởng sản xuất.

Căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí và sản lượng sản phẩm, CPSX chung được chia thành:

- CPSX chung biến đổi: là những CPSX chung thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất.
- CPSX chung cố định: là những CPSX chung thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất.

#### **+ Nguyên tắc hạch toán CPSX chung**

CPSX chung được theo dõi chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất. Cuối kỳ, CPSX chung phát sinh tại phân xưởng nào sẽ được phân bổ cho các loại sản phẩm mà phân xưởng đó sản xuất ra.

Nguyên tắc phân bổ CPSX chung:

- Đối với CPSX chung biến đổi: CPSX chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh. Tiêu thức phân bổ CPSX chung biến đổi có thể là: Theo định mức tiêu hao nguyên vật liệu, theo hệ số sản phẩm, theo số lượng sản phẩm sản xuất, theo tiền lương công nhân sản xuất, theo số giờ máy hoạt động...
- Đối với CPSX chung cố định: CPSX chung cố định phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện bình thường. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.
- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì CPSX chung cố định chỉ được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản CPSX chung không được phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

+ Để tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng tài khoản 627.

Nợ	TK 627	Có
- Tập hợp CPSX chung thực tế phát sinh trong kỳ	<div>- Các khoản ghi giảm CPSX chung</div> <div>- CPSX chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường</div> <div>- Kết chuyển CPSX chung vào TK 154</div>	

Tài khoản này thường mở chi tiết theo nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, tổ đội sản xuất), không có số dư và có các tài khoản cấp hai:

TK 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng,

TK 6272 – Chi phí vật liệu,

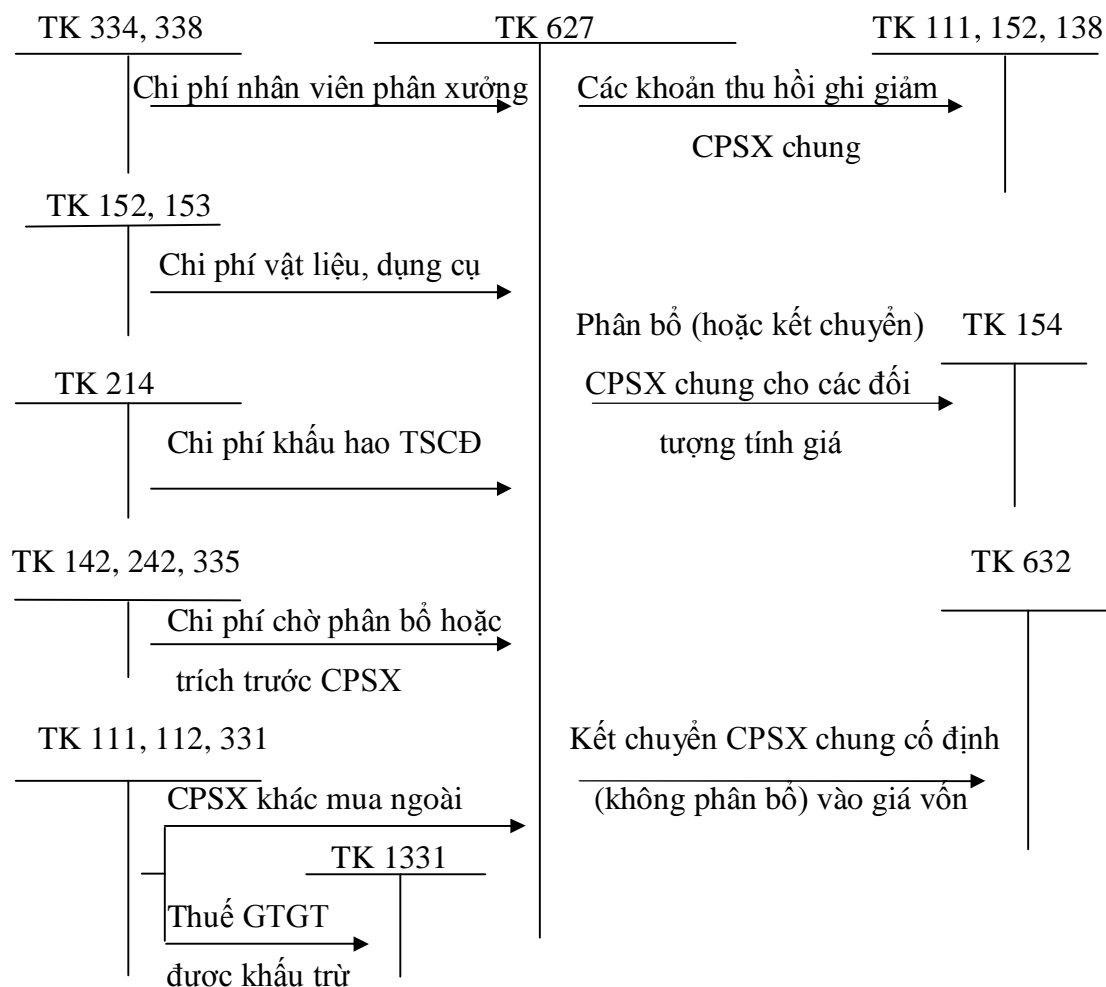
TK 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất,

TK 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ,

TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài,

TK 6278 – Chi phí khác bằng tiền.

#### Sơ đồ 1.4: Sơ đồ kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung



#### - Kế toán các chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ này mà được tính cho hai hay nhiều kỳ hạch toán sau đó. Đây là những khoản chi phí phát sinh một lần quá lớn hoặc do bản thân chi phí phát sinh có tác dụng tới kết quả hoạt động của nhiều kỳ hạch toán. Thuộc chi phí trả trước có thể gồm các khoản sau:

- + Giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ xuất dùng thuộc loại phân bổ nhiều lần
- + Giá trị sửa chữa lớn tài sản cố định ngoài kế hoạch
- + Tiền thuê TSCĐ, phương tiện kinh doanh... trả trước

- + Giá trị bao bì, luân chuyển, đồ dùng cho thuê xuất dùng
- + Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp chờ kết chuyển
- + Dịch vụ mua ngoài trả trước
- + Chi phí mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm kinh doanh, lệ phí giao thông, bến bãi...
- + Lãi tiền vay trả trước
- + Lỗ tỷ giá hối đoái trong giai đoạn xây dựng cơ bản
- + Lãi về mua trả góp tài sản cố định
- + Chi phí nghiên cứu, thí nghiệm, phát minh, sáng chế, v.v...

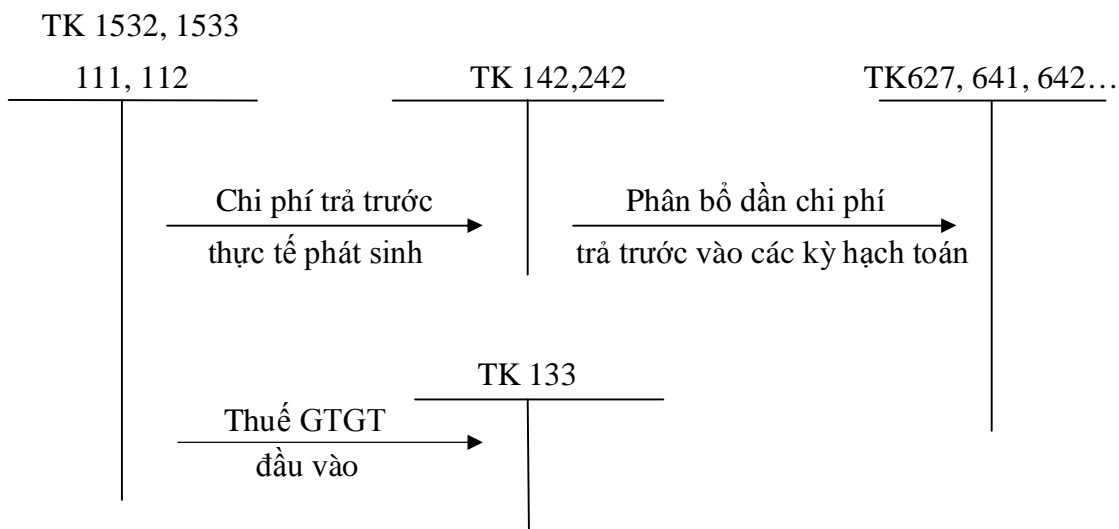
Để theo dõi các khoản chi phí trả trước, kế toán sử dụng các tài khoản sau:

- + TK 142 “Chi phí trả trước”: TK này dùng để phản ánh các khoản chi phí trả trước thực tế phát sinh chỉ liên quan đến một năm tài chính cần phải phân bổ dần.
- + TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”: Chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của từ 2 niên độ kế toán trở lên, do vậy cần phân bổ cho các niên độ có liên quan.

Nợ	TK 142, 242	Có
- Tập hợp chi phí trả trước thực tế phát sinh trong kỳ		- Các khoản chi phí trả trước đã phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ này
Dư nợ: Các khoản chi phí trả trước thực tế đã phát sinh nhưng chưa phân bổ vào chi phí SXKD		

Về nguyên tắc, các khoản chi phí trả trước phải phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí trong các năm tài chính có liên quan. Bởi vậy, việc tính và phân bổ chi phí trả trước đã phát sinh vào các kỳ hạch toán phải được kế hoạch hóa chặt chẽ trên cơ sở các dự toán chi phí và kế hoạch phân bổ chi phí. Trong một năm tài chính, kế toán có thể phân bổ dần cho các tháng nếu xét thấy cần thiết.

### Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí trả trước



#### - **Kế toán chi phí phải trả**

Chi phí phải trả (còn gọi là chi phí trích trước) là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ghi nhận là chi phí của kỳ hạch toán. Đây là những khoản chi phí trong kế hoạch của đơn vị nên được tính trước vào chi phí SXKD cho các đối tượng chịu chi phí nhằm đảm bảo cho giá thành sản phẩm, lao vụ, chi phí bán hàng, chi phí quản lý khối đột biến tăng khi những khoản chi phí này phát sinh.

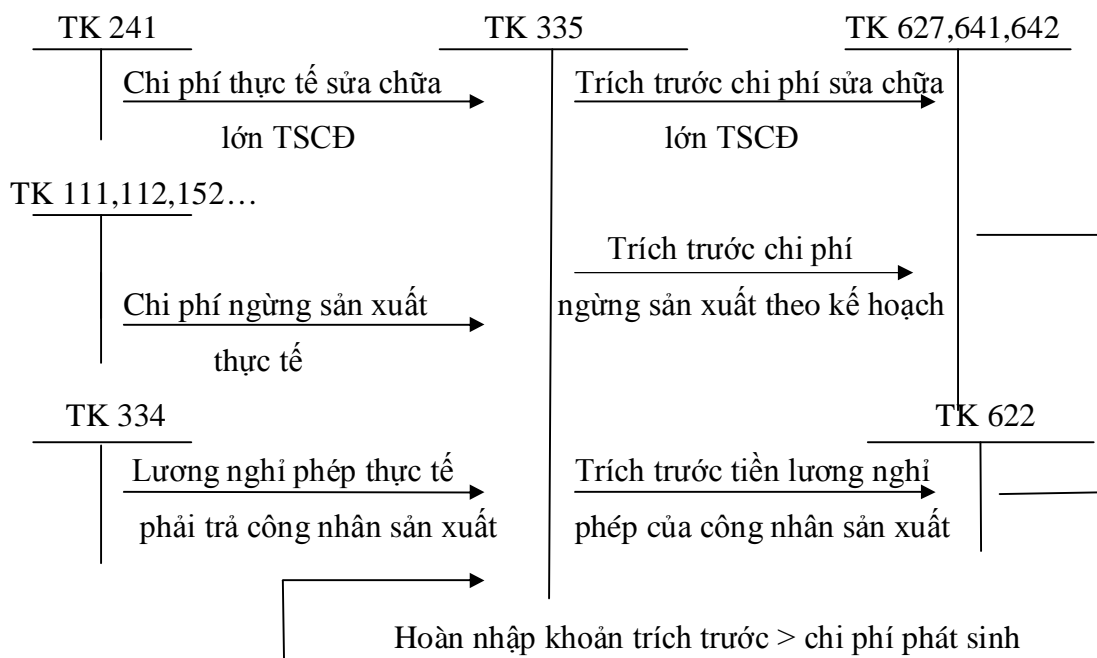
Chi phí phải trả trong doanh nghiệp thường gồm:

- + Chi phí sửa chữa tài sản cố định trong kế hoạch
- + Thiệt hại về ngừng sản xuất trong kế hoạch
- + Tiền thuê tài sản cố định, mặt bằng kinh doanh, dụng cụ, công cụ...chưa trả
- + Các dịch vụ mua ngoài sẽ cung cấp .v.v...

Các khoản chi phí phải trả được theo dõi, phản ánh trên TK 335 “Chi phí phải trả”

Nợ	TK 335	Có
- Tập hợp chi phí phải trả thực tế phát sinh		- Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận (đã tính trước) vào chi phí trong kỳ theo kế hoạch
		Dư có: các khoản chi phí phải trả đã tính vào chi phí kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh

### Sơ đồ 1.6: Hạch toán chi phí phải trả



#### - Kế toán chi phí thiệt hại trong sản xuất

Trong quá trình sản xuất do một số nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan, doanh nghiệp có thể gặp một số khoản thiệt hại như sản xuất ra SP hỏng, thiệt hại do ngừng sản xuất, ...

#### + Kế toán thiệt hại SP hỏng trong sản xuất

SP hỏng trong quá trình sản xuất là những SP không đúng quy cách, phẩm chất, không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, không thể sử dụng theo công dụng đã định trước.

Phân loại: Tùy theo mức độ hư hỏng mà SP hỏng có thể được chia làm 2 loại:

- SP hỏng có thể sửa chữa được: là những SP bị hư hỏng nhưng có thể sửa chữa được về mặt kỹ thuật và có lợi về mặt kinh tế.
- SP hỏng không thể sửa chữa được: là những SP bị hư hỏng không thể sửa chữa được về mặt kỹ thuật và hoặc có thể sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả 2 loại SP nói trên lại được chi tiết thành SP hỏng trong định mức và SP hỏng ngoài định mức.

- SP hỏng trong định mức: là những SP mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất. Đây là những SP hỏng được xem là không tránh khỏi trong quá trình sản xuất nên thiệt hại SP hỏng được coi là chi phí sản xuất chính phẩm. Thiệt hại về SP hỏng trong định mức bao gồm giá trị SP

hỏng không sửa chữa được và phần chi phí sửa chữa SP hỏng trừ đi giá trị phế liệu thu hồi (nếu có).

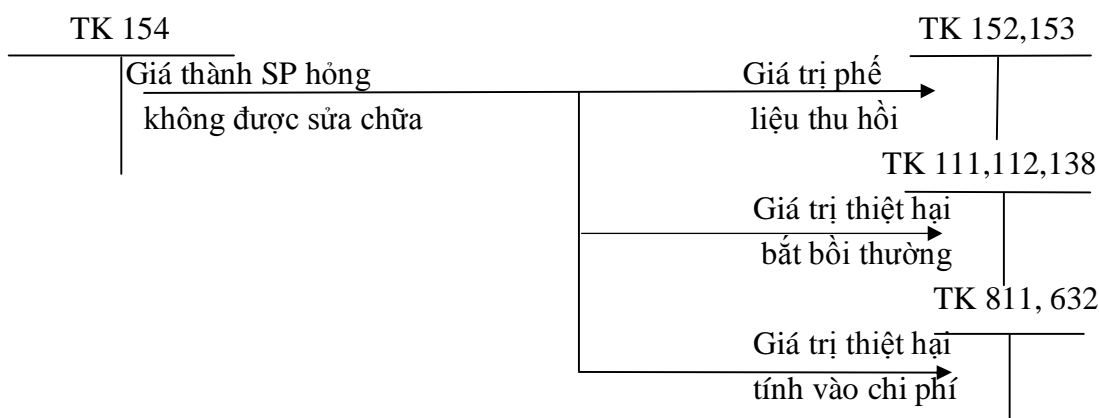
- SP hỏng ngoài định mức: là những SP nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân bất thường như máy hỏng, hỏa hoạn, ... Thiệt hại SP hỏng trên định mức không được cộng vào chi phí sản xuất chính phẩm mà thường được xem là khoản phí tổn thời kỳ làm giảm lợi nhuận doanh nghiệp. Đối với giá trị thiệt hại của SP hỏng trên định mức, phải xem xét nguyên nhân gây ra SP hỏng để có biện pháp xử lý. Tùy theo quy định của doanh nghiệp, người làm ra SP hỏng có thể phải chịu trách nhiệm bồi thường. Khoản thiệt hại thực tế còn lại sau khi trừ đi tiền bồi thường vật chất của người chịu trách nhiệm và phế liệu thu hồi được tính vào chi phí.

○ *Kế toán thiệt hại SP hỏng không thể sửa chữa được*

Thiệt hại về SP hỏng không sửa chữa được là chi phí sản xuất ra SP hỏng trừ đi phế liệu thu hồi và các khoản bắt bồi thường (nếu có). Kế toán thường ước tính giá trị SP hỏng theo hai cách:

- Nếu giá trị SP hỏng nhỏ, phát sinh không thường xuyên và không ảnh hưởng trọng yếu đến thông tin giá thành thì có thể ước tính giá trị SP hỏng dựa vào giá bán SP hỏng.
- Nếu giá trị SP hỏng lớn, phát sinh thường xuyên và ảnh hưởng trọng yếu đến thông tin giá thành thì có thể ước tính giá trị SP hỏng theo nguyên tắc giá vốn.

**Sơ đồ 1.7. Sơ đồ kế toán SP hỏng không sửa chữa được**



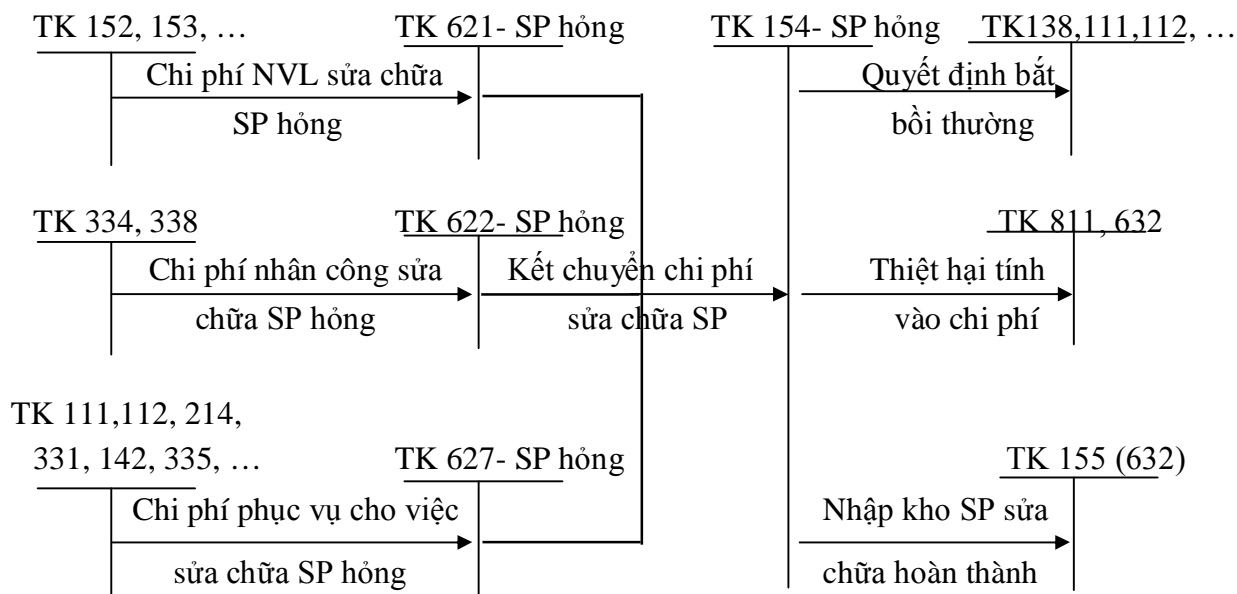
○ *Kế toán thiệt hại SP hỏng có thể sửa chữa được*

Thiệt hại SP hỏng có thể sửa chữa được chính là chi phí sửa chữa SP hỏng đó. Khi phát hiện SP hỏng có thể sửa chữa được, bộ phận sản xuất lập “Giấy báo SP hỏng” để

xác định số lượng, nguyên nhân, tình trạng hư hỏng, người chịu trách nhiệm làm căn cứ cho việc đề ra các biện pháp sửa chữa và giải quyết khoản thiệt hại thực tế.

Kế toán theo dõi riêng SP hỏng và chi phí sửa chữa, từ đó tính ra giá:

**Sơ đồ 1.8. Sơ đồ kế toán SP hỏng sửa chữa được**



**+ Kế toán các khoản thiệt hại về ngừng sản xuất**

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể có một khoảng thời gian doanh nghiệp buộc phải ngừng hoạt động (thí dụ do thiên tai, hỏa hoạn, thiếu nguyên vật liệu, sửa chữa tài sản cố định theo định kỳ, máy móc thiết bị gặp sự cố).

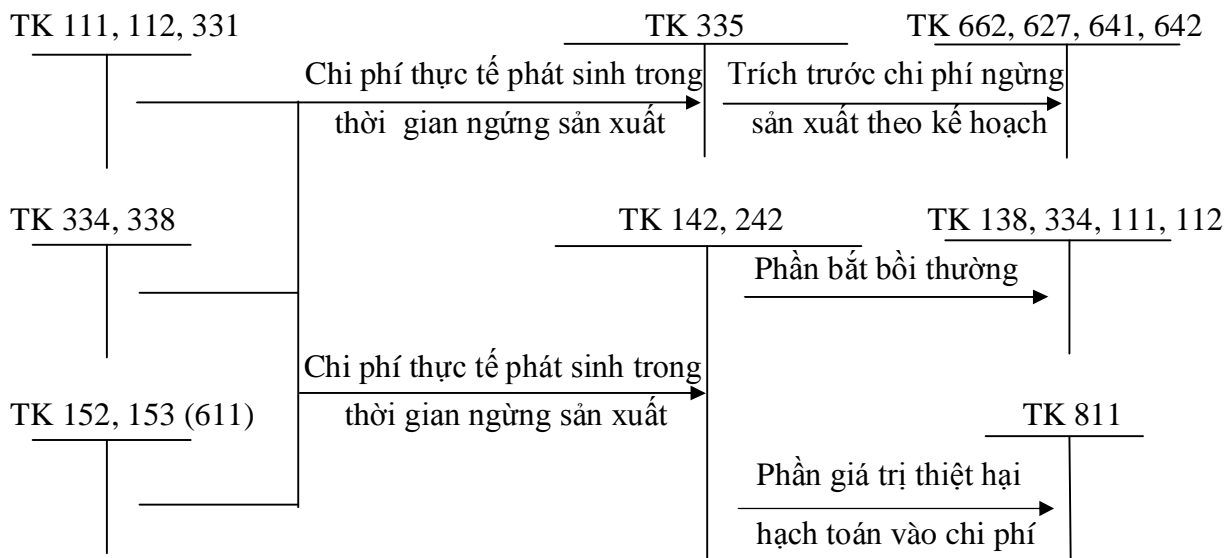
Trong thời gian ngừng hoạt động, doanh nghiệp vẫn phải chi ra một số chi phí như: tiền lương trả cho công nhân viên, chi phí quản lý, chi phí khấu hao,... Những khoản chi phí chi ra trong khoảng thời gian này chính là thiệt hại do ngừng sản xuất.

Tùy theo từng trường hợp ngừng sản xuất mà kế toán có những cách thức giải quyết khác nhau:

- Đối với những trường hợp phải ngừng sản xuất vì những nguyên nhân biết trước như: thiếu nguyên vật liệu do thời vụ, sửa chữa tài sản cố định định kỳ,... thì kế toán phải lập kế hoạch để tính trước những khoản thiệt hại này vào chi phí theo kế hoạch nhằm ổn định giá thành.
- Đối với những trường hợp phải ngừng sản xuất vì những nguyên nhân không thể biết trước như: thiên tai, máy móc thiết bị hỏng đột xuất,... thì khoản thiệt hại sau khi đã trừ đi phần bồi thường của vật chất (nếu có) sẽ được phân bổ dần vào chi phí để ổn định giá thành.



### Sơ đồ 1.9. Sơ đồ kế toán thiệt hại ngừng sản xuất

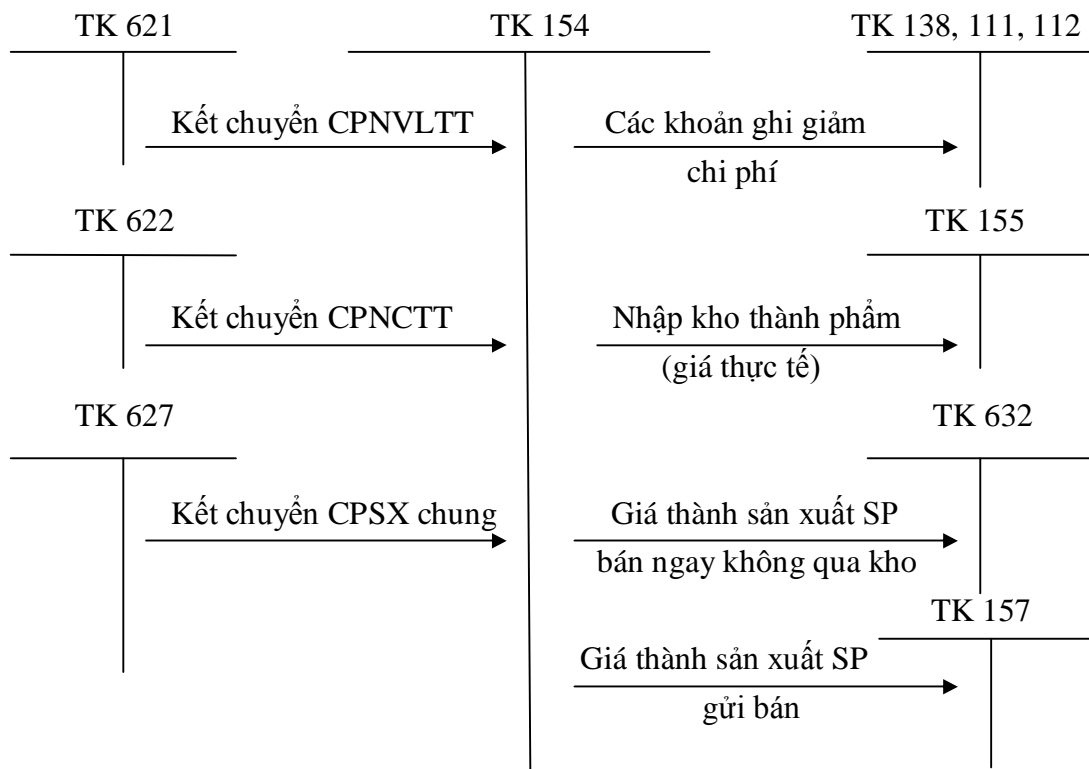


#### - Kế toán tổng hợp CPSX

CPSX sau khi tập hợp riêng từng khoản mục, được kết chuyển để tổng hợp chi phí sản xuất và chi tiết cho từng đối tượng kế toán tập hợp CPSX. Để tổng hợp chi phí sản xuất kế toán sử dụng tài khoản 154 – CPSX kinh doanh dở dang. TK 154 có kết cấu như sau:

Nợ	TK 154	Có
- Tập hợp các CPSX trong kỳ (chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và CPSX chung)	- Các khoản ghi giảm CPSX - Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành	
Dư nợ: Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành		

**Sơ đồ 1.10. Sơ đồ kế toán tổng hợp CPSX theo phương pháp  
kê khai thường xuyên**



*1.2.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.*

**- Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Kế toán sử dụng TK 621 để phản ánh chi phí nguyên vật liệu xuất dùng vào sản xuất sản phẩm. Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá, căn cứ vào hoá đơn mua hàng, Hoá đơn vận chuyển, phiếu nhập kho, thông báo thuế nhập khẩu phải nộp (Hoặc biên lai thu thuế nhập khẩu, . . .) để ghi nhận giá gốc hàng mua vào TK 611 “Mua hàng”. Khi xuất sử dụng, hoặc xuất bán chỉ ghi một lần vào cuối kỳ kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê và xác định được giá trị nguyên vật liệu tồn kho đang đi đường trên TK 621 mà không ghi theo từng chứng từ xuất dùng nguyên vật liệu.

Tài khoản 611 - Mua hàng, có 2 tài khoản cấp 2 và không có số dư:

+ Tài khoản 6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu: TK này dùng để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào và xuất sử dụng trong kỳ kế toán và kết chuyển giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ kế toán.

+ Tài khoản 6112 - Mua hàng hoá: TK này dùng để phản ánh giá trị hàng hoá mua vào và xuất bán trong kỳ kế toán và kết chuyển giá trị hàng hoá tồn kho đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ kế toán.

TK 611 có kết cấu như sau:

Nợ	TK 611	Có
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết chuyển giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Theo kết quả kiểm kê);</li> <li>- Giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, mua vào trong kỳ; hàng hoá đã bán bị trả lại, . . .</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết chuyển giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (Theo kết quả kiểm kê);</li> <li>- Giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất sử dụng trong kỳ, hoặc giá gốc hàng hoá xuất bán (Chưa được xác định là đã bán trong kỳ);</li> <li>- Giá gốc nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá mua vào trả lại cho người bán, hoặc được giảm giá.</li> </ul>	
	✕	

**- Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:**

Về CPNCTT, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ kế toán tiến hành kết chuyển CPNCTT vào TK 631 theo từng đối tượng.

**- Kế toán chi phí sản xuất chung:**

Toàn bộ CPSX chung được tập hợp vào TK 627 và được chi tiết theo các tiểu khoản tương ứng sau đó sẽ được kết chuyển vào TK 631, chi tiết cho từng đối tượng để tính giá thành.

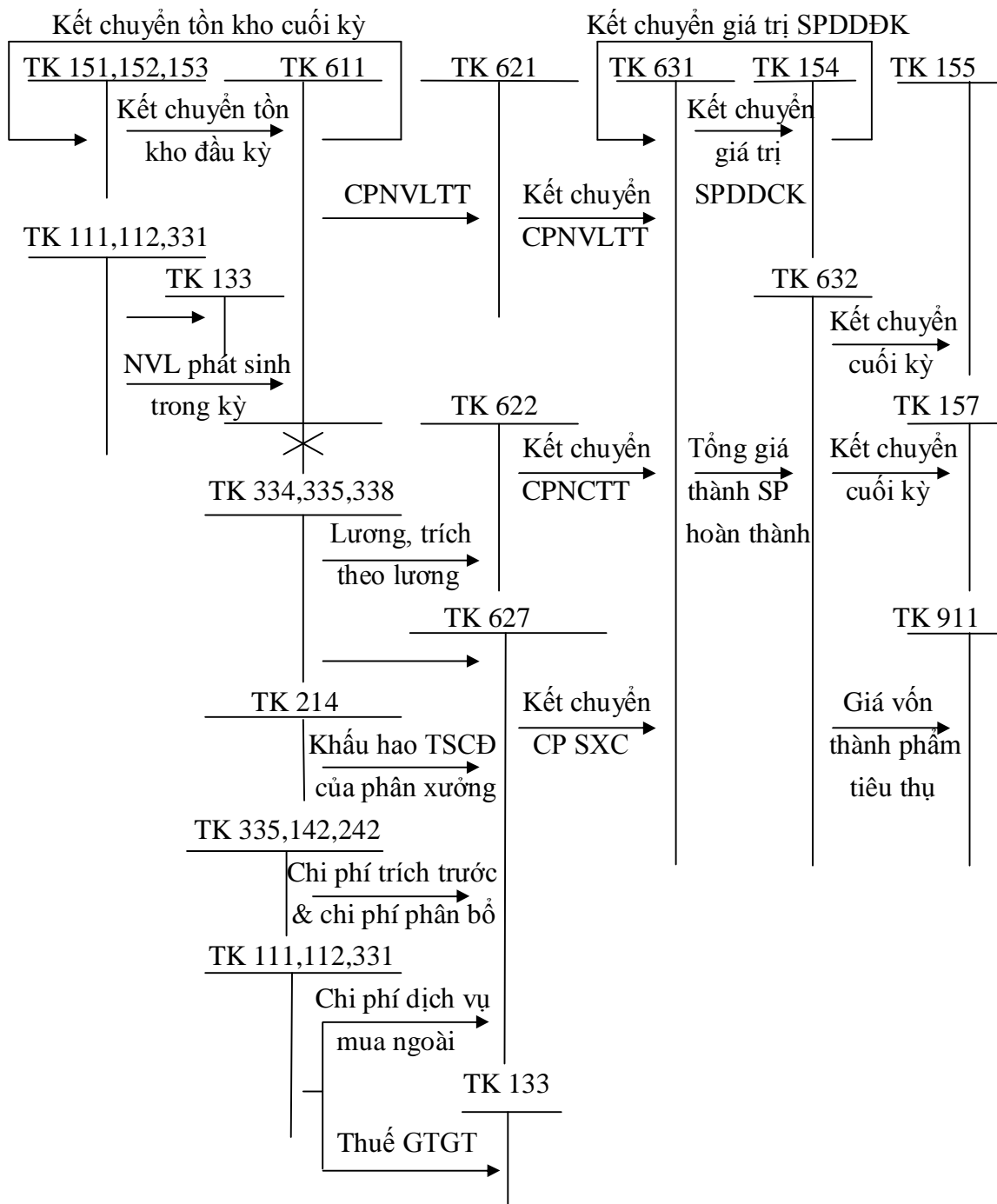
**- Tổng hợp chi phí sản xuất:**

Để phục vụ cho việc tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK 631 – giá thành sản xuất. Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất) theo nhóm, loại sản phẩm, chi tiết sản phẩm, lao vụ tương tự TK 154

Nợ	TK 631	Có
Phản ánh giá trị SPDD đầu kỳ và các CPSX phát sinh trong kỳ liên quan đến chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ		- Kết chuyển giá trị SPDD cuối kỳ - Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành

✕

**Sơ đồ 1.11. Sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ**



### 1.2.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

SPDD là những sản phẩm đang trong quá trình công nghệ sản xuất, chưa đến kỳ thu hoạch chưa hoàn thành, chưa tính vào khối lượng bàn giao thanh toán.

Đánh giá SPDD là xác định phần CPSX tính cho SPDD cuối kỳ. Tùy thuộc vào mức độ, thời gian tham gia của chi phí vào quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm và yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp mà vận dụng phương pháp đánh giá SPDD cuối kỳ cho phù hợp.

#### - Đánh giá SPDD theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này, chi tính cho SPDD cuối kỳ phân bổ theo CPNVLT, còn chi phí khác tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Công thức tính:

$$\text{Trị giá SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{Trị giá SPDD đầu kỳ} + \text{CPNVLT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

Ưu điểm: Tính toán đơn giản, khối lượng công việc tính toán ít.

Nhược điểm: Độ chính xác không cao vì CPSX cho SPDD chỉ tính phần CPNVLT.

Phương pháp này thường được áp dụng ở những doanh nghiệp có CPNVLT chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, số lượng sản phẩm đang chế tạo giữa các chu kỳ sản xuất tương đối ổn định. Như vậy vẫn đảm bảo được mức độ chính xác, đơn giản và giảm bớt được khối lượng tính toán.

#### - Đánh giá SPDD theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

Theo phương pháp này trước hết cần quy đổi khối lượng SPDD ra khối lượng hoàn thành tương đương. Sau đó, xác định từng khoản mục chi phí theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản CPNVLT (nguyên vật liệu chính) bỏ vào một lần từ đầu quy trình sản phẩm thì giá trị SPDD cuối kỳ được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí NVLT trong SPDD} = \frac{\text{Chi phí NVLT DDĐK} + \text{CPNVLT}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD}} \times \text{Số lượng SPDD}$$

+ Đối với chi phí chế biến bỏ dần trong quá trình sản xuất (CPNCTT, CPSX chung) thì giá trị SPDD cuối kỳ được tính công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{chế biến} \\ \text{trong} \\ \text{SPDD} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí chế biến} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí chế biến phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Số lượng thành} \\ \text{phẩm} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Số lượng SPDD đã quy đổi} \\ \text{theo mức độ hoàn thành} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Số lượng} \\ \text{SPDD đã} \\ \text{quy đổi theo} \\ \text{SP hoàn} \\ \text{thành} \end{array}$$

Phương pháp này được áp dụng ở những doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm mà tỷ trọng các loại chi phí sản xuất tương đối đồng đều trong tổng chi phí, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều.

Ưu điểm: Kết quả tính toán có mức độ chính xác hợp lý cao hơn, vì chi phí cho sản phẩm làm dở cuối kỳ được tính toán đầy đủ các khoản mục chi phí.

Nhược điểm: Khối lượng tính toán lớn, mất nhiều thời gian, khi kiểm kê sản phẩm dở dang cần phải xác định mức độ chế biến hoàn thành của SPDD ở từng bước công nghệ.

#### **- Xác định giá trị SPDD theo 50% chi phí chế biến**

Để đơn giản cho việc tính toán, đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất đây là một dạng của phương pháp ước tính theo sản lượng tương đương, trong đó giả định SPDD đã hoàn thành ở mức độ 50% so với thành phẩm. Công thức:

$$\begin{array}{c} \text{Giá trị SPDD} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Giá trị nguyên vật liệu nằm} \\ \text{trong SPDD} \end{array} + 50\% \text{ chi phí chế biến}$$

#### **- Đánh giá SPDD theo chi phí sản xuất định mức**

Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp thực hiện hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức, có đầy đủ hệ thống các định mức chi phí. Theo phương pháp này, căn cứ vào khối lượng SPDD và chi phí định mức cho một đơn vị sản phẩm ở từng phân xưởng (giai đoạn) để tính giá trị SPDD cuối kỳ, cũng có thể chỉ tính theo định mức CPNVLT hoặc cho tất cả các khoản mục chi phí. Công thức tính:

$$\text{Chi phí sản xuất SPDD cuối kỳ} = \text{Sản lượng SPDD} \times \text{Chi phí định mức}$$

Sau đó, tập hợp lại cho từng sản phẩm.

Phương pháp này thích hợp với những sản phẩm đã xây dựng được định mức chi phí sản xuất hợp lý, đã thực hiện phương pháp tính giá thành theo định mức.

Phương pháp này tính toán nhanh, nhưng kết quả có mức độ chính xác không cao vì chi phí thực tế không thể giống như chi phí định mức được.

#### ***1.2.4. Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất***

##### ***1.2.4.1. Đối tượng tính giá thành***

Đối tượng tính giá thành là các loại SP, công việc, lao vụ do đơn vị sản xuất ra cần được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Xác định đúng đối tượng tính giá thành là cơ sở để tổ chức hạch toán CPSX và tổ chức công việc tính giá thành, lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp để tính giá thành chính xác.

##### ***1.2.4.2. Kỳ tính giá thành***

Kỳ tính giá thành: Là thời kì mà bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính giá thành. Để xác định kỳ tính giá thành thường căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kì sản xuất:

- Trường hợp sản xuất nhiều mặt hàng, kế hoạch sản xuất ổn định, chu kì sản xuất ngắn, liên tục có SP hoàn thành nhập kho thì kì tính giá thành thường là hàng tháng.
- Trường hợp sản xuất theo đơn chiếc, chu kì sản xuất dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kì sản xuất thì kì tính giá thành là thời điểm mà sản phẩm hay đơn đặt hàng hoàn thành.

Xác định kỳ tính giá thành sẽ giúp cho kế toán xác định rõ khoảng thời gian chi phí phát sinh, thời gian tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm để cung cấp thông tin kịp thời.

##### ***1.2.4.3. Phương pháp tính giá thành***

Tính giá thành là phương pháp sử dụng số liệu CPSX đã tập hợp trong kỳ và các tài liệu có liên quan để tính toán giá thành sản xuất SP đã hoàn thành theo đối tượng và khoản mục giá thành.

Tùy theo đặc điểm tổ chức, quy trình công nghệ, đặc điểm sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất mà doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp.

### **- Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp)**

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...). SPDD không có hoặc không đáng kể.

Theo phương pháp này giá thành sản phẩm được tính như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị SPDD} & & \text{Chi phí phát} & & \text{Giá trị SPDD} \\ \text{SP hoàn thành} & = & \text{đầu kỳ} & + & \text{sinh trong kỳ} & - & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Số lượng SP hoàn thành}}$$

Ưu điểm: tính toán ngắn gọn, không đòi hỏi trình độ cao

### **- Phương pháp tổng cộng chi phí**

Phương pháp này áp dụng đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp, quá trình chế biến sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn công nghệ. Đối tượng tập hợp CPSX là từng giai đoạn công nghệ, đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm của các giai đoạn công nghệ và giá thành sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối là tổng chi phí phát sinh ở tất cả các giai đoạn công nghệ.

Nếu gọi chi phí sản xuất phát sinh ở các giai đoạn công nghệ là C1, C2, ..., Cn, thì tổng giá thành sản phẩm ở giai đoạn cuối được tính theo công thức:

$$Z = C1 + C2 + .... + Cn$$

$$z = Z/Q_{tp}$$

**Trong đó:** + Z: tổng giá thành sản phẩm + Q<sub>TP</sub>: số lượng sản phẩm hoàn thành  
+ z: giá thành đơn vị + Q<sub>d</sub>: số lượng sản phẩm dở dang  
+ D<sub>dk</sub>: dư đầu kỳ + Q<sub>d'</sub>: số lượng sản phẩm dở dang quy  
+ D<sub>ck</sub>: dư cuối kỳ đổi thành sản phẩm hoàn thành

**Ta có:** i = 1,2,3,...,n thì:

+ Đối với khoản CPNVLT (nguyên vật liệu chính) bỏ vào một lần từ đầu quy trình sản phẩm:

$$C_i = \frac{D_{dk} + C}{Q_{TP} + Q_d} \times Q_{TP}$$



+ Đối với chi phí chế biến bỏ dần trong quá trình sản xuất:

$$C_i = \frac{D_{dk} + C}{Q_{TP} + Q_{d'}} \times Q_{TP}$$

### - Phương pháp tính giá thành hệ số

Phương pháp này được áp dụng đối với những doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất, cùng sử dụng một loại nguyên vật liệu nhưng thu được nhiều sản phẩm khác nhau và tất cả đều là sản phẩm chính như: Công nghiệp sản xuất hóa chất, công nghiệp hoá dầu, nuôi ong,...

Đối tượng tập hợp chi phí theo phương pháp này là quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại SP hoàn thành. Để tính giá thành của các đối tượng tính giá thành, người ta xác định hệ số tính giá thành của từng loại SP để phân bổ chi phí cho các loại SP.

Hệ số tính giá thành thường được xác định căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật hoặc công thức cấu tạo của SP. Doanh nghiệp chọn một loại sản phẩm có đặc trưng tiêu biểu làm SP gốc có hệ số bằng 1.

Công thức:

$$\text{Giá thành đơn vị SP gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số đơn vị SP gốc quy đổi}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị SP } i = \frac{\text{Giá thành đơn vị SP gốc}}{\text{SP gốc}} \times \frac{\text{Hệ số quy đổi}}{\text{SP } i}$$

$$\text{Tổng số SP gốc đã quy đổi} = \sum_{i=1}^n \text{Số lượng SP } i \times \text{Hệ số quy đổi của SP } i$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành SP của các loại SP} &= \frac{\text{Giá trị SP DĐĐK}}{\text{DDĐK}} + \text{Tổng CPSX phát sinh trong kỳ} - \frac{\text{Giá trị SP dở dang cuối kỳ}}{\text{DDĐK}} \end{aligned}$$

### - Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này được áp dụng ở những doanh nghiệp mà cùng một quy trình công nghệ sản xuất, kết quả sản xuất thu được những nhóm sản phẩm cùng loại, với nhiều chủng loại, quy cách khác nhau như: nhà máy sản xuất ống nước, các doanh nghiệp thuộc ngành dệt may,...

Đối tượng tập hợp CPSX là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất của nhóm SP, đối tượng tính giá thành là từng quy cách sản phẩm trong nhóm SP đó.

Để tính giá thành cho các quy cách trong nhóm, kế toán xác định Tỷ lệ tính giá thành để phân bổ chi phí của nhóm cho các quy cách SP trong nhóm. Tỷ lệ tính giá thành thông thường được căn cứ vào giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức và có thể xác định theo một tỷ lệ chung hoặc theo tỷ lệ của từng khoản mục.

+ Tỷ lệ tính giá thành theo từng nhóm SP:

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm SP}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) của nhóm SP}}$$

+ Giá thành thực tế từng quy cách sản xuất:

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm } i = \frac{\text{Giá thành kế hoạch (định mức) đơn vị sản phẩm } i}{\text{đơn vị sản phẩm } i} \times \text{Tỷ lệ tính giá thành}$$

$$\text{Tổng giá thành thực tế SP } i = \frac{\text{Giá thành thực tế đơn vị SP } i}{\text{đơn vị SP } i} \times \text{Số lượng SP } i \text{ hoàn thành}$$

#### **- Phương pháp tính giá thành theo định mức**

Áp dụng đối với những doanh nghiệp đã xây dựng được định mức kinh tế kỹ thuật hoàn chỉnh.

$$\text{Tổng giá thành thực tế} = \text{Tổng giá thành định mức} + \text{Chênh lệch do thay đổi định mức} + \text{Chênh lệch do thoát ly định mức}$$

#### **- Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí sản xuất sản phẩm phụ**

Phương pháp này áp dụng đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất mà kết quả sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính và sản phẩm phụ.

+ Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính hoàn thành của quy trình công nghệ.

+ Để tính được giá thành sản phẩm chính ta phải loại trừ phần chi phí sản xuất tính cho sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí sản xuất của cả quy trình công nghệ. Phần chi phí sản xuất tính cho sản phẩm phụ thường được tính theo giá thành kế hoạch, cũng có thể tính bằng cách lấy phần giá trị bán trừ đi lợi nhuận định mức và thuế.

Sau khi tính được chi phí sản xuất cho sản phẩm phụ (xác định theo giá có thể sử dụng được, giá ước tính, giá kế hoạch...), tổng giá thành của sản phẩm chính được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị SP} & & \text{Tổng CPSX} & & \text{Giá trị SP} \\ \text{SP chính} & = & \text{chính} & + & \text{phát sinh} & - & \text{chính dở} \\ & & \text{DDĐK} & & \text{trong kỳ} & & \text{đang cuối} \\ & & & & & & \text{kỳ} \\ & & & & & & \text{Giá trị SP phụ} \\ & & & & & & \text{thu hồi} \end{array}$$

#### 1.2.4.4. Một số phương pháp tính giá thành phổ biến hiện nay

##### - Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với ngành xây lắp, công nghiệp sản xuất đơn chiếc, theo từng lô hay theo hợp đồng. Kỳ tính giá thành vào thời điểm hoàn thành sản xuất theo đơn đặt hàng hoặc kế hoạch sản xuất, kế hoạch xây lắp công trình, hạng mục công trình.

- **Phương pháp tính giá thành liên hợp:** Là phương pháp kết hợp nhiều phương pháp tính giá thành khác nhau nhờ kết hợp phương pháp trực tiếp, phương pháp hệ số phương pháp tổng cộng chi phí,...

##### - Phương pháp tính giá thành phân bước

Phương pháp này thường được các doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp, chế biến kiểu liên tục, quá trình sản xuất SP qua nhiều công đoạn chế biến nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước chế biến ra một loại bán thành phẩm áp dụng. Bán thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn này là đối tượng chế biến của giai đoạn kế tiếp, SP hoàn thành ở giai đoạn cuối.

Đối tượng tập hợp CPSX là từng giai đoạn công nghệ, đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm ở các giai đoạn và thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối. Kỳ tính giá thành là hàng tháng phù hợp với kỳ báo cáo. Kế toán sử dụng phương pháp tổng cộng chi phí hoặc phương pháp liên hợp để tính giá thành. Tùy vào đối tượng tính giá thành do doanh nghiệp lựa chọn kế toán có thể sử dụng các phương án kết chuyển chi phí và tính giá thành như sau:

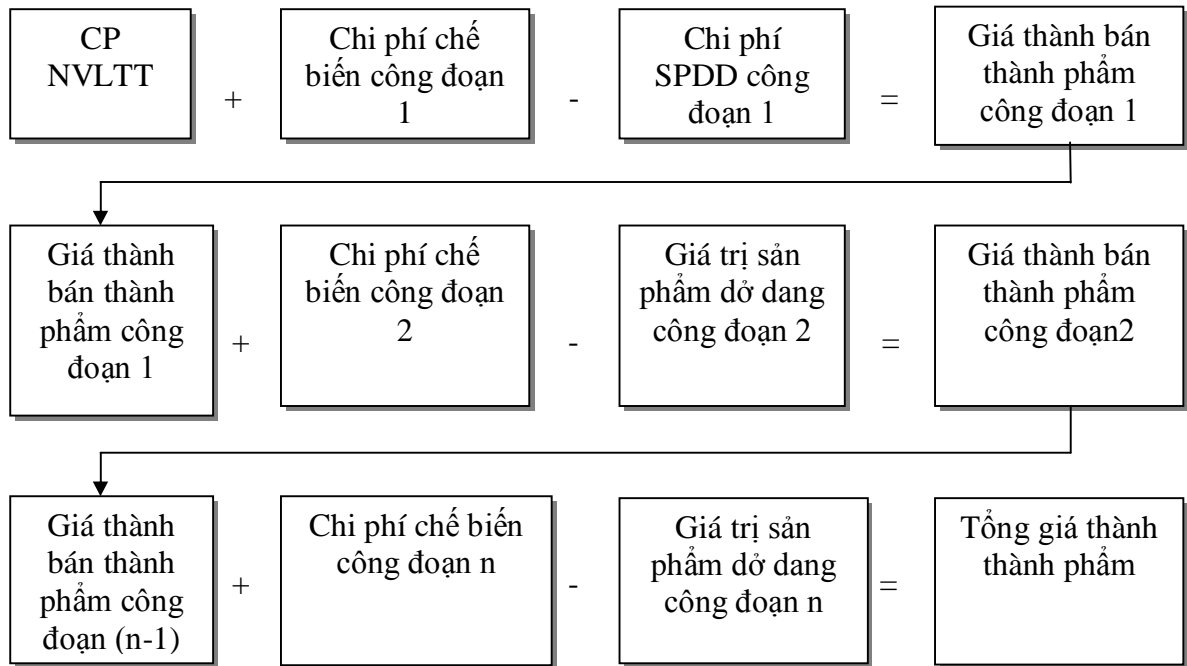
##### + Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các giai đoạn công nghệ. đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm ở các giai đoạn và thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối. Theo phương án này căn cứ vào CPSX đã được tập hợp theo từng giai đoạn sản xuất, lần lượt tính tổng giá thành, giá thành đơn vị của bán thành phẩm giai đoạn trước và

chuyển sang giai đoạn sau một cách tuần tự cho đến khi tính được giá thành thành phẩm ở giai đoạn cuối.

Để tính được giá thành của thành phẩm và các bán thành phẩm cần phải áp dụng phương án kết chuyển chi phí tuần tự như sau:

**Sơ đồ 1.12. Sơ đồ kết chuyển chi phí tuần tự để tính giá thành**



Ưu điểm: Tính được hiệu quả công việc ở từng giai đoạn sản xuất.

Nhược điểm: Khối lượng tính toán lớn, mất nhiều thời gian.

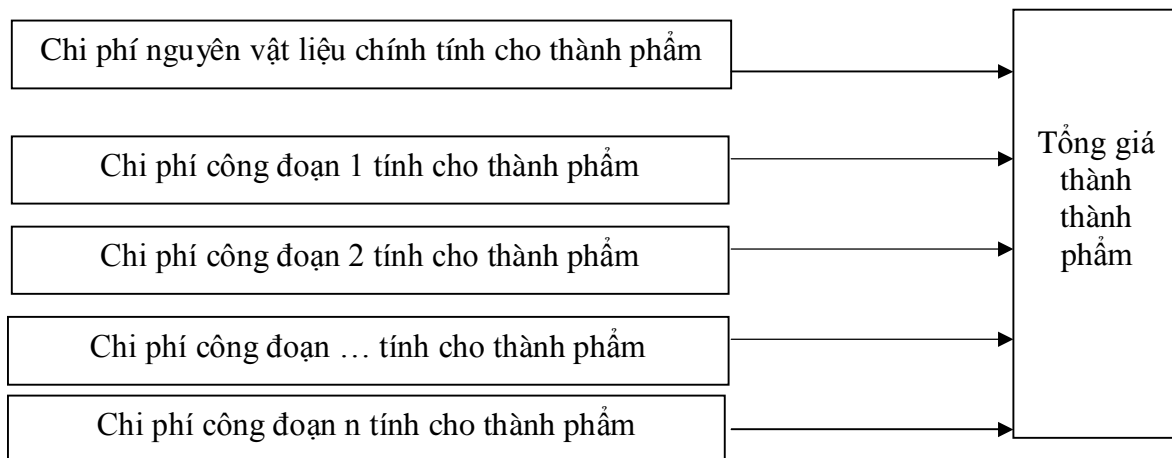
Phương pháp này được áp dụng ở những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục mà bán thành phẩm cũng là hàng hóa như các loại sợi, vải mốt trong công nghiệp dệt, các bán thành phẩm gang, thép trong công nghiệp luyện kim đen.

+ *Phương pháp tính giá thành phân bước không tính bán thành phẩm*

Đối tượng tính giá thành là thành phẩm của quy trình công nghệ nên đối tượng tính giá thành liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí. Kế toán sử dụng phương pháp tổng cộng chi phí để tính giá thành thành phẩm.

Căn cứ vào CPSX đã tập hợp được theo từng giai đoạn công nghệ để tính ra CPSX của từng giai đoạn nằm trong giá thành thành phẩm, sau đó cộng tất cả CPSX của các giai đoạn nằm trong giá thành thành phẩm để tính ra giá thành của thành phẩm. Phương pháp này còn gọi là phương pháp kết chuyển song song.

**Sơ đồ 1.13. Sơ đồ kết chuyển chi phí song song**



### **1.3. Các hình thức và phương pháp ghi sổ kế toán vận dụng trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

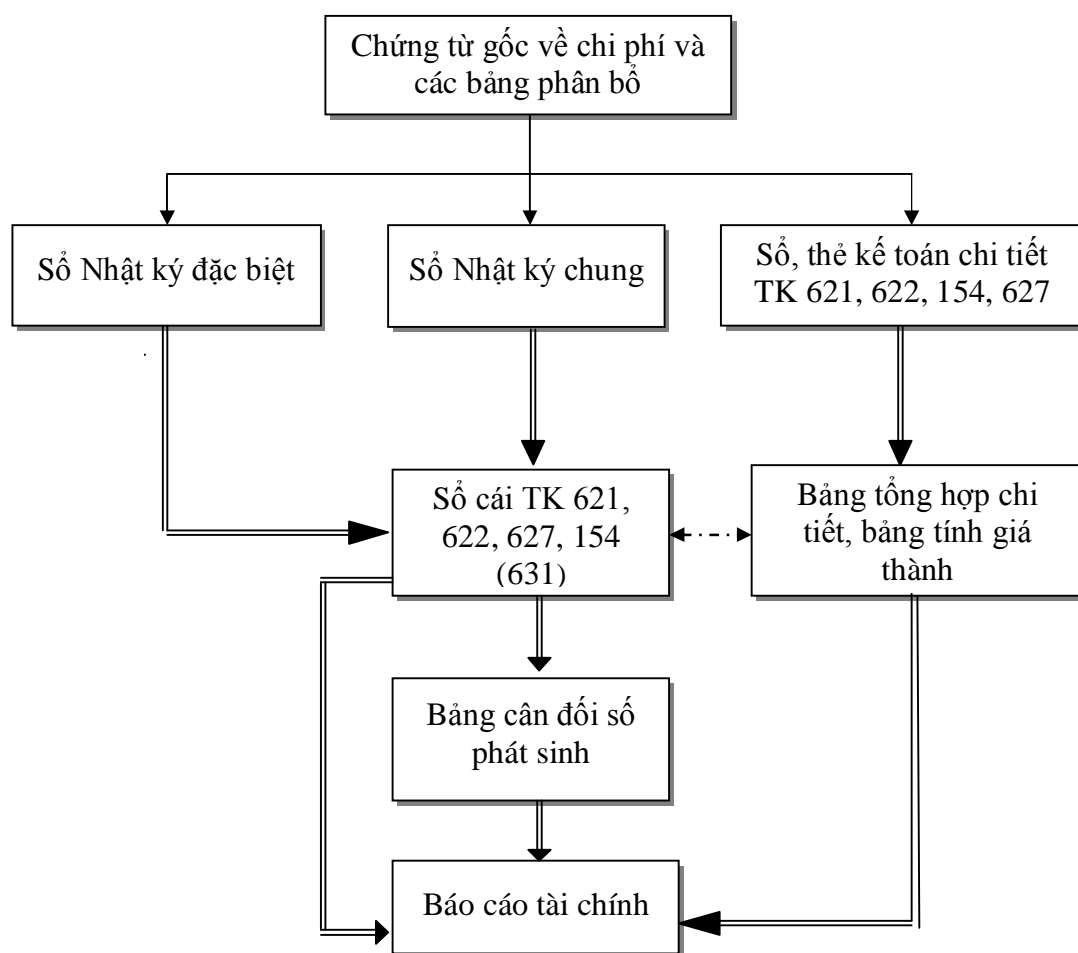
Hiện nay các doanh nghiệp sản xuất có thể chọn một trong năm hình thức ghi sổ kế toán sau:

#### **1.3.1 Hình thức sổ Nhật ký chung**

Đặc trưng của hình thức kế toán Nhật ký chung: tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải được ghi sổ vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm và sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó, sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm có các loại sổ kế toán chủ yếu sau: Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt, sổ cái, các sổ và thẻ kế toán chi tiết.

**Sơ đồ 1.14. Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung**



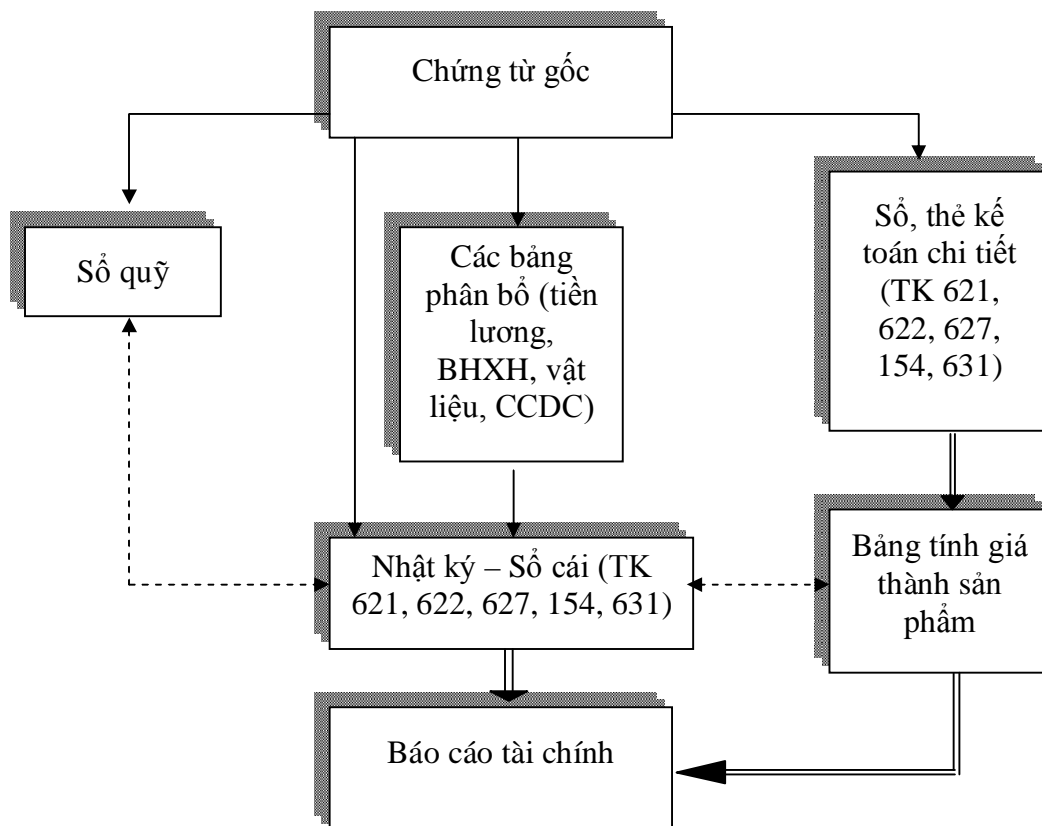
- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
- ←.-.-> Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

### 1.3.2 Hình thức kế toán Nhật ký – sổ cái

Đặc trưng của hình thức kế toán Nhật ký – sổ cái: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là Sổ Nhật ký – Sổ cái. Căn cứ để ghi vào Sổ Nhật ký – Sổ cái là các chứng từ gốc hoặc Bảng tổng hợp chứng từ gốc.

Hình thức kế toán nhật ký sổ cái gồm có các loại sổ: Nhật ký – sổ cái, các sổ, thẻ kế toán chi tiết:

**Sơ đồ 1.15. Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký sổ cái**



- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
- ← → Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

### 1.3.3 Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

Đặc trưng của hình thức kế toán chứng từ ghi sổ: căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

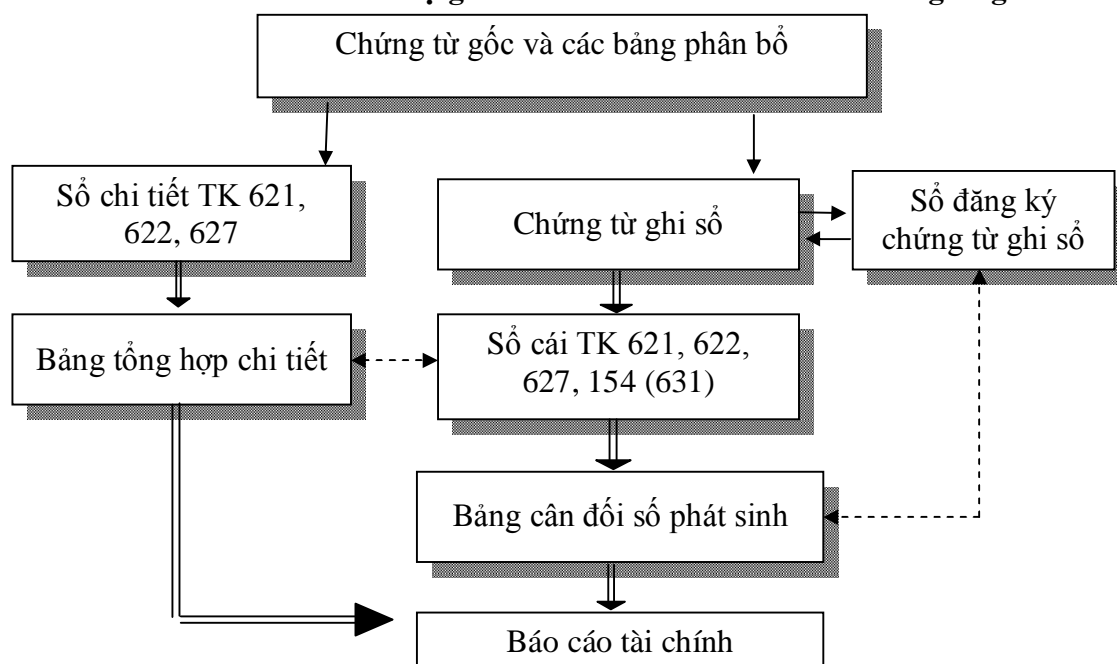
- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ
- + Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ gốc hoặc Bảng tổng hợp các chứng từ gốc cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo thứ tự trong Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ) và có chứng từ gốc đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, Sổ cái, các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

**Sơ đồ 1.16. Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ**



- Ghi hàng ngày  
 ⇒ Ghi cuối tháng hoặc định kỳ  
 ⇔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

#### 1.3.4 Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

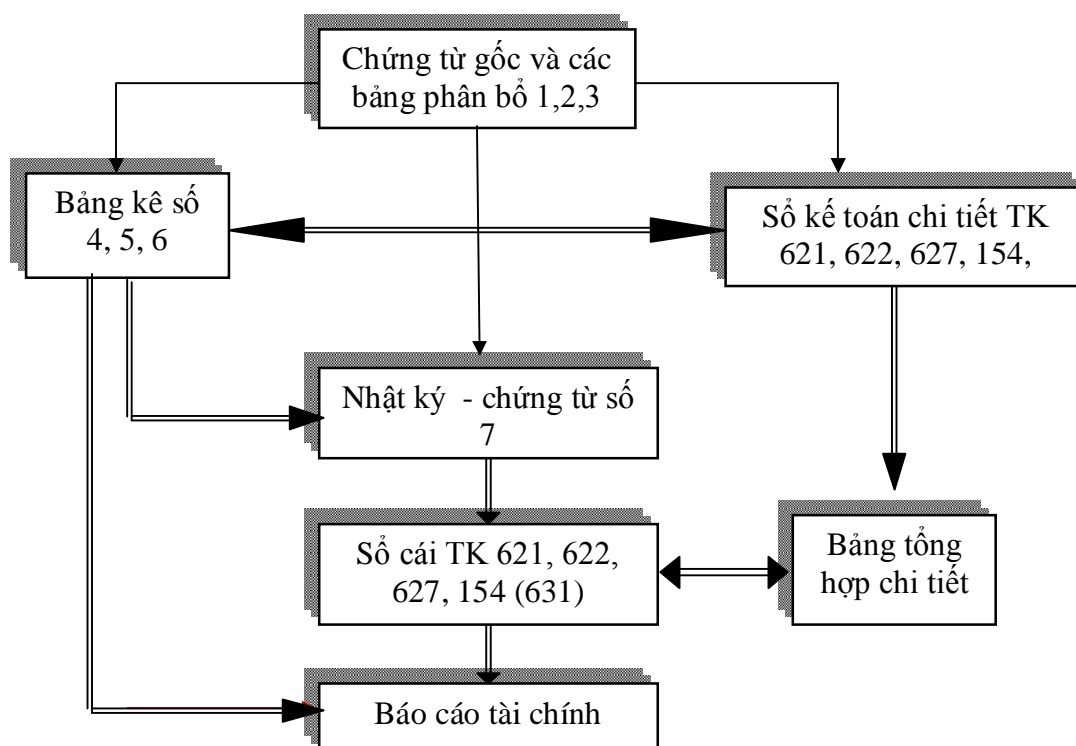
Hình thức Nhật ký chứng từ là hình thức tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng bên Nợ. Hình thức này áp dụng phù hợp với các doanh nghiệp có quy mô lớn, loại hình kinh doanh phức tạp, có trình tự quản lý, trình tự kế toán cao và có sự phân công chuyên môn hóa cao.

Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- + Nhật ký chứng từ,
- + Bảng kê,
- + Sổ Cái,
- + Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.



**Sơ đồ 1.17. Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ**



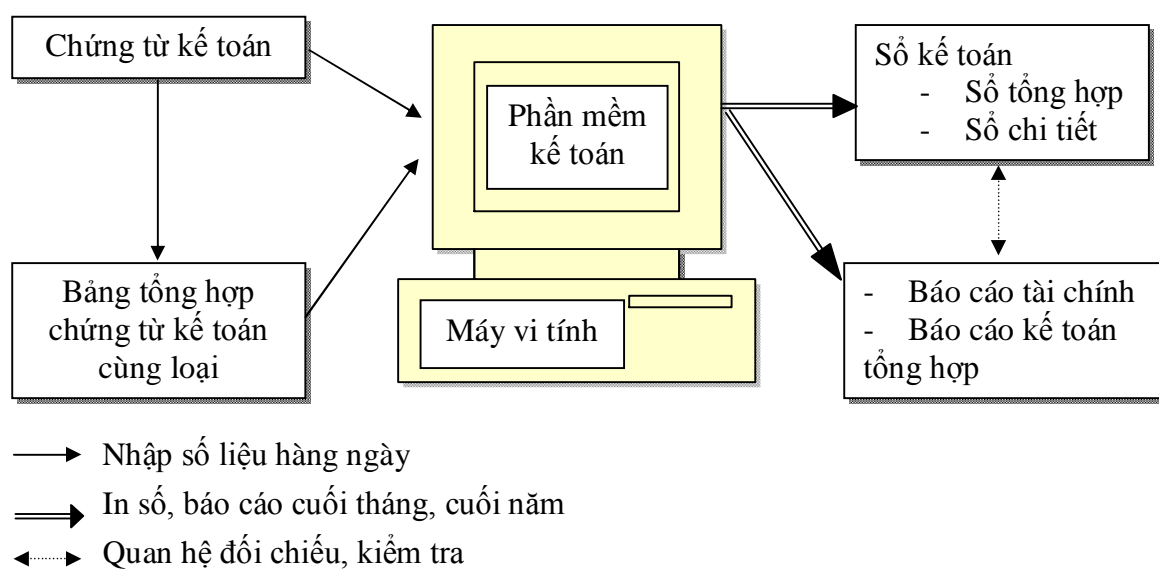
- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
- ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

### **1.3.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính (kế toán máy)**

- Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

- Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

**Sơ đồ 1.18. Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán máy**



## **Kết luận chương 1**

Trên cơ sở nhận thức về lý luận CPSX và giá thành sản phẩm, trong chương 1, khóa luận đề cập đến các khái niệm, cách phân loại CPSX và giá thành sản phẩm từ đó tìm hiểu mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất. Đồng thời, chương 1 của khóa luận còn đưa ra nhiệm vụ, đối tượng, phương pháp kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất cũng như các hình thức và phương pháp ghi sổ kế toán vận dụng trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Thông qua đó, chương 1 của khóa luận chính là cơ sở để đánh giá thực trạng kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ kiện sẽ giải quyết ở chương 2 và chương 3.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP PHỤ KIỆN THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

#### 2.1. Vài nét về Xí nghiệp Phụ Kiện

##### *2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Xí nghiệp Phụ Kiện*

Công ty cổ phần Điện - Chiếu sáng được thành lập từ năm 1996 theo giấy phép số 2600/GP-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2010 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 060410 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/08/1996. Trong những năm hoạt động vừa qua, Công ty đã đạt được một số thành tựu:

- Dẫn đầu trong lĩnh vực sản xuất cột thép thân đơn sử dụng cho các mục đích chiếu sáng (cột đèn, trụ đèn chiếu sáng công cộng, chiếu sáng quảng trường, sân bay, bến cảng, công viên, vườn hoa, khu vui chơi giải trí...), cột truyền tải điện trung và cao thế, cột Anten truyền thông cho mạng không dây, cột biển quảng cáo, cột tín hiệu giao thông...
- Chuyên nghiệp trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị chiếu sáng nội & ngoại thất...
- Công ty là nhà thầu uy tín về thi công xây lắp các công trình điện chiếu sáng...

Tháng 10/2009 theo đề án chuyển đổi HAPULICO sang tổ chức hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con của UBND Thành phố Hà Nội đã được Thủ tướng chính phủ chấp thuận thì Công ty cổ phần Điện - Chiếu sáng là một trong những công ty thành viên, Công ty liên kết của HAPULICO.

Nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp và mở rộng các hoạt động SXKD theo định hướng phát triển của mô hình công ty mẹ con. Ngày 02/12/2010 Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Điện - Chiếu sáng đã ra nghị quyết số 04/NQ-ĐHCD-Litec.,JSC về việc đổi tên công ty thành: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO.

Kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2010, Công ty thay đổi tên doanh nghiệp cụ thể như sau:

#### **TÊN CŨ CỦA CÔNG TY:**

- Tên viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN - ĐIỆN CHIẾU SÁNG
- Tên viết bằng tiếng Anh: LIGHTING ELECTRIC JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: Litec.,JSC

## TÊN MỚI CỦA CÔNG TY

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAPULICO INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY
- Tên công ty viết tắt: HAPULICO INDUSTRY,JSC
  - + Trụ sở chính: Thôn Đông Khúc - Xã Vĩnh Khúc - Huyện Văn Giang - Tỉnh Hưng Yên
  - + Điện thoại: +84 - 321 - 3997737
  - + Fax: +84 - 321 – 3997738
  - + Email: info@litec.com.vn
  - + Website: www.litec.com.vn

Xí nghiệp Phụ Kiện là xí nghiệp trực thuộc Công ty cổ phần Điện chiếu sáng. Xí nghiệp được mở tài khoản chuyên chi tại ngân hàng do Giám đốc phụ trách khối sản xuất công nghiệp làm chủ tài khoản.

Nhiệm vụ của Xí nghiệp Phụ Kiện là:

**Thứ nhất:** Tổ chức sản xuất các loại đèn phục vụ chiếu sáng đường phố, chiếu sáng công nghiệp, chiếu sáng vườn hoa, công viên và chiếu sáng nội ngoại thất như đèn CS02, đèn CS03, đèn pha công nghiệp P01, P02...;

**Thứ hai:** Tổ chức công tác kế toán, hạch toán các hoạt động sản xuất trong phạm vi Xí nghiệp theo quy định quản lý Công ty. Cụ thể:

**Một là:** Tổ chức ghi chép các số liệu ban đầu kịp thời, chính xác, kiểm tra thường xuyên ngăn ngừa các hiện tượng tiêu cực;

**Hai là:** Tiến hành tổng kết theo định kỳ và phân tích hoạt động kinh tế nhằm đánh giá đúng kết quả hoạt động kinh tế;

**Ba là:** Quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các chi phí, chủ động tính giá thành từng kỳ hạch toán;

**Bốn là:** Xây dựng đơn giá sản phẩm, đơn giá nhân công;

**Năm là:** Định kỳ tổ chức kiểm kê toàn bộ TSCĐ, tài sản lưu động, tiền vốn, đơn giá, số lượng, chất lượng;

Ngoài ra, Xí nghiệp còn phải đảm bảo tới cùng chất lượng sản phẩm, giữ vững và phát triển uy tín của Công ty đối với khách hàng, có trách nhiệm quản lý tốt cơ sở

vật chất kỹ thuật được giao, bảo toàn nguồn vốn đang sử dụng, khai thác tận dụng tiềm năng đảm bảo tự trang trải mọi chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với cấp trên và tăng thu nhập cho người lao động. Các SP thiết bị chiếu sáng của Xí nghiệp cung cấp cho thị trường Hà Nội và các tỉnh bạn đã từng bước thay thế hàng nhập ngoại và cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại của Công ty trên thế giới.

### ***2.1.2. Đặc điểm hoạt động và tổ chức sản xuất tại Xí nghiệp Phụ Kiện***

Xí nghiệp Phụ Kiện hàng tháng sản xuất ra hàng loạt sản phẩm theo kế hoạch từ Công ty đưa xuống. Quy trình sản xuất là loại hình sản xuất hàng loạt. Do đó Xí nghiệp sản xuất sản phẩm theo 3 phân xưởng, mỗi phân xưởng là một giai đoạn sản xuất. Cụ thể:

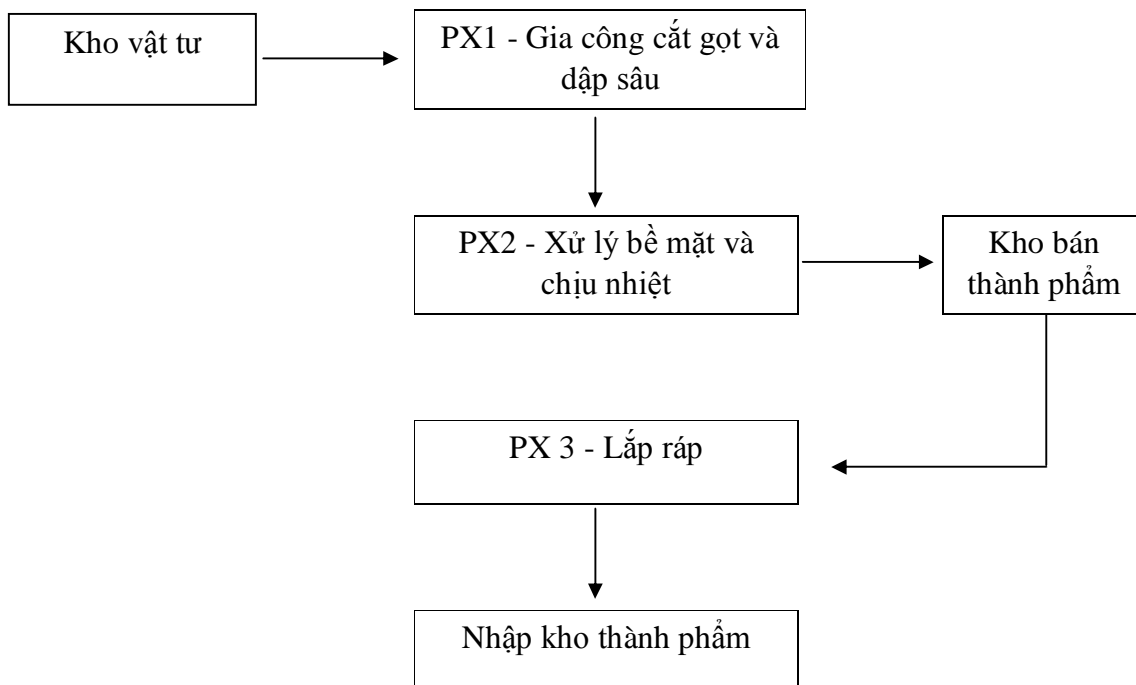
**Phân xưởng 1:** Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu (PX1): Chuyên gia công chế tạo các chi tiết trên cơ sở bản vẽ thiết kế, quy trình chế tạo sử dụng nhiều loại vật tư khác nhau để làm ra các linh kiện đèn chiếu sáng cao áp, đèn chùm, đèn đơn chiếu sáng sân vườn; dập uốn đường cong, đường hình, đường bao chiều sâu các chi tiết sản phẩm trên cơ sở khuôn mẫu.

**Phân xưởng 2:** Phân xưởng xử lý bề mặt và chịu nhiệt (PX2): Thực hiện các bước công nghệ làm sạch tẩy rửa bề mặt sản phẩm, sơn, mạ, làm đẹp sản phẩm do phân xưởng khác chuyển sang.

**Phân xưởng 3:** Phân xưởng lắp ráp (PX3): Tại phân xưởng này bố trí kho bán thành phẩm riêng biệt để tiếp nhận các chi tiết sản phẩm đã hoàn thành từ các phân xưởng trên chuyển sang và các loại bán thành phẩm mua ngoài để lắp ráp theo cụm và lắp ráp hoàn chỉnh sản phẩm, đóng gói nhập kho thành phẩm.

Trong Xí nghiệp có 3 phân xưởng, các phân xưởng này không hạch toán độc lập. Mỗi phân xưởng đều bố trí 01 quản đốc, một nhân viên kinh tế có nghiệp vụ về thống kê, tài chính kế toán giúp cho quản đốc phân xưởng trong quản lý lao động, vật tư thiết bị. Xí nghiệp có 60 công nhân trực tiếp sản xuất với bậc thợ 2,3,4,5,7 theo các nghề nghiệp khác nhau như: phay, bào, tiện, nhựa, sơn. Các sản phẩm đèn của Xí nghiệp Phụ Kiện đều phải trải qua 3 phân xưởng.

**Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức sản xuất tại Xí nghiệp Phụ Kiện**



Với những đặc điểm hoạt động và tổ chức như trên thì trong những năm gần đây, Xí nghiệp đã đạt được một số kết quả như sau:

**Bảng 2.1: Kết quả đạt được của Xí nghiệp qua một số năm**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1	Quí mô vốn	Tỷ đồng	5,777	11,797	11,979
2	Số lao động	Người	50	55	67
3	Thu nhập/người / tháng	Triệu đồng	3,2	3,9	4,5
4	Doanh thu	Tỷ đồng	24,075	32,062	50,00
5	Chi phí	Tỷ đồng	23,11	30,513	47,309
6	Lợi nhuận	Tỷ đồng	0,965	1,549	2,691

(Nguồn: Phòng tài chính công ty Cổ phần Điện chiếu sáng)

### **2.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Xí nghiệp Phụ Kiện**

Xí nghiệp Phụ Kiện thuộc khối công nghiệp của Công ty. Bộ máy quản lý bao gồm:

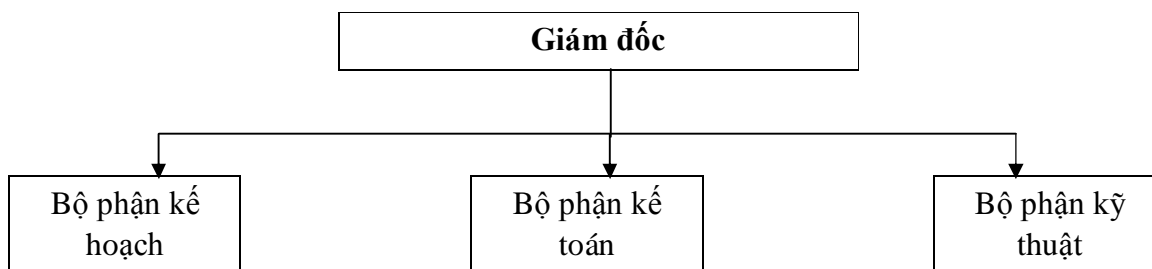
**Thứ nhất:** Một giám đốc điều hành: Giám đốc là người đứng đầu Xí nghiệp, có toàn quyền quyết định mọi hoạt động của Xí nghiệp.

**Thứ hai: Bộ phận kế toán**

**Thứ ba: Bộ phận kế hoạch:** Lập kế hoạch sản xuất cho các phân xưởng.

**Thứ tư: Bộ phận Kỹ thuật:** Có trách nhiệm kiểm tra về kỹ thuật các sản phẩm của Xí nghiệp sản xuất ra.

**Sơ đồ 2.2: Sơ đồ quản lý tại Xí nghiệp Phụ Kiện**



(Nguồn: Phòng tài chính công ty Cổ phần Điện chiếu sáng)

#### **2.1.4. Đặc điểm tổ chức Kế toán tại Xí nghiệp Phụ Kiện**

Để phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất và tổ chức bộ máy quản lý. Bộ phận Kế toán của Xí nghiệp được tổ chức theo hình thức tập trung tức là toàn bộ công việc kế toán được thực hiện ở phòng kế toán của Xí nghiệp. Các phân xưởng có các nhân viên kinh tế phân xưởng chỉ ghi chép ban đầu hoặc có thể tổng hợp một số chỉ tiêu cần thiết ở dưới các phân xưởng phục vụ cho kế toán Xí nghiệp.

Bộ máy kế toán là có nhiệm vụ báo cáo thường xuyên cho Giám đốc về kế hoạch sử dụng tài chính của các bộ phận.

Đứng đầu bộ phận kế toán là kế toán tổng hợp: Có nhiệm vụ tính kết quả sản xuất kinh doanh tập hợp chứng từ kế toán khác để xác định lỗ lãi, kiểm tra đối chiếu lập báo cáo tài chính.

Kế toán vật tư, thành phẩm: Theo dõi tình hình xuất nhập tồn hàng hoá và thành phẩm của Xí nghiệp.

Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương: Chuyên theo dõi tính toán và phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương theo chế độ hiện hành.

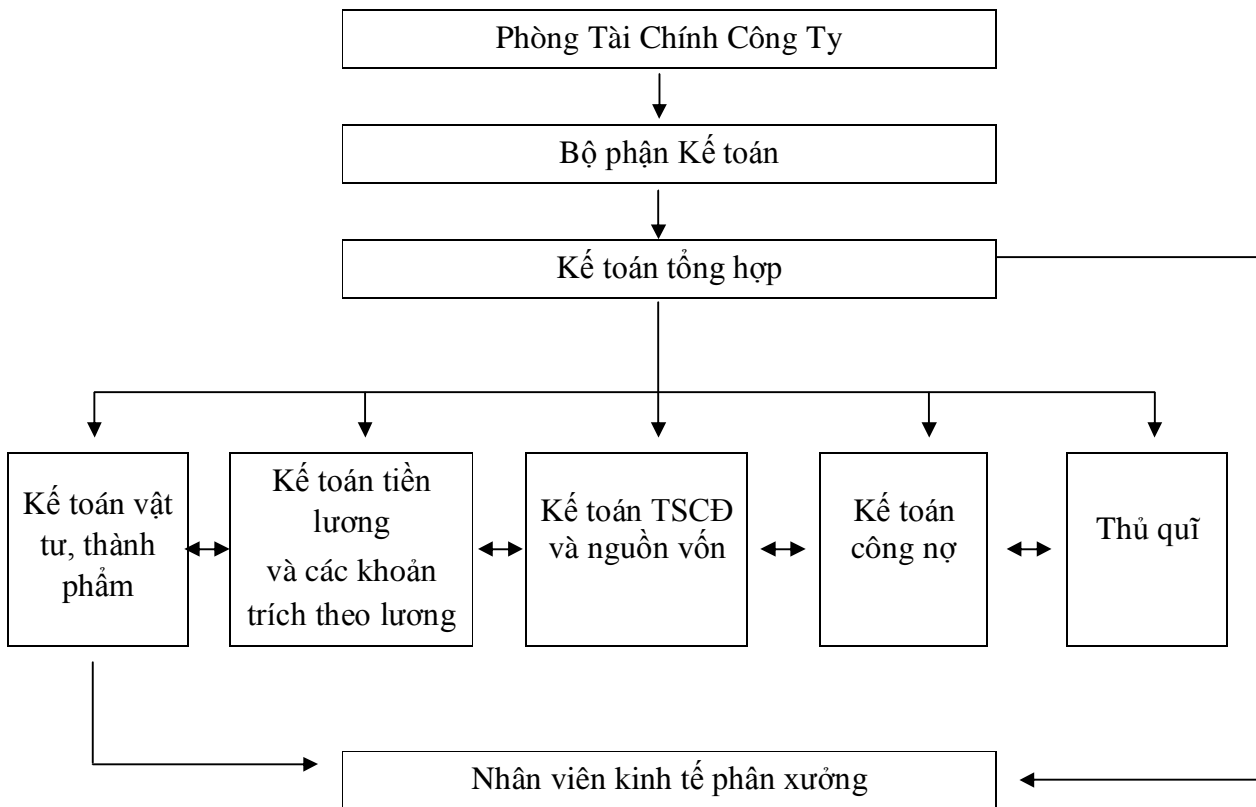
Kế toán tài sản cố định và nguồn vốn: Phân loại tài sản cố định hiện có của xí nghiệp theo dõi tình hình tăng giảm khấu hao theo phương pháp tuyến tính theo dõi các nguồn vốn và các quỹ của xí nghiệp.

Kế toán công nợ: theo dõi các khoản công nợ phải thu, phải trả trong xí nghiệp và giữa xí nghiệp với khách hàng. Ghi sổ kế toán chi tiết cho từng đối tượng.

Thủ quỹ: Có trách nhiệm theo dõi tình hình thu chi quỹ tiền mặt của Xí nghiệp.



**Sơ đồ 2.3: Sơ đồ bộ máy kế toán của Xí nghiệp Phụ Kiện**



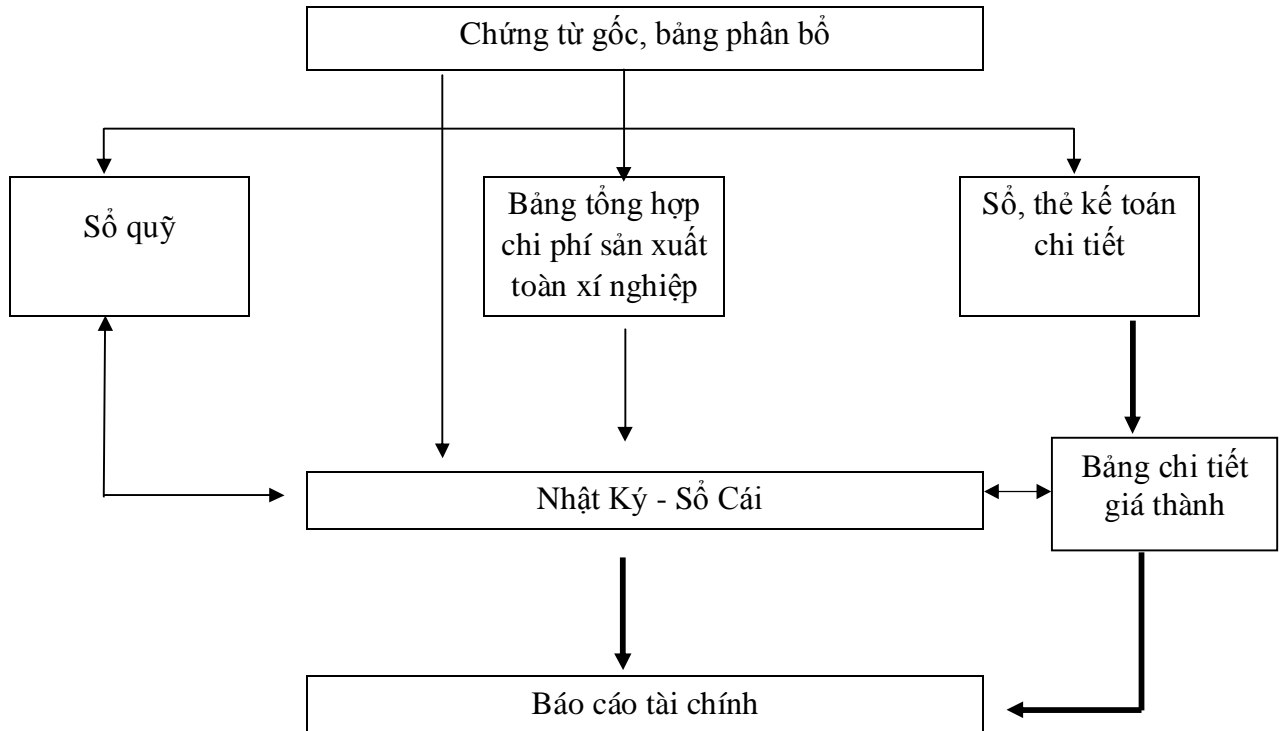
(Nguồn: Phòng tài chính công ty Cổ phần Điện chiếu sáng)

### **Về chế độ kế toán áp dụng tại Xí nghiệp:**

Việc hạch toán kế toán được thực hiện theo hướng dẫn Quyết định 15/2006 – QĐ/BTC ban hành ngày 20/3/2006. Cụ thể:

- + Hình thức tổ chức sổ kế toán Xí nghiệp áp dụng là hình thức sổ kế toán Nhật ký - Sổ cái.
- + Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: VNĐ
- + Phương pháp kế toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.
- + Hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- + TSCĐ được đánh giá theo nguyên giá. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

**Sơ đồ 2.4: Sơ đồ trình tự ghi sổ**



**Ghi chú:**

- : Ghi hàng ngày
- : Ghi cuối tháng
- ↔ : Quan hệ đối chiếu

+ Chứng từ thường sử dụng gồm: Phiếu nhập kho, xuất kho và biên bản kiểm kê sản phẩm làm dở.

+ Các sổ chi tiết và các bảng tính mà Công ty mở và ghi chép gồm: Bảng phân bổ vật liệu, bảng tính tiền lương sản phẩm, bảng phân bổ tiền lương, bảng phân bổ công cụ dụng cụ, bảng phân bổ khấu hao TSCĐ và khuôn mẫu, bảng tổng hợp chi phí sản xuất toàn Xí nghiệp, thẻ tính giá thành, báo cáo chi tiết giá thành sản phẩm, sổ chi tiết tài khoản CPSX kinh doanh dở dang.

+ Các sổ tổng hợp Công ty mở và ghi chép gồm: sổ tổng hợp TK CPNVLTT, sổ tổng hợp TK CPNCTT, sổ tổng hợp TK CPSX chung.

## **2.2. Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Xí nghiệp Phụ Kiện**

### **2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất**

Xí nghiệp Phụ Kiện có nhiệm vụ sản xuất các thiết bị phục vụ xây lắp hệ thống chiếu sáng của các đô thị trong cả nước. Các SP của Xí nghiệp như đèn cao áp CS02-Maccot; đèn cao áp CS03- (150W- 250W). Các SP này có đặc thù gồm nhiều chi tiết,

bộ phận nhỏ cấu thành SP hoàn chỉnh và mỗi chi tiết, bộ phận lại được gia công chế tạo ở các phân xưởng cuối cùng qua phân xưởng lắp ráp trở thành SP hoàn chỉnh. Chính vì vậy, ở Xí nghiệp Phụ Kiện là đơn vị tập hợp CPSX. Đối tượng tập hợp CPNVLT, CPNCTT là chi tiết cho từng loại SP tại từng phân xưởng. Còn đối tượng tập hợp CPSXC là tập hợp theo từng phân xưởng và theo từng loại SP toàn xí nghiệp theo CPNCTT.

Các tài khoản xí nghiệp sử dụng là: TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; TK 621- CPNVLT; TK 622- CPNCTT; TK 627- CPSX chung

Các tài khoản trên đều được mở chi tiết theo dõi cho từng đối tượng kế toán CPSX. Toàn bộ CPSX của Xí nghiệp được phân loại theo công dụng kinh tế của CPSX bao gồm: CPNVLT, CPNCTT và CPSX chung

Kế toán tập hợp chi phí theo từng khoản mục cho đối tượng kế toán CPSX đã xác định, sau đó sẽ tập hợp chi phí sản xuất cho toàn Xí nghiệp.

### ***2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Trong quá trình sản xuất các phân xưởng phải sử dụng rất nhiều thứ, nhiều loại nguyên vật liệu để tiến hành gia công chế tạo. Chi phí này chiếm khoảng 70 – 85% trong tổng CPSX.

CPNVLT ở Xí nghiệp bao gồm giá trị các nguyên vật liệu có liên quan trực tiếp đến việc gia công chế tạo một loại sản phẩm và cấu thành trực tiếp cho loại sản phẩm đó như kim loại đen, kim loại màu, thép hình, phôi nhôm, nhựa hạt, nhựa tấm, vật liệu cách điện, dẫn điện, hoá chất.

Do nhận diện được từng lô hàng, từng chủng loại vật tư và kế toán theo dõi được tình hình nhập- xuất- tồn của vật liệu hàng ngày và để thuận tiện cho công việc hạch toán và phù hợp với yêu cầu quản lý, Xí nghiệp đã sử dụng giá đích danh cho tất cả các loại vật liệu. Để xác định được trị giá vốn thực tế của vật tư xuất kho, kế toán căn cứ vào số lượng xuất kho thuộc lô nào và đơn giá thực tế của lô đó để tính giá vốn thực tế của vật tư xuất kho.

Để tập hợp CPNVLT, Xí nghiệp sử dụng TK 621- chi phí NVL trực tiếp. Tài khoản này được mở thành 3 tài khoản cấp 2

TK 621.1: CPNVLT gia công cắt gọt và dập sâu

TK 621.2: CPNVLT xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt

TK 621.3: CPNVLT lắp ráp

Các chi phí này được Xí nghiệp tập hợp trực tiếp theo từng phân xưởng và chi tiết cho từng loại SP. Các CPNVLT phát sinh được tập hợp cho mỗi sản phẩm và được kế toán mở tài khoản chi tiết để theo dõi cho từng SP.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất SP, các phân xưởng lập dự trù vật tư để viết phiếu xin lĩnh vật tư đưa vào sản xuất. Thủ kho căn cứ vào phiếu xin lĩnh để xuất vật tư và lập phiếu xuất kho chuyển lên kế toán.

Hàng tháng, kế toán căn cứ vào phiếu xuất vật tư để phân loại chứng từ và xác định giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trong tháng theo giá đích danh cho từng loại SP ở từng phân xưởng.

**Ví dụ:** Trong tháng 12/2009 việc phân loại chứng từ xuất vật liệu và tổng hợp được ở các phân xưởng như sau: (Đơn vị tính: VNĐ)

**Bảng 2.2a: Phiếu xuất kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Số phiếu: 0435a

Xí nghiệp Phụ Kiện

**PHIẾU XUẤT KHO**

*Ngày 02 tháng 12 năm 2009*

Họ và tên người nhận hàng: **Lưu Hoài Duy**

Địa chỉ (bộ phận): **Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu**

Lý do xuất kho: **Xuất dùng cho SX đèn CS02- Maccot**

Xuất tại kho:

STT	Tên sản phẩm hàng hoá	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
01	Nhôm	Kg	2913	2913	30.000	87.390.000
02	Xương đèn	Bộ	500	500	21.519,524	10.759.762
	<b>Cộng</b>					<b>98.149.762</b>

- Tổng cộng tiền (viết bằng chữ): **Chín mươi tám triệu, một trăm bốn chín ngàn, bảy trăm sáu hai đồng.**

- Tổng số chứng từ gốc kèm theo:

*Ngày 02 tháng 12 năm 2009*

Người lập phiếu

Người nhận

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Bảng 2.2b: Phiếu xuất kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Số phiếu: 0436a

Xí nghiệp Phụ Kiện

**PHIẾU XUẤT KHO***Ngày 02 tháng 12 năm 2009*Họ và tên người nhận hàng: **Lưu Hoài Duy**Địa chỉ (bộ phận): **Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu**Lý do xuất kho: **Xuất dùng cho SX đèn CS03- SON250W**

Xuất tại kho:

STT	Tên sản phẩm hàng hoá	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Nhôm	Kg	6734,4	6734,4	30.000	202.032.460
2	Xương đèn	Bộ	630	630	21.519,524	13.557.300
	<b>Cộng</b>					<b>215.589.760</b>

- Tổng cộng tiền (viết bằng chữ): **Hai trăm mười năm triệu, năm trăm tám chín ngàn, bảy trăm sáu mươi đồng.**

- Tổng số chứng từ gốc kèm theo:

*Ngày 02 tháng 12 năm 2009*

Người lập phiếu

Người nhận

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Bảng 2.2c: Phiếu xuất kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Số phiếu: 0437a

Xí nghiệp Phụ Kiện

**PHIẾU XUẤT KHO***Ngày 02 tháng 12 năm 2009*Họ và tên người nhận hàng: **Lưu Hoài Duy**Địa chỉ (bộ phận): **Phân xưởng gia công cắt gọt và đập sâu**Lý do xuất kho: **Xuất dùng cho SX đèn CS04- SON150W**

Xuất tại kho:

STT	Tên sản phẩm hàng hoá	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Nhôm	Kg	2401	2401	30.000	72.032.634
2	Xương đèn	Bộ	220	220	21.519,524	4.734.295
	<b>Cộng</b>					<b>76.766.929</b>

- Tổng cộng tiền (viết bằng chữ): **Bảy sáu triệu, bảy trăm sáu sáu ngàn, chín trăm hai chín đồng.**

- Tổng số chứng từ gốc kèm theo:

*Ngày 02 tháng 12 năm 2009*

Người lập phiếu

Người nhận

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Bảng 2.2d: Phiếu xuất kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Số phiếu: 0438a

Xí nghiệp Phụ Kiện

**PHIẾU XUẤT KHO***Ngày 02 tháng 12 năm 2009*Họ và tên người nhận hàng: **Lưu Hoài Duy**Địa chỉ (bộ phận): **Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu**Lý do xuất kho: **Xuất dùng cho SX đèn CS06- SON70W**

Xuất tại kho:

STT	Tên sản phẩm hàng hoá	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Nhôm	Kg	4836,7	4836,7	30.000	145.101.683
2	Xương đèn	Bộ	410	410	21.519,524	8.823.004
	<b>Cộng</b>					<b>153.924.687</b>

- Tổng cộng tiền (viết bằng chữ): **Một trăm năm ba ngàn, chín trăm hai bốn ngàn, sáu trăm tám bảy đồng.**

- Tổng số chứng từ gốc kèm theo:

*Ngày 02 tháng 12 năm 2009*

Người lập phiếu

Người nhận

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc



**+ Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu:**

Đèn CS02 Maccot	: 98.149.762
Đèn CS03- SON 250W	: 215.589.760
Đèn CS04- SON150W	: 76.766.929
Đèn CS06- SON70W	: 153.924.687
<hr/>	
<b>Cộng toàn phân xưởng</b>	<b>: 544.431.138</b>

**+ Phân xưởng xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt**

Đèn CS02 Maccot	: 55.303.223
Đèn CS03- SON 250W	: 90.873.788
Đèn CS04- SON150W	: 30.916.391
Đèn CS06- SON70W	: 102.821.615
<hr/>	
<b>Cộng toàn phân xưởng</b>	<b>: 279.915.017</b>

**+ Phân xưởng lắp ráp:**

Đèn CS02 Maccot	: 105.836.278
Đèn CS03- SON 250W	: 130.816.354
Đèn CS04- SON 150W	: 75.965.721
Đèn CS06- SON 70W	: 102.821.615
<hr/>	
<b>Cộng toàn phân xưởng</b>	<b>: 415.439.968</b>

**- Xuất vật liệu dùng cho quản lý ở các phân xưởng**

+ Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu	: 10.012.656
+ Phân xưởng xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt	: 4.765.267
+ Phân xưởng lắp ráp	: 1.201.988

=> Từ số liệu này, kế toán lập bảng phân bổ vật liệu, sổ chi tiết 621 và sổ tổng hợp TK 621

## Xí nghiệp Phụ Kiện

## BẢNG PHÂN BỐ VẬT LIỆU

Tháng 12/2009

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Ghi có các TK Đối tượng sử dụng ( Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 152
A	B	1
I	<b>TK 621- CPNVLT</b>	
	<b>- Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu</b>	<b>544.431.138</b>
	1. Đèn CS02- Maccot	98.149.762
	2. Đèn CS03- SON 250W	215.589.760
	3. Đèn CS04- SON 150W	76.766.929
	4. Đèn CS06- SON 70W	153.924.687
	<b>- Phân xưởng xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt</b>	<b>279.915.017</b>
	1. Đèn CS02- Maccot	55.303.223
	2. Đèn CS03- SON 250W	90.873.788
	3. Đèn CS04- SON 150W	30.916.391
	4. Đèn CS06- SON 70W	102.821.615
	<b>- Phân xưởng lắp ráp</b>	<b>415.439.968</b>
	1. Đèn CS02- Maccot	105.836.278
	2. Đèn CS03- SON 250W	130.816.354
	3. Đèn CS04- SON 150W	75.965.721
	4. Đèn CS06- SON 70W	102.821.615
	<b>Cộng tài khoản 621</b>	<b>1.239.786.123</b>

<b>II</b>	<b>TK 627- CPSX chung</b>	
	<i>- Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu</i>	10.012.656
	<i>- Phân xưởng xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt</i>	4.765.268
	<i>- Phân xưởng lắp ráp</i>	1.201.988
	<b>Cộng tài khoản 627</b>	<b>15.979.912</b>

*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*

**Người lập biểu**

**Kế toán xí nghiệp**

Số liệu ở bảng phân bổ vật liệu được chuyển vào sổ chi tiết sản xuất từng **loại** sản phẩm (Sổ chi tiết TK 154) trên cột TK 621: 1.239.786.123 và sổ tổng hợp TK 621.

Định khoản như sau: **Nợ TK 621**

**1.239.786.123**

**Có TK 152**

**1.239.786.123**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Bảng 2.4

Xí nghiệp Phụ Kiện

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 621- CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP**

**Tên sản phẩm: Đèn CS02 Maccot**

**Tháng 12/2009**

**Đơn vị tính: VNĐ**

Ngày CT	Số CT	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Tài khoản cấp 2		
				Nợ	Có	TK 621.1	TK 621.2	TK 621.3
		<i>Số dư đầu tháng</i>						
		<i>Số phát sinh</i>						
2/12/09	BPBVL	Xuất NVL dùng SX đèn CS02- Maccot	152	259.289.263		98.149.762	55.303.223	105.836.278
31/12/09		Kết chuyển CPNVLT sang TK 154	154		259.289.263			
		<i>Cộng phát sinh</i>		<b>259.289.263</b>	<b>259.289.263</b>			
		<i>Số dư cuối tháng</i>						

*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*

**Người lập biểu**

**Kế toán xí nghiệp**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG  
Xí nghiệp Phụ Kiện

**Bảng 2.5**

**SỔ TỔNG HỢP**

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu tài khoản: TK 621

Tháng 12/2009

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày CT	Số CT	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Tài khoản cấp 2		
				Nợ	Có	TK 621.1	TK 621.2	TK 621.3
		<i>Số dư đầu tháng</i>						
		<i>Số phát sinh</i>						
2/12/09	BPBVL	Xuất NVL dùng SX đèn CS02- Maccot	152	259.289.263		98.149.762	55.303.223	105.836.278
2/12/09	BPBVL	Xuất NVL dùng SX đèn CS03- SON 250W	152	437.279.902		215.589.760	90.873.788	130.816.354
2/12/09	BPBVL	Xuất NVL dùng SX đèn CS04- SON 150W	152	183.649.041		76.766.929	30.916.391	75.965.721
2/12/09	BPBVL	Xuất NVL dùng SX đèn CS06- SON 70W	152	359.567.917		153.924.687	102.821.615	102.821.615
31/12/09		Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp sang TK 154	154		1.239.786.123			
		<i>Cộng phát sinh</i>		<b>1.239.786.123</b>	<b>1.239.786.123</b>			
		<i>Số dư cuối tháng</i>						

Người lập biểu

Ngày 31 tháng 12 năm 2009  
Kế toán xí nghiệp

### **2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp**

CPNCTT tại Xí nghiệp Phụ Kiện bao gồm: Tiền lương và các khoản tiền thưởng có tính chất lương của những công nhân trực tiếp sản xuất ra sản phẩm; khoản trích theo lương 28,5% (bao gồm BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) sẽ tính vào CPSX kinh doanh trong kỳ là 21% và 7,5% trừ vào lương người lao động. Các khoản trích theo lương được thực hiện trích lập theo quy định của công ty cổ phần Điện chiếu sáng.

BHXH: trích 20% trên tổng tiền lương cơ bản của công nhân viên. Trong đó, 15% tính vào CPSX kinh doanh trong kỳ, 5% trừ vào lương người lao động.

BHYT: trích 4,5% trên tổng tiền lương cơ bản của công nhân viên. Trong đó, 3% tính vào CPSX kinh doanh trong kỳ, 1,5% trừ vào lương người lao động.

KPCĐ: trích 2% trên tổng tiền lương cơ bản của công nhân viên và tính vào CPSX kinh doanh trong kỳ.

BHTN: trích 2% trên tổng tiền lương cơ bản của công nhân viên. Trong đó, 1% tính vào CPSX kinh doanh trong kỳ, 1% trừ vào lương người lao động.

Để tập hợp CPNCTT Xí nghiệp sử dụng TK 622 – CPNCTT. Tài khoản này được mở thành 3 tài khoản cấp 2

TK 622.1: CPNCTT gia công cắt gọt và dập sâu

TK 622.2: CPNCTT xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt

TK 622.3: CPNCTT lắp ráp

CPNCTT cũng được tập hợp và phân bổ tiền lương cho từng loại SP ở mỗi phân xưởng.

Hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công của từng phân xưởng, kế toán tiến hành xác định tiền lương phải trả và tiền lương thực tế của toàn bộ công nhân viên trong phân xưởng và tính chi phí tiền lương cho từng loại sản phẩm theo số giờ công, tiền công sản xuất định mức.

Sau đó tiến hành phân bổ tiền lương, khoản trích theo lương của toàn bộ công nhân viên đã tập hợp được trong từng phân xưởng cho từng loại sản phẩm, công việc.

Tiền lương và các khoản trích theo lương phân bổ cho từng công việc phục vụ sản xuất chung hạch toán vào TK 627.

$$\text{Lương cơ bản/ngày} = \frac{\text{Lương tối thiểu} \times \text{Hệ số lương}}{\text{Số ngày trong tháng}}$$

$$\text{Lương thực tế/tháng} = \text{Lương cơ bản/ngày} \times \text{Số ngày làm việc thực tế /tháng}$$

$$\begin{array}{l} \text{Lương công nhân} \\ \text{sản xuất sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chi tiết sản} \\ \text{phẩm (từng loại sản} \\ \text{phẩm)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức giờ công} \\ \text{sản xuất (từng loại} \\ \text{sản phẩm)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá tiền lương} \\ \text{cho 1 giờ công (tính} \\ \text{chung loại sản phẩm)} \end{array}$$

Đơn giá 1 giờ công sản xuất = 4000 đồng

$$\begin{array}{l} \text{Lương cho nhân viên} \\ \text{quản lý phân xưởng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Hệ số trách} \\ \text{nhiệm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số tham} \\ \text{gia sản xuất} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Lương bình quân tháng của} \\ \text{một lao động} \end{array}$$

### Ví dụ

Công nhân Nguyễn Anh Tuấn có số ngày làm việc thực tế trong tháng 12 là 18 ngày. Hệ số lương cơ bản của Nguyễn Anh Tuấn là 4,02.

- Lương cơ bản 1 ngày là:  $(650.000 \times 4,02)/31 = 84.200$

- Lương thực tế tháng 12/2009 là:  $84.200 \times 18 = 1.515.600$  đồng

⇒ Các khoản trích theo lương được tính trên lương cơ bản của công nhân Nguyễn Anh Tuấn như sau:

+ BHXH phải nộp =  $1.515.600 \times 5\% = 75.780$  đồng

+ BHYT phải nộp =  $1.515.600 \times 1,5\% = 22.734$  đồng

+ BHTN phải nộp =  $1.515.600 \times 1\% = 15.156$  đồng

---

**Tổng = 113.670 đồng**

- Lương sản phẩm tháng 12/2009 của công nhân Nguyễn Anh Tuấn là:

Loại sản phẩm	Số lượng	Định mức giờ công	Đơn giá tiền lương 1 giờ công	Lương sản phẩm (VNĐ)
Đèn CS02- Maccot	154	3	4000	1.848.000
Đèn CS03- SON250W	138	2,5	4000	1.380.000
Đèn CS04- SON150W	124	3	4000	1.488.000
Đèn CS06- SON70W	107	3	4000	1.284.000
<b>Tổng</b>				<b>6.000.000</b>

+ Công nhân Nguyễn Anh Tuấn được hưởng trợ cấp BHXH tháng 12/2009 là 378.900 đồng.

+ Tiền ăn ca tháng 12/2009 là 234.000 đồng

**Vậy:** + Tổng lương sản phẩm Nguyễn Anh Tuấn là:  
 $= 6.000.000 + 378.900 + 234.000 = 6.612.900$  đồng

+ Số thực lĩnh  $= 1.515.600 - 113.670 + 6.612.900 = 8.014.830$  đồng

**Nhận xét:** Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương tháng 12/2009 (bảng 2.7) của phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu có thể thấy rằng lương thực lĩnh của công nhân sản xuất là khá cao.



**Bảng 2.6: Bảng chấm công phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG**  
**Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu**

Mẫu số 01a- LĐTL  
 (Ban hành theo QĐ Số: 15/2006/QĐ/  
 BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CHẤM CÔNG THÁNG 12/2009**

S T T	Họ và tên	Ngày trong tháng																				Làm thêm giờ	Hưởng lương thời gian	Ngừng việc hưởng lương	Công hưởng BHXH		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	...	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29					30	31
1	Nguyễn Anh Tuấn	ô	ô	ô	ô	ô		ô	ô	ô	...		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	18			
2	Đào Bích Thủy	x	x	x	x	x		x	x	x	...		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	24			
3	Đinh Ngọc Tùng	x	x	x	x	x		x	x	x	...		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	24			
4	Nguyễn Đức Hoà	x	x	x	x	x		x	x	x	...		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	24			
5	Lê Văn Công	1/2	x	x	x	x		x	x	x	...		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	23,5			
6	Đỗ Năng Sĩ	x	x	x	x	x		x	x	x	...		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	24			
7	Tạ Văn Trọng	ô	ô	ô	ô	ô		x	x	x	...		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	22			

Đơn vị trưởng

Phụ trách bộ phận

Người chấm công

**Bảng 2.7: Bảng thanh toán tiền lương phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Mẫu số 01a- LĐTL

**Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu**

(Ban hành theo QĐ Số: 15/2006/QĐ/

BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 12/2009**

S T T	Họ và tên	HS lương	Lương 1 ngày	Số ngày công	Lương cơ bản	Trích 7,5%	Mức lương sản phẩm được hưởng				Tổng lương SP	T T N C N	Số còn được lĩnh
							Lương SP	BHXX 75%	LNV 100% (*)	Ăn ca			
A	B	C	1	2	3=1x2	4=3x7,5 %	5	6	7	8	9=5+6+7+8	10	11=3-4+9- 10
1	Nguyễn Anh Tuấn	4,02	84.200	18	1.515.600	113.670	6.000.000	378.900		234.000	6.612.900		8.014.830
2	Đào	2,48	52.000	24	1.248.000	93.600	6.952.000			312.435	7.264.435		8.418.835

	Bích Thuỷ												
3	Đinh Ngọc Tùng	3,42	71.800	24	1.723.200	129.240	7.500.000			312.000	7.812.000		9.405.960
4	Nguyễn Đức Hoà	2,48	52.000	24	1.248.000	93.600	6.952.000			312.435	7.264.435		8.418.835
5	Lê Văn Công	2,48	52.000	23,5	1.243.860	93.290	6.952.000			305.935	7.257.935		8.408.505
6	Đỗ Năng Sĩ	2,48	52.000	24	1.248.000	93.600	6.952.000			312.435	7.264.435		8.418.835
7	Tạ Văn Trọng	2,48	52.000	22	1.144.000	85.800	6.800.000	78.000		312.000	7.190.000		8.248.200
	<b>Cộng</b>			<b>161.5</b>	<b>9.370.660</b>	<b>702.800</b>	<b>48.108.000</b>	<b>456.900</b>		<b>2.101.240</b>	<b>50.666.140</b>		<b>59.334.000</b>

**Kế toán xí nghiệp**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên)

(\*) Ngừng việc hưởng lương nhân viên 100%

Căn cứ vào bảng chấm công và bảng thanh toán tiền lương ở phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu, tháng 12/2009 kế toán đã tập hợp được như sau (Đơn vị tính: VNĐ)

Tổng số tiền lương phải trả cho công nhân viên phân xưởng: 60.036.800

Tổng số tiền lương thực tế của công nhân viên: 9.370.660

Sau khi kế toán tập hợp được tổng tiền lương phải trả và tổng tiền lương thực tế được cấp trên phê duyệt. Kế toán căn cứ vào chi phí nhân công định mức cho mỗi loại sản phẩm của phân xưởng để tập hợp CPNCTTSX của phân xưởng theo sản phẩm. Đối với phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu:

Sản phẩm	Lương định mức/giờ	Giờ công sản xuất	Tiền lương
Đèn CS02- Maccot	7.226,8961	1.569	11.339.000
Đèn CS03- SON 250W	11.317,8841	1.985	22.466.000
Đèn CS04 - SON 150W	11.192,9078	705	7.891.000
Đèn CS06 - SON 70W	15.520,0286	699	10.848.500

**Như vậy**, ta có CPNCTTSX của phân xưởng là:

- Sản xuất đèn CS02- Maccot : 11.339.000
- Sản xuất đèn CS03- SON250W : 22.466.000
- Sản xuất đèn CS04- SON 150W : 7.891.000
- Sản xuất đèn CS06- SON 70W : 10.848.500

---

<b>Tổng</b>	<b>52.544.500</b>
-------------	-------------------

Kế toán tiến hành phân bổ các khoản trích theo lương tính vào CPSX kinh doanh là 21% bao gồm: BHXH trích 15%, BHYT trích 3%, KPCĐ trích 2%, BHTN trích 1% như sau:

Số tiền trích các khoản theo lương của phân xưởng này là:

$$9.370.660 \times 21\% = 1.967.839$$

Và được phân bổ cho:

Đèn CS02- Maccot	=	$\frac{1.967.839}{60.036.800}$	x	11.339.000	=	371.661
Đèn CS03- SON250W	=	$\frac{1.967.839}{60.036.800}$	x	22.466.000	=	736.373
Đèn CS04- SON150W	=	$\frac{1.967.839}{60.036.800}$	x	7.891.000	=	258.645
Đèn CS06- SON70W	=	$\frac{1.967.839}{60.036.800}$	x	10.848.500	=	355.583

---

**Cộng của phân xưởng là** = 1.722.262

Số tiền lương nhân viên phân xưởng: 60.036.800 - 52.544.500 = 7.492.300 và khoản trích theo lương còn lại là: 1.967.839 - 1.722.262 = 245.577 phân bổ cho các công việc khác ngoài công việc sản xuất trực tiếp mà công nhân viên thực hiện:

- Vệ sinh công nghiệp : 1.524.100
- Phục vụ sản xuất : 4.988.500
- Học tập và hội họp : 979.700

Các khoản trích theo lương thì được phân bổ:

Vệ sinh công nghiệp	=	$\frac{1.967.839}{60.036.800}$	x	1.524.100	=	49.956
Phục vụ sản xuất	=	$\frac{1.967.839}{60.036.800}$	x	4.988.500	=	163.509
Học tập và hội họp	=	$\frac{1.967.839}{60.036.800}$	x	979.700	=	32.112

---

**Cộng của phân xưởng là** = **245.577**

Ở các phân xưởng khác cũng được tính toán phân bổ lương và các khoản trích theo lương tương tự phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu, được phản ánh cụ thể trong bảng tiền lương sản phẩm ở từng phân xưởng (Bảng 2.8)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

**Bảng 2.8**

**Xí nghiệp Phụ Kiện**

**BẢNG TÍNH TIỀN LƯƠNG SẢN PHẨM Ở TỪNG PHÂN XƯỞNG**

**Tháng 12/2009**

**Đơn vị tính: VNĐ**

STT	Tên sản phẩm và công việc	Giờ công sản xuất	Tiền lương	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN
1	2	3	4	5
I	<i>Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu</i>		<b>60.036.800</b>	<b>1.967.839</b>
1	Đèn CS02- Maccot	1.569	11.339.000	371.661
2	Đèn CS03- SON 250W	1.985	22.466.000	736.373
3	Đèn CS04 - SON 150W	705	7.891.000	258.645
4	Đèn CS06 - SON 70W	699	10.848.500	355.583
	<b>Cộng TK 622.1</b>		<b>52.544.500</b>	<b>1.722.262</b>
5	Vệ sinh công nghiệp		1.524.100	49.956
6	Phục hồi sản xuất		4.988.500	163.509
7	Học tập, hội họp		979.700	32.112
	<b>Cộng TK 627.1</b>		<b>7.492.300</b>	<b>245.577</b>
II	<i>Phân xưởng xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt</i>		<b>61.320.600</b>	<b>1.771.466</b>
1	Đèn CS02- Maccot	659	20.944.000	605.036
2	Đèn CS03- SON 250W	1.560	12.450.000	359.659

3	Đèn CS04 - SON 150W	508	9.994.400	288.721
4	Đèn CS06 - SON 70W	1.104	10.595.000	306.071
	<b>Cộng TK 622.2</b>		<b>53.983.400</b>	<b>1.559.487</b>
5	Vệ sinh công nghiệp		1.640.800	47.400
6	Phục hồi sản xuất		5.020.000	145.039
7	Học tập, hội họp		676.400	19.540
	<b>Cộng TK 627.2</b>		<b>7.337.200</b>	<b>211.979</b>
III	<b><i>Phân xưởng lắp ráp</i></b>		<b>19.555.800</b>	<b>574.847</b>
1	Đèn CS02- Maccot	552	5.150.400	151.397
2	Đèn CS03- SON 250W	675	4.780.600	140.527
3	Đèn CS04 - SON 150W	321	2.332.400	68.561
4	Đèn CS06 - SON 70W	475	3.568.200	104.888
	<b>Cộng tài khoản 622.3</b>		<b>15.831.600</b>	<b>465.373</b>
5	Vệ sinh công nghiệp		750.000	22.047
6	Phục hồi sản xuất		1.750.000	51.443
7	Học tập, hội họp		1.224.200	35.984
	<b>Cộng tài khoản 627.3</b>		<b>3.724.200</b>	<b>109.474</b>

**Ngày 31 tháng 12 năm 2009**

**Người lập biểu**

**Kế toán xí nghiệp**

Chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương phân bổ cho sản phẩm sản xuất tập hợp từ các phân xưởng theo định khoản sau:

- Lương:	<b>Nợ TK 622</b>	<b>122.359.500</b>
	TK 622.1	52.544.500
	TK 622.2	53.983.400
	TK 622.3	15.831.600
	<b>Có TK 334</b>	<b>122.359.500</b>
- Khoản trích theo lương		
	<b>Nợ TK 622</b>	<b>3.747.122</b>
	TK 622.1	1.722.262
	TK 622.2	1.559.487
	TK 622.3	465.373
	<b>Có TK 338</b>	<b>3.747.122</b>

Trên bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương được chi tiết theo từng phân xưởng (Bảng 2.9)



**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG**

**Tháng 12/2009**

***Đơn vị tính: VNĐ***

<b>Ghi có các TK</b> <b>Ghi Nợ các TK</b>	<b>TK 334</b>	<b>TK 338</b>
<b>1. TK 622</b>		
TK 622.1	52.544.500	1.722.262
TK 622.2	53.983.400	1.559.487
TK 622.3	15.831.600	465.373
<b>Cộng TK 622</b>	<b>122.359.500</b>	<b>3.747.122</b>
<b>2. TK 627</b>		
TK 627.1	7.492.300	245.577
TK 627.2	7.337.200	211.979
TK 627.3	3.724.200	109.474
<b>Cộng TK 627</b>	<b>18.553.700</b>	<b>567.030</b>

Dựa vào bảng 2.8 và bảng 2.9, CPNCTT phân bổ cho từng loại sản phẩm ở từng phân xưởng được ghi vào Sổ chi tiết TK 622( Bảng 2.10)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Bảng 2.10

Xí nghiệp Phụ Kiện

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 622 – CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**

**Tháng 12/2009**

**Đơn vị tính: VNĐ**

Tên sản phẩm	Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu		Phân xưởng xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt		Phân xưởng lắp ráp		Cộng trong tháng		Tổng cộng
	TK 334	TK 338	TK 334	TK 338	TK 334	TK 338	TK 334	TK 338	
Đèn CS02- Maccot	11.339.000	371.661	20.944.000	605.036	5.150.400	151.397	37.433.400	1.128.094	38.561.494
Đèn CS03- SON 250W	22.466.000	736.373	12.450.000	359.659	4.780.600	140.527	39.696.600	1.236.559	40.933.159
Đèn CS04 - SON 150W	7.891.000	258.645	9.994.400	288.721	2.332.400	68.561	20.217.800	615.927	20.833.727
Đèn CS06 - SON 70W	10.848.500	355.583	10.595.000	306.071	3.568.200	104.888	25.011.700	766.542	25.778.242
<b>Cộng</b>	<b>52.544.500</b>	<b>1.722.262</b>	<b>53.983.400</b>	<b>1.559.487</b>	<b>15.831.600</b>	<b>465.373</b>	<b>122.359.500</b>	<b>3.747.122</b>	<b>126.106.622</b>

*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*

**Người lập biểu**

**Kế toán xí nghiệp**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Xí nghiệp Phụ Kiện

**Bảng 2.11**

**SỔ TỔNG HỢP**

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu tài khoản: TK 622

Tháng 12/ 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày CT	Số CT	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Tài khoản cấp 2		
				Nợ	Có	TK 622.1	TK 622.2	TK 622.3
		<i>Số dư đầu tháng</i>						
		<i>Số phát sinh</i>						
31/12/09	BPBTL	Chi phí về tiền lương của công nhân SX sản phẩm	334	122.359.500		52.544.500	53.983.400	15.831.600
31/12/09	BPBTL	Các khoản trích theo lương của công nhân SX sản phẩm	338	3.747.122		1.722.262	1.559.487	465.373
31/12/09		Kết chuyển CPNCTT sang TK 154	154		126.106.622			
		<i>Cộng phát sinh</i>		<b>126.106.622</b>	<b>126.106.622</b>			
		<i>Số dư cuối tháng</i>						

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán xí nghiệp

#### **2.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung trong giá thành sản phẩm ở xí nghiệp Phụ Kiện chiếm khoảng 15% đến 20% trong tổng chi phí sản xuất sản phẩm bao gồm:

- Chi phí về tiền lương, tiền thưởng có tính chất lương cho các công việc không trực tiếp tạo ra sản phẩm trong phân xưởng và các khoản trích theo lương của công nhân viên trong phân xưởng tập hợp được cho công việc đó.
- Chi phí về các loại vật liệu phụ, công cụ dụng cụ để thực hiện công nghệ gia công sản phẩm, vật liệu chính để làm đồ gá, bảo hộ lao động dùng cho sản xuất nhiều loại sản phẩm. Các loại chi phí này: dầu công nghiệp, xăng, mỡ bôi, mũi khoan, bàn ren, dao tiện, đá mài chôi sơn...
- Chi phí về khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất sản phẩm do công ty lập kế hoạch khấu hao và giao cho xí nghiệp tính vào chi phí.
- Chi phí về khuôn mẫu giá trị lớn dùng cho sản xuất sản phẩm do công ty giao, xí nghiệp tính vào chi phí.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (tiền điện, nước...) dùng cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm.
- Chi phí bằng tiền khác (dùng của phân xưởng, phụ tùng máy móc ...)

Để tập hợp chi phí sản xuất chung xí nghiệp sử dụng tài khoản 627- Chi phí sản xuất chung. Tài khoản này được mở chi tiết thành 3 tài khoản cấp 2:

TK 627.1: CPSXC gia công cắt gọt và dập sâu

TK 627.2: Chi phí sản xuất xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt

TK 627.3: Chi phí sản xuất lắp ráp

Chi phí sản xuất chung được tập hợp cho từng phân xưởng, sau đó tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất của toàn bộ các phân xưởng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo chi phí nhân công trực tiếp

- Chi phí về tiền lương, các khoản trích theo lương

Chi phí về tiền lương, các khoản trích theo lương phân bổ cho các công việc không trực tiếp sản xuất sản phẩm trong phân xưởng (chi phí này thể hiện trên bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương (Bảng 2.9) theo định khoản sau:

<b>+ Nợ TK 627</b>		<b>19.120.730</b>
TK 627.1	7.492.300	
TK 627.2	7.337.200	
TK 627.3	3.724.200	
<b>Có TK 334</b>		<b>18.553.700</b>

<b>+ Nợ TK 627</b>		<b>567.030</b>
TK 627.1	245.577	
TK 627.2	211.979	
TK 627.3	109.474	
<b>Có TK 338</b>		<b>567.030</b>

Số liệu trên bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương sử dụng ghi vào cột phản ánh chi tiết TK 627 cho từng phân xưởng của TK 334, TK 338.

-Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ

**Bảng 2.12: Phiếu xuất kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Số phiếu: 0439a

Xí nghiệp Phụ Kiện

**PHIẾU XUẤT KHO***Ngày 02 tháng 12 năm 2009*Họ và tên người nhận hàng: **Lưu Hoài Duy**Địa chỉ (bộ phận): **Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu**Lý do xuất kho: **Xuất dùng cho quản lý**

Xuất tại kho:

STT	Tên sản phẩm hàng hoá	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Nhôm	Kg	333,7552	333,7552	30.000	10.012.656
	<b>Cộng</b>					<b>10.012.656</b>

- Tổng cộng tiền (viết bằng chữ): **Mười triệu, không trăm mười hai nghìn, sáu trăm năm sáu đồng.**

- Tổng số chứng từ gốc kèm theo:

*Ngày 02 tháng 12 năm 2009*

Người lập phiếu

Người nhận

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Bảng 2.13: Phiếu xuất kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Số phiếu: 0440a

Xí nghiệp Phụ Kiện

**PHIẾU XUẤT KHO**

*Ngày 03 tháng 12 năm 2009*

Họ và tên người nhận hàng: **Lưu Hoài Duy**

Địa chỉ (bộ phận): **Phân xưởng gia công cắt gọt và đập sâu**

Lý do xuất kho: **Xuất dùng công cụ, dụng cụ**

Xuất tại kho:

STT	Tên sản phẩm hàng hoá	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Dụng cụ cắt gọt	cái	100	100	65.551	6.555.100
2	Bảo hộ lao động	cái	5	5	149.980	749.900
3	Dụng cụ lao động khác	cái	12	12	13.450	161.400
	<b>Cộng</b>					<b>7.466.400</b>

- Tổng cộng tiền (viết bằng chữ): **Bảy triệu, bốn trăm sáu sáu nghìn, bốn trăm đồng.**

- Tổng số chứng từ gốc kèm theo:

*Ngày 02 tháng 12 năm 2009*

Người lập phiếu

Người nhận

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ sử dụng cho việc sản xuất nhiều loại sản phẩm, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho vật liệu, công cụ dùng cho sản xuất chung ở từng phân xưởng tiến hành tập hợp, xác định giá trị thực tế cho từng phân xưởng. Chi phí này được phản ánh trong bảng phân bổ vật liệu (Bảng 2.4) theo định khoản sau:

<b>Nợ TK 627</b>	<b>15.979.912</b>
TK 627.1	10.012.656
TK 627.2	4.765.268
TK 627.3	1.201.988
<b>Có TK 152</b>	<b>15.979.912</b>

Bảng phân bổ công cụ, dụng cụ (Bảng 2.14) theo định khoản sau:

<b>Nợ TK 627</b>	<b>14.604.480</b>
TK 627.1	7.466.400
TK 627.2	4.487.540
TK 627.3	2.650.540
<b>Có TK 153</b>	<b>14.604.480</b>

Giá trị công cụ xuất dùng sử dụng chung cho từng phân xưởng trong tháng 12/2009 (giá trị thực tế) được tính toán xác định phản ánh trong bảng phân bổ công cụ dụng cụ (Bảng 2.14)



**Xí nghiệp Phụ Kiện**

**BẢNG PHÂN BỐ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

**Tháng 12/2009**

**Đơn vị tính: VNĐ**

<div style="text-align: center;"> <div style="transform: rotate(-45deg); display: inline-block;">Ghi có TK</div> <div style="display: inline-block;">Ghi Nợ TK</div> </div>	Diễn giải	TK 153
<b>I. TK 627.1</b>	<b>Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu</b>	<b>7.466.400</b>
	- Dụng cụ cắt gọt	6.555.100
	- Bảo hộ lao động	749.900
	- Dụng cụ lao động khác	161.400
<b>II. TK 627.2</b>	<b>Phân xưởng xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt</b>	<b>4.487.540</b>
	- Dụng cụ cắt gọt	3.547.340
	- Bảo hộ lao động	820.160
	- Dụng cụ lao động khác	120.040
<b>III. TK 627.3</b>	<b>Phân xưởng lắp ráp</b>	<b>2.650.540</b>
	- Dụng cụ cắt gọt	2.232.640
	- Bảo hộ lao động	225.200
	- Dụng cụ lao động khác	186.700
<b>Cộng</b>		<b>14.604.480</b>

*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*

**Người lập biểu**

**Kế toán xí nghiệp**

Số liệu trên bảng phân bổ được sử dụng ghi vào cột phản ánh chi tiết TK 627 theo từng phân xưởng của TK 152, TK 153.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định và khuôn mẫu

Toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, nhà xưởng thuộc xí nghiệp Phụ Kiện trong quá trình tổ chức sản xuất, phạm vi các phân xưởng đều do Công ty đầu tư xây dựng và tổ chức theo dõi tình hình tăng, giảm biến động sản xuất. Xí nghiệp Phụ Kiện có trách nhiệm bảo quản, sử dụng có hiệu quả theo yêu cầu quản lý công ty đồng thời hàng kỳ (tháng, năm) nhận chỉ tiêu số khấu hao cơ bản về tài sản cố định do công ty phân bổ cho từng xí nghiệp trực thuộc Công ty để tính vào giá thành sản xuất sản phẩm hạch toán vào chi phí sản xuất chung.

Toàn bộ khuôn mẫu cũng do Công ty đầu tư cung cấp. Căn cứ vào giá trị của khuôn mẫu tại xí nghiệp Phụ Kiện mà công ty tiến hành giao chỉ tiêu số khấu hao về khuôn mẫu để tính giá thành sản phẩm hạch toán cho chi phí sản xuất chung.

Tài sản cố định và khuôn mẫu được phân loại theo từng đơn vị sử dụng trực tiếp phục vụ sản xuất tại các phân xưởng sản xuất cho nên việc tính khấu hao được thực hiện cho từng phân xưởng và tập hợp trực tiếp cho phân xưởng đó.

Nhận kế hoạch phân bổ về khấu hao công ty giao cho các phân xưởng, kế toán phản ánh trên TK627 chi tiết cho từng phân xưởng ở bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định (Bảng 2.15) theo định khoản sau:

<b>Nợ TK 627.1</b>	<b>84.284.400</b>
<b>Nợ TK 627.2</b>	<b>35.988.500</b>
<b>Nợ TK 627.3</b>	<b>8.119.188</b>
<b>Có TK 214</b>	<b>128.392.088</b>

Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định và khuôn mẫu mà Xí nghiệp Phụ Kiện áp dụng là:

+ Đối với máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và nhà xưởng:

$$\frac{\text{Số tiền khấu hao hàng tháng của tài sản (i)}}{\text{Số năm sử dụng}} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản (i)}}{12 \text{ tháng}}$$

+ Đối với khuôn mẫu:

Số tiền khấu hao hàng tháng của toàn bộ khuôn mẫu (i) = Giá thực tế của toàn bộ khuôn mẫu x 2,5% /tháng

Số tháng trích khấu hao đối với khuôn mẫu là 48 tháng.

Vì vậy,

$$\text{Tỷ lệ tính khấu hao /tháng} = \frac{1}{48} \times 12 = 0,25 = 2,5\%$$

Toàn bộ chi phí về công tác cơ điện phục vụ sản xuất về các phân xưởng: chi phí sửa chữa sự cố thường xuyên thiết bị và công việc khác công ty hạch toán vào chi phí quản lý công ty. Xí nghiệp Phụ Kiện không tổ chức hạch toán vào giá thành sản phẩm của những chi phí đó.

## Xí nghiệp Phụ Kiện

**BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHUÔN MẪU****Tháng 12/2009****Đơn vị tính: VNĐ**

Chỉ tiêu	Tổng nguyên giá (Giá trị thực tế)	Tổng khấu hao cơ bản hàng tháng	Trích tháng này (*)	Tài khoản 627		
				Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu	Phân xưởng xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt	Phân xưởng lắp ráp
Máy móc thiết bị, dây truyền sản xuất	6.500.000.000	77.380.952	78.070.388	48.302.000	22.979.500	6.788.888
Nhà xưởng sản xuất	1.748.000.000	6.069.444	6.471.700	2.332.400	2.809.000	1.330.300
Khuôn mẫu sản xuất	1.604.000.000	40.100.000	43.850.000	33.650.000	10.200.000	
<b>Cộng</b>	<b>9.852.000.000</b>	<b>123.550.396</b>	<b>128.392.088</b>	<b>84.284.400</b>	<b>35.988.500</b>	<b>8.119.188</b>

**Ngày 31 tháng 02 năm 2009****Người lập biểu****Kế toán xí nghiệp**

(\*) Trích tháng này = khấu hao đã trích tháng trước + khấu hao tăng trong tháng – số khấu hao giảm trong tháng.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài:

Chi phí dịch vụ mua ngoài gồm toàn bộ những chi phí sử dụng cho mục đích sản xuất của xí nghiệp như tiền điện, tiền nước, dịch vụ thông tin, điện thoại... Các chi phí này được Xí nghiệp mở sổ theo dõi chi số sử dụng (bảng 2.16) theo phân xưởng để tiến hành thanh toán và phân bổ cho các phân xưởng. Tuy nhiên, khoản dịch vụ mua ngoài này chỉ được phân bổ cho phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu, phân xưởng xử lý bề mặt và chịu nhiệt.

Số tiền thanh toán được kế toán ghi trên TK 331- Phải trả người bán Định khoản:

<b>Nợ TK 627</b>	<b>19.401.650</b>
TK 627.1	8.681.450
TK 627.2	10.720.200
<b>Nợ TK 1331</b>	<b>1.813.821</b>
<b>Có TK 331</b>	<b>21.215.471</b>

**Trong đó:** Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh ở phân xưởng lắp ráp (PX3) sẽ được phân bổ cho phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu (PX1), phân xưởng xử lý bề mặt và chịu nhiệt (PX2) theo công thức:

$$\text{CPSXC phân bổ} = \frac{\text{CPNCTT cho phân xưởng}}{\text{Tổng CPNCTT (PX1 + PX2)}} \times \text{Tổng CP dịch vụ mua ngoài PX3}$$

Cụ thể:

$$\text{Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu} = \frac{54.266.762}{109.809.649} \times 5.263.678 = 2.601.254$$

$$\text{Phân xưởng xử lý bề mặt và chịu nhiệt} = \frac{55.542.877}{109.809.649} \times 5.263.678 = 2.662.424$$

Như vậy:

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài được phân bổ cho phân xưởng gia công và cắt gọt là:  
(6.080.196 + 2.601.254) = 8.681.450 VNĐ

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài được phân bổ cho phân xưởng xử lý bề mặt và chịu nhiệt là: (8.057.766 + 2.662.424) = 10.720.200 VNĐ

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh ở phân xưởng lắp ráp không được coi là chi phí phát sinh tại phân xưởng này mà Xí nghiệp lại coi là chi phí của 2 phân xưởng còn lại, điều này là bất hợp lý, làm cho chi phí sản xuất chung ở phân xưởng này tăng lên còn phân xưởng khác bị giảm đi. Cụ thể sẽ được nêu trong chương 3.

**Bảng 2.16**

**BẢNG THEO DÕI CHI TIẾT CHỈ SỐ SỬ DỤNG CHI PHÍ  
DỊCH VỤ MUA NGOÀI**

Đơn vị tính: VNĐ

	Mức tiêu thụ	Số tiền	Thuế GTGT	Tổng tiền
<b>Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu</b>				
Điện	3.029 kWh	3.137.854	313.785	3.451.639
Nước	209 m3	995.238	49.762	1.045.000
Điện thoại		1.230.620	123.062	1.353.682
Internet		375.000	37.500	412.500
Dịch vụ khác		341.484	34.138	375.623
<b>Tổng cộng</b>		<b>6.080.196</b>	<b>558.248</b>	<b>6.638.444</b>
<b>Phân xưởng xử lý bề mặt và chịu nhiệt</b>				
Điện	4.015 kWh	4.159.289	415.929	4.575.218
Nước	172 m3	819.048	40.952	860.000
Điện thoại		1.875.290	187.529	2.062.819
Internet		375.000	37.500	412.500
Dịch vụ khác		829.149	83.029	912.178
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.057.766</b>	<b>764.939</b>	<b>8.822.715</b>
<b>Phân xưởng lắp ráp</b>				
Điện	2.865 kWh	2.967.961	296.796	3.264.757
Nước	150 m3	714.286	35.714	750.000
Điện thoại		930.800	93.080	1.023.880
Internet		375.000	37.500	412.500
Dịch vụ khác		275.631	27.544	303.175
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.263.678</b>	<b>490.634</b>	<b>5.754.312</b>
<b>Tổng</b>		<b>19.401.650</b>	<b>1.813.821</b>	<b>21.215.471</b>

**Bảng 2.17: Hóa đơn tiền nước phân xưởng gia công cắt gọt**

<b>HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC</b> (Liên 2: Giao khách hàng) Tháng 12 năm 2009		Mã số khách hàng <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; text-align: center;">51 – 179 – 450 – 9</div>	Mẫu số: 01GTKT - 2LN - 01 <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">                     Mã số thuế: 0100106225                      Ký hiệu: AE/2009T                      Số: 0998321                 </div>	
Tên khách hàng Địa chỉ Mã số thuế	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px;">                     Xí nghiệp Phụ kiện 1                         010376214                 </div>		Thời gian sử dụng Ngày làm hóa đơn	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px;">                     25/11 → 25/12                      31/12/2009                 </div>

SỐ ĐỌC THÁNG NÀY	SỐ ĐỌC THÁNG TRƯỚC	TỔNG TIÊU THỤ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
2129	1920	209	4.761,91	995.238
			-Tiền nước	995.238
			- Tiền thuế GTGT (5%)	49.762
<b>TỔNG TIỀN THANH TOÁN</b>				<b>1.045.000</b>

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu không trăm bốn lăm nghìn đồng

Ngày..31..tháng..12..năm 2009

Khách hàng

Nhân viên giao dịch ký



**Bảng 2.18: Hóa đơn tiền điện thoại phân xưởng gia công cắt gọt**

<b>HÓA ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (GTGT)</b> Mẫu số: 01GTKT2/001																		
Liên 2: Giao khách hàng			Kí hiệu: AB/09P															
			Số: 0616273															
Mã số thuế: <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>0</td><td>1</td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>0</td><td>0</td><td>6</td><td>8</td><td>2</td><td>2</td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>3</td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td></tr></table>						0	1	0	0	6	8	2	2	3				
0	1																	
0	0	6	8	2	2													
3																		
Viễn thông: Hà Nội – 75 Đinh Tiên Hoàng																		
Khách hàng: Xí nghiệp Phụ kiện 1      Mã số thuế: <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>0</td><td>1</td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>0</td><td>3</td><td>7</td><td>6</td><td>2</td><td>1</td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>4</td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td></tr></table>						0	1	0	3	7	6	2	1	4				
0	1																	
0	3	7	6	2	1													
4																		
Địa chỉ:.....																		
Số điện thoại:.....XXXXXXXX.....Mã số: II0535A/TTY001-01 : 580																		
Hình thức thanh toán:.....																		
STT	DỊCH VỤ SỬ DỤNG Cước tháng 12/2009	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN VNĐ													
1	2	3	4	5	6													
1	Các khoản chịu thuế				1.230.620													
2	Các khoản không chịu thuế và thu khác																	
3	Khuyến mại (không thu tiền)																	
4	Các khoản truy thu, giảm trừ																	
<b>Cộng tiền dịch vụ (A) = (1+2-3+4)</b>					<b>1.230.620</b>													
<b>Thuế GTGT (B) = 10% x (1-3)</b>					<b>123.062</b>													
<b>Tổng cộng tiền thanh toán (C) = (A) + (B)</b>					<b>1.353.682</b>													
Số tiền viết bằng chữ: Một triệu ba trăm năm ba nghìn sáu trăm tám hai đồng.																		
				Ngày..31..tháng..12..năm 2009.														
Khách hàng				Nhân viên giao dịch ký														

Chi phí bằng tiền khác bao gồm mua đồ dùng của phân xưởng, phụ tùng máy móc kế toán tập hợp được ghi vào TK 111 theo định khoản:

**Bảng 2.19: Phiếu chi mua găng tay lao động cho phân xưởng  
gia công cắt gọt và dập sâu**

Toàn bộ chi phí sản xuất chung trong tháng 12/2009 được tập hợp trên, sổ tổng hợp TK 627 (bảng 2.20) là: **204.476.660 VNĐ**. Trong đó:

- + Chi phí sản xuất chung phân bổ cho phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu là: 120.683.383 VNĐ
- + Chi phí sản xuất chung phân bổ cho phân xưởng xử lý bề mặt và chiu nhiệt là: 66.235.887VNĐ
- + Chi phí sản xuất chung phân bổ cho phân xưởng lắp ráp là: 17.557.390 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Xí nghiệp Phụ Kiện

Bảng 2.20

**SỔ TỔNG HỢP**

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu : TK 627

Tháng 12/2009

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày CT	Số CT	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Tài khoản cấp 2		
				Nợ	Có	TK 627.1	TK 627.2	TK 627.3
		<b>Số dư đầu tháng</b>						
		<b>Số phát sinh</b>						
2/12/09	BPBVL	Chi phí về vật liệu	152	15.979.912		10.012.656	4.765.268	1.201.988
3/12/09	BPBCCDC	Chi phí công cụ dụng cụ	153	14.604.480		7.466.400	4.487.540	2.650.540
31/12/09	BPBTL	Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	334,338	19.120.730		7.737.877	7.549.179	3.833.674
31/12/09	BPBKH	Chi phí KHTSCĐ và khuôn mẫu	214	128.392.088		84.284.400	35.988.500	8.119.188
31/12/09	HĐ0998321, HĐ0616273....	Chi phí dịch vụ mua ngoài	331	19.401.650		8.681.450	10.720.200	
31/12/09	PC359, 360, 361	Chi phí bằng tiền khác	111	6.977.800		2.500.600	2.725.200	1.752.000
31/12/09		Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154		204.476.660			
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>204.476.660</b>	<b>204.476.660</b>			
		<b>Số dư cuối tháng</b>						

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán xí nghiệp

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được phân bổ cho từng loại sản phẩm theo CPNCTT theo phương pháp sau:

$$\text{CPSXC phân bổ} = \frac{\text{CPNCTT cho sản phẩm}}{\text{Tổng CPNCTT}} \times \text{Tổng CPSXC tập hợp}$$

**Chi phí sản xuất chung phân bổ cho các sản phẩm**

Đèn CS02- Maccot	=	$\frac{38.561.494}{126.106.622}$	x	204.476.660	=	62.525.864
Đèn CS03- SON250W	=	$\frac{40.933.159}{126.106.622}$	x	204.476.660	=	66.371.420
Đèn CS04- SON150W	=	$\frac{20.833.727}{126.106.622}$	x	204.476.660	=	33.781.025
Đèn CS06- SON70W	=	$\frac{25.778.242}{126.106.622}$	x	204.476.660	=	41.798.351

Số liệu trên được ghi vào sổ chi tiết TK 154, sổ tổng hợp 154 (bảng 2.22, 2.23) theo định khoản:

<b>Nợ TK 154</b>	<b>204.476.660</b>
Đèn CS02- Maccot	62.525.864
Đèn CS03- SON250W	66.371.420
Đèn CS04- SON150W	33.781.025
Đèn CS06-SON70W	41.798.351
<b>Có TK 627</b>	<b>204.476.660</b>

### 2.2.5 Tổng hợp chi phí sản xuất

Vì Xí nghiệp Phụ Kiện hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên nên sau khi đã tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất theo từng khoản mục trong giá thành sản phẩm vào các tài khoản: TK621, TK 622, TK 627 kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất toàn Xí nghiệp trên TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. TK 154 được mở thành 3 tài khoản cấp 2:

TK 154.1: CPSXDD gia công cắt gọt và dập sâu

TK 154.2: CPSXDD xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt

TK 154.3: CPSXDD lắp ráp

Trong tháng 12/2009 toàn bộ chi phí sản xuất ở Xí nghiệp Phụ Kiện tập hợp được là: **1.570.369.405** đồng. Trong đó:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 1.239.786.123

Chi phí nhân công trực tiếp : 126.106.622

Chi phí sản xuất chung : 204.476.660

Đồng thời toàn bộ chi phí sản xuất sản phẩm cũng được tập hợp chi tiết cho từng loại sản phẩm theo từng khoản mục (chi tiết TK 154)

Trong tháng có một số nguyên vật liệu đã xuất kho sử dụng cho sản xuất trực tiếp dùng không hết hoặc không dùng đến Xí nghiệp đã làm thủ tục nhập lại kho số nguyên vật liệu đó theo định khoản:

**Nợ TK 152                      5.366.133**

**Có TK 154                      5.366.133**

(Chi tiết: Đèn CS02- Maccot                      2.696.549

Đèn CS06- SON70W                      2.669.584)

Số nguyên vật liệu sử dụng cho sản xuất trực tiếp dùng không hết nhập lại kho đó được kế toán ghi giảm trực tiếp trên TK 154 và sổ chi tiết (coi như khoản giảm trừ CPSX trong kỳ)

Xí nghiệp Phụ Kiện hạch toán theo yêu cầu quản lý của Công ty nên toàn bộ chi CPSX sản phẩm trong tháng được phản ánh trên bảng tổng hợp CPSX toàn xí nghiệp theo các khoản mục thực tế, chi phí (Bảng 2.24) và báo cáo chi tiết giá thành sản phẩm (Bảng 2.27)

**Bảng 2.21: Phiếu nhập kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Số phiếu: 0421

Xí nghiệp Phụ Kiện

**PHIẾU NHẬP KHO**

*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Họ và tên người giao hàng:

Theo.....số.....ngày....tháng.....năm.....của.....

Nhập tại kho: kho vật tư

STT	Tên sản phẩm hàng hoá	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực nhập		
1	Nhôm	Kg	108,574	108,574	30.000	3.257.220
2	Xương đèn	Bộ	98	98	21.519,524	2.108.913
	<b>Cộng</b>					<b>5.366.133</b>

- Tổng cộng tiền (viết bằng chữ): *Năm triệu, ba trăm sáu sáu nghìn, một trăm ba ba đồng.*

- Tổng số chứng từ gốc kèm theo:

*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Xí nghiệp Phụ Kiện

Bảng 2.22

**SỔ CHI TIẾT TK 154 – CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG**

**Tháng 12/2009**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Tên sản phẩm	Dở dang đầu kỳ	TK621	TK 622	TK627	Cộng	Nhập kho (ghi có TK 154)				Dở dang cuối kỳ
						Nhập thành phẩm		Nhập vật tư		
						SL	Tổng TT	SL	Tổng TT	
Đèn CS02-Maccot	12.402.606	259.289.263	38.561.494	62.525.864	360.376.621	490	349.671.970	100	2.696.549	20.410.708
Đèn CS03-SON250W	26.122.750	437.279.902	40.933.159	66.371.420	544.584.481	626	537.448.790			33.258.441
Đèn CS04 – SON150W	13.421.100	183.649.041	20.833.727	33.781.025	238.263.793	217	238.806.187			12.878.706
Đèn CS06 – SON70W	7.690.000	359.567.917	25.778.242	41.798.351	427.144.510	409	415.130.148	99	2.669.584	17.034.778
Cộng	59.636.456	1.239.786.123	126.106.622	204.476.660	1.570.369.405	1.742	1.541.057.095	199	5.366.133	83.582.633

*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*

**Người lập biểu**

**Kế toán xí nghiệp**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG  
Xí nghiệp Phụ Kiện

**Bảng 2.23**

**SỔ TỔNG HỢP**

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu : TK 154

Tháng 12/2009

Đơn vị tính: VND

Ngày CT	Số CT	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Tài khoản cấp 2		
				Nợ	Có	TK 154.1	TK 154.2	TK 154.3
		<b>Số dư đầu tháng</b>		<b>59.636.456</b>				
		<b>Số phát sinh</b>						
31/12/09	PKT	Kết chuyển CPNVLT	621	1.239.786.123		544.431.138	279.915.017	415.439.968
31/12/09	PKT	Kết chuyển CPNCTT	622	126.106.622		54.266.762	55.542.887	16.296.973
31/12/09	PKT	Kết chuyển CPSXC	627	204.476.660		120.683.383	66.235.887	17.557.390
31/12/09	PNK421	Giá trị nguyên vật liệu dùng không hết nhập kho	152		5.366.133			
31/12/09	PNK422	Nhập kho thành phẩm	155		1.541.057.095			
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>1.570.369.405</b>	<b>1.546.423.228</b>			
		<b>Số dư cuối tháng</b>		<b>83.582.633</b>				

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán xí nghiệp

## Xí nghiệp Phụ Kiện

## TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT TOÀN DOANH NGHIỆP

Tháng 12/2009

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chi phí sản xuất	TK	Tổng chi phí sản xuất từng loại
1. Chi phí nguyên vật liệu	152	1.255.766.035
2. Chi phí công cụ dụng cụ	153	14.604.480
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	214	128.392.088
4. Chi phí tiền lương sản xuất	334	140.913.200
5. Bảo hiểm xã hội trích lương	338	4.314.152
6. Chi phí dịch vụ mua ngoài	331	19.401.650
7. Chi phí bằng tiền khác	111	6.977.800
<b>Cộng tổng chi phí</b>		<b>1.570.369.405</b>
8. Chênh lệch dở dang đầu kỳ và cuối kỳ	154	(23.946.177)
9. Giảm trừ chi phí		(5.366.133)
10. Tổng giá thành sản phẩm		<b>1.541.057.095</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán xí nghiệp

### **2.3. Thực trạng công tác kế toán kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang tại Xí nghiệp Phụ Kiện**

Cuối tháng Xí nghiệp tiến hành kiểm kê sản phẩm làm dở và đánh giá sản phẩm làm dở.

Ở Xí nghiệp Phụ Kiện, SPDD cuối kỳ là các chi tiết sản phẩm đang tồn tại trên dây chuyền công nghệ chế tạo tại các phân xưởng và các bán thành phẩm nằm trong kho bán thành phẩm của phân xưởng lắp ráp. Xí nghiệp đánh giá giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí NVLTT.

Vào cuối kỳ cán bộ phụ trách công tác kế hoạch, điều độ sản xuất của Xí nghiệp cùng các nhân viên kinh tế phân xưởng tiến hành kiểm kê sản phẩm làm dở ở các phân xưởng, ở kho bán thành phẩm và tập hợp số lượng các chi tiết làm dở của từng loại sản phẩm theo từng phân xưởng. Sau đó kế toán lập biên bản kiểm kê sản phẩm làm dở và xác định giá trị trên cơ sở số lượng hiện có và đơn giá định mức đã được thiết kế kỹ thuật xây dựng (chỉ bao gồm cấu thành giá trị tiêu hao của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)

Như vậy, SPDD được Xí nghiệp xác định theo CPNVLTT dựa trên cơ sở đơn giá định mức được thiết kế kỹ thuật xây dựng.

Giá trị của sản phẩm làm dở dang cuối tháng 12/2009 được phản ánh trên bảng kiểm kê sau khi đã tính toán và tập hợp (Bảng 2.25)

## Xí nghiệp Phụ Kiện

## BIÊN BẢN KIỂM KÊ SẢN PHẨM LÀM DỖ

Ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VNĐ

Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>Giá trị sản phẩm làm dở</b>				<b>83.582.633</b>
<b>1. Đèn cao áp Đèn CS02- Maccot</b>				<b>20.410.708</b>
<b>Phân xưởng gia công cắt gọt và dập sâu</b>				<b>10.722.139</b>
Choá đèn	Cái	70	80.340	5.623.800
Phản quang	Cái	47	64.890	3.049.830
Đế đèn	Cái	29	37.370	1.083.730
Cầu đuôi	Bộ	38	5.030	191.140
Giá đỡ ballát	Cái	217	2.958	641.886
Tai giữ phản quang	Cái	424	167	70.808
Cầu ôm môi tụ	Bộ	239	255	60.945
<b>Phân xưởng xử lý bề mặt và nhựa chịu nhiệt</b>				<b>4.240.806</b>
Son bột nâu PE	Kg	16	90.681	1.450.896
Son bột ghi PE	Kg	8	90.681	725.448
Kính ánh sáng PMMA	Cái	45	43.100	1.939.500
Núm đệm 05	Cái	266	207	55.062
Bản lề trái phải	Bộ	50	1.398	69.900
<b>Phân xưởng lắp ráp</b>				<b>5.447.763</b>
Ballát M250W	Cái	5	110.000	550.000
Tụ 30MF	Cái	34	25.027	850.917
Đui E40	Cái	42	7.516	315.672
Đèn đang lắp	Bộ	9	414.575	3.731.174
<b>2. Đèn cao áp Đèn CS03- SON250W</b>				<b>33.258.441</b>
<b>3. Đèn cao áp Đèn CS04- SON 150W</b>				<b>12.878.706</b>
<b>4. Đèn cao áp Đèn CS06- SON70W</b>				<b>17.034.778</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán xí nghiệp

## 2.4. Thực trạng công tác kế toán tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ Kiện

### 2.4.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng tính giá thành của Xí nghiệp là từng loại sản phẩm hoàn thành (Đèn cao áp hoàn thành). Việc xác định đối tượng tính giá thành dựa trên cơ sở đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm.

Kỳ tính giá thành và đơn vị tính giá thành: Do các loại sản phẩm của xí nghiệp được sản xuất ra hàng loạt với số lượng lớn theo kế hoạch đề ra hàng tháng, đồng thời các sản phẩm lại bao gồm nhiều chi tiết cấu thành nhưng xí nghiệp vẫn tổ chức được công tác tính giá thành hàng tháng, đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất của doanh nghiệp với đơn vị tính giá là Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá thành tại xí nghiệp Phụ Kiện: Do đặc điểm về quy trình sản xuất tương đối phức tạp, kiểu chế biến liên tục, sản xuất với số lượng lớn và trải qua một số giai đoạn sản xuất ở một số phân xưởng khác nhau nên đối tượng kế toán tập hợp CPSX của xí nghiệp là từng loại sản phẩm hoàn thành do đó Xí nghiệp đã áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí SPDD} & & \text{CPSX tập hợp} & & \text{Phần giảm trừ} \\ \text{thực tế của sản} & = & \text{đầu tháng} & + & \text{trong tháng} & - & \text{chi phí} \\ \text{phẩm} & & & & & & \text{cuối tháng} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành đơn vị} & & \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} & = & \frac{\text{Khối lượng SP hoàn thành}}{\text{Khối lượng SP hoàn thành}} \end{array}$$

**2.4.2. Kế toán tính giá thành sản phẩm tại Xi nghiệp Phụ kiện**

**Bảng 2.26: THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

**Tháng 12 năm 2009**

**Tên sản phẩm: Đèn CS02 – Maccot**

**Số lượng: 490**

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục			
		CPNVLT	CPNCTT	CPSX chung	TK khác
1. Chi phí SXKD ĐĐĐK	<b>12.402.606</b>	12.402.606	–	–	–
2. Chi phí SXKD trong kỳ	<b>357.680.072</b>	256.592.714(*)	38.561.494	62.525.864	–
3. Tổng giá thành sản phẩm trong kỳ	<b>349.671.970</b>	248.584.612	38.561.494	62.525.864	–
4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	<b>20.410.708</b>	20.410.708	–	–	–
5. Giá thành đơn vị	<b>713.616</b>	507.316	78.697	127.604	–

(\*) Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – vật tư không dùng hết nhập kho = 259.289.263 - 2.696.549 = 256.592.714 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG  
Xí nghiệp Phụ Kiện

Bảng 2.27

**BÁO CÁO CHI TIẾT GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

Tháng 12/2009

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Số lượng	Sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất trong kỳ	Sản phẩm dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành thực tế	Giá thành đơn vị
<b>Đèn CS02 - Maccot</b>	<b>490</b>	<b>12.402.606</b>	<b>357.680.072</b>	<b>20.410.708</b>	<b>349.671.970</b>	<b>713.616</b>
Chi phí NVLTT		12.402.606	256.592.714(*)	20.410.708	248.584.612	507.316
Chi phí NCTT			38.561.494		38.561.494	78.697
CPSXC			62.525.864		62.525.864	127.604
<b>Đèn CS03 - SON250W</b>	<b>626</b>	<b>26.122.750</b>	<b>544.584.481</b>	<b>33.258.441</b>	<b>537.448.790</b>	<b>858.544</b>
Chi phí NVLTT		26.122.750	437.279.902	33.258.441	430.144.211	687.131
Chi phí NCTT			40.933.159		40.933.159	65.388
CPSXC			66.371.420		66.371.420	106.025
<b>Đèn CS04 - SON150W</b>	<b>217</b>	<b>13.421.100</b>	<b>238.263.793</b>	<b>12.878.706</b>	<b>238.806.187</b>	<b>1.100.489</b>
Chi phí NVLTT		13.421.100	183.649.041	12.878.706	184.191.435	848.808
Chi phí NCTT			20.833.727		20.833.727	96.008
CPSXC			33.781.025		33.781.025	155.673
<b>Đèn CS06 - SON 70W</b>	<b>409</b>	<b>7.690.000</b>	<b>424.474.926</b>	<b>17.034.778</b>	<b>415.130.148</b>	<b>1.014.988</b>
Chi phí NVLTT		7.690.000	356.898.333(*)	17.034.778	347.553.555	849.764
Chi phí NCTT			25.778.242		25.778.242	63.027
CPSXC			41.798.351		41.798.351	102.196

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán xí nghiệp

(\*) Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – vật tư không dùng hết nhập kho (ĐVT: VNĐ)

+ Đối với đèn **Đèn CS02 – Maccot** = 259.289.263 - 2.696.549 = 256.592.714

+ Đối với đèn **Đèn CS06 - SON 70W** = 359.567.917 - 2.669.584 = 356.898.333

**Bảng 2.28: Phiếu nhập kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Số phiếu: 0422

Xí nghiệp Phụ Kiện

**PHIẾU NHẬP KHO***Ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Họ và tên người giao hàng:

Theo.....số.....ngày....tháng.....năm.....của.....

Nhập tại kho: kho thành phẩm

STT	Tên sản phẩm hàng hoá	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực nhập		
1	Đèn CS02 - Maccot	Chiếc	490	490	713.616	349.671.970
2	Đèn CS03 - SON250W	Chiếc	626	626	858.544	537.448.790
3	Đèn CS04 - SON 150W	Chiếc	217	217	1.100.489	238.806.187
4	Đèn CS06 - SON 70W	Chiếc	409	409	1.014.988	415.130.148
	<b>Cộng</b>					<b>1,541,057,095</b>

- Tổng cộng tiền (viết bằng chữ): **Một tỷ, năm trăm bốn một triệu, không trăm năm bảy nghìn, không trăm chín lăm đồng.**

- Tổng số chứng từ gốc kèm theo:

*Ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc



**Bảng 2.29: Bảng nhật ký-sổ cái**

Đơn vị: Xí nghiệp Phụ Kiện

**NHẬT KÝ - SỔ CÁI**  
**12/2009**

**Trang: 01**

Ngày tháng ghi số	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Số phát sinh	Số hiệu TK đối ứng		Thứ tự đồng	Tài khoản 111		Tài khoản 152		Tài khoản 153		Tài khoản 155		Tài khoản 331	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				1	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2/12/2009	PXK435a	2/12/2009	Xuất NVL dùng SX đèn CS02- Maccot	98.149.762	621	152	2				98.149.762						
2/12/2009	PXK436a	2/12/2009	Xuất NVL dùng SX đèn CS03- SON 250W	215.589.760	621	152	3				215.589.760						
2/12/2009	PXK437a	2/12/2009	Xuất NVL dùng SX đèn CS04- SON 150W	76.766.929	621	152	4				76.766.929						
2/12/2009	PXK438a	2/12/2009	Xuất NVL dùng SX đèn CS06- SON 70W	153.924.687	621	152	5				153.924.687						
2/12/2009	PXK439a	2/12/2009	Xuất NVL dùng cho quản lý PX 1	10.012.656	627	152	6				10.012.656						
3/12/2009	PXK440a	3/12/2009	Xuất CCDC dùng cho quản lý PX 1	7.466.400	627	153	7					7.466.400					
31/12/09	BPBTL	31/12/09	Chi phí về tiền lương của công nhân SX sản phẩm	122.359.500	622	334	8										
31/12/09	BPBTL	31/12/09	Khoản trích theo lương của công nhân SX sản phẩm	3.747.122	622	338	9										
31/12/09	BPBTL	31/12/09	Chi phí về tiền lương của công nhân không TT SX	18.553.700	627	334	10										
31/12/09	BPBTL	31/12/09	Khoản trích theo lương của công nhân không TT SX	567.03	627	338	11										
31/12/09	BPBKH	31/12/09	Tính và phân bổ KH TSCĐ	128.392.088	627	214	12										
31/12/09	HĐ998321	31/12/09	Chi phí tiền nước	995.429	627	331	13										995.429
31/12/09	HĐ998321	31/12/09	Thuế GTGT đầu vào	49.771	1331	331	14										49.771
31/12/09	HĐ616273	31/12/09	Chi phí tiền điện thoại	1.230.620	627	331	15										1.230.620
31/12/09	HĐ616273	31/12/09	Thuế GTGT đầu vào	123.062	1331	331	16										123.062
31/12/09	PC359	31/12/09	Chi mua găng tay lao động PX1	2.500.600	627	111	17		2.500.600								
31/12/09	PKT	31/12/09	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp sang TK 154	1.239.786.123	154	621	18										
31/12/09	PKT	31/12/09	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sang TK 154	126.106.622	154	622	19										
31/12/09	PKT	31/12/09	Kết chuyển CPSXC sang 154	204.476.660	154	627	20										
31/12/09	PNK421	31/12/09	Giá trị NVL dùng không hết nhập kho	5.366.133	152	154	21			5.366.133							
31/12/09	PNK422	31/12/09	Nhập kho thành phẩm	1.541.057.095	155	154	22							1.541.057.095			
...	...	...	....	...	...	...	...	....	...	...	...	...	....	...	...	...	...
			-Cộng phát sinh tháng	4.689.106.609				0	7.675.580	5.366.133	1.255.766.035	0	14.604.480	1.541,057.095	0	0	21.215.471
			-Số dư cuối tháng	x													

NHẬT KÝ - SỔ CÁI  
12/2009

Trang: 02

Thứ tự đồng	Tài khoản 621		Tài khoản 622		Tài khoản 627		Tài khoản 214		Tài khoản 154		Tài khoản 334		Tài khoản 338		Tài khoản 1331	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	x	x	x	x	x	x	x	x	59.636.456		x	x	x	x	x	x
2	98.149.762															
3	215.589.760															
4	76.766.929															
5	153.924.687															
6					10.012.656											
7					7.466.400											
8			122.359.500									122.359.500				
9			3.747.122											3.747.122		
10					18.553.700							18.553.700				
11					567.030									567.030		
12					128.392.088			128.392.088								
13					995.429											
14															49.771	
15					1.230.620											
16															123.062	
17					2.500.600											
19		1.239.786.123							1.239.786.123							
20				126.106.622					126.106.622							
21						204.476.660			204.476.660							
22										5.366.133						
23										1.541.057.095						
...	....	...	...	...	...	....	...	...	...	...	....	...	...	....		
	1.239.786.123	1.239.786.123	126.106.622	126.106.622	204.476.660	204.476.660	0	128.392.088	1.570.369.405	1.546.423.228	0	140.913.200	0	3.747.122	2.511.601	
									83.582.633							

- Ngày mở sổ: 1/12/2009

- Đơn vị tính: VNĐ

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc

## **Kết luận chương 2**

Thông qua thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ kiện có thể thấy rằng Xí nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của Công ty giao cho. Đồng thời, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã được thực hiện một nghiêm túc, tuân thủ đúng chế độ hiện hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của công ty cổ phần Điện chiếu sáng. Tuy nhiên, công tác kế toán tại Xí nghiệp vẫn còn điểm chưa phù hợp cũng như bộ máy kế toán cần nỗ lực để hoàn chỉnh hơn nữa. Vì vậy, người viết xin đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ kiện trong chương 3.

### CHƯƠNG 3

## MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI XÍ NGHIỆP PHỤ KIỆN THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG

### 3.1. Đánh giá về công tác kế tập hợp toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ Kiện

#### 3.1.1 Nhận xét chung

Khi mới bắt đầu thành lập, Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng nói chung và Xí nghiệp Phụ kiện nói riêng có cơ sở vật chất tuy còn thiếu thốn nhưng nhờ sự phấn đấu nỗ lực của tập thể công nhân viên trong công việc sản xuất, kinh doanh, Công ty cũng như Xí nghiệp đã dần từng bước thoát ra những khó khăn ban đầu và đang trên đà phát triển. Công ty không ngừng mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Đứng trước sự cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị trường, để tồn tại và phát triển thì Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng không ngừng nỗ lực để tối thiểu chi phí, giảm giá thành sản phẩm là vấn đề sống còn của công ty.

Qua nghiên cứu thực tế về công tác hạch toán kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng, có thể thấy rằng Xí nghiệp Phụ kiện đã đáp ứng được yêu cầu tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm của Công ty, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị cấp trên giao phó, đời sống của cán bộ công nhân viên được cải thiện về mọi mặt.

Xí nghiệp đã sử dụng sổ sách kế toán và phương pháp hạch toán tương đối phù hợp, cung cấp thông tin kịp thời giúp ban lãnh đạo Xí nghiệp đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh Xí nghiệp trong kỳ. Bên cạnh đó, bộ máy kế toán được tổ chức theo hình thức tập trung, đội ngũ nhân viên kế toán lành nghề, có kinh nghiệm và tinh thần trách nhiệm cao. Điều này rất phù hợp với việc làm kế toán máy vì nó đảm bảo nguyên tắc đầy đủ, chính xác, nhanh gọn, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, chỉ đạo thống nhất từ ban lãnh đạo và kế toán tổng hợp.

Công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp được thực hiện một cách nghiêm túc, về cơ bản tuân thủ đúng chế độ hiện hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng, đáp ứng yêu cầu quản lý và phát huy vai trò của kế toán trong việc giám đốc bằng tiền đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, công tác kế toán tại Xí nghiệp nói chung vẫn còn nhiều chỗ. Nhìn vào công bộ máy kế toán đang dần từng bước khắc phục, để từ đó hoàn thành các mục

tiêu của Công ty giao cho cũng như kế hoạch Ban lãnh đạo Xí nghiệp đặt ra.

### **3.1.2. Những ưu điểm về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ Kiện**

- **Một là:** Về tổ chức bộ máy

Xí nghiệp làm kế toán thủ công nhưng việc tổ chức công tác kế toán đã giúp cho ban lãnh đạo công ty thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động sản xuất một cách thuận lợi và dễ dàng, cung cấp thông tin kịp thời phục vụ cho việc chỉ đạo sản xuất toàn công ty.

+ Bộ máy kế toán của xí nghiệp được tổ chức gọn nhẹ với các nhân viên hoàn chỉnh, có trình độ chuyên môn khá đồng đều phù hợp với yêu cầu tổ chức quản lý, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành vừa đảm bảo cho việc quản lý trong toàn công ty.

+ Bộ phận Kế toán của xí nghiệp được tổ chức theo hình thức tập trung giúp cho tình hình sản xuất của xí nghiệp luôn được bao quát bởi kế toán tổng hợp, tạo điều kiện cho việc thường xuyên kiểm tra nghiệp vụ, kịp thời báo cáo lên lãnh đạo.

- **Hai là:** Về hệ thống chứng từ sổ sách

Việc thực hiện kế toán tại xí nghiệp được thuận lợi, chính xác là nhờ hệ thống sổ sách của công ty được thực hiện đầy đủ, đúng quy định.

- **Ba là:** Về phương pháp kế toán

Xí nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên cho phép kế toán theo dõi một cách thường xuyên, liên tục và tổng hợp các nghiệp vụ liên quan đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Mặt khác việc tập hợp CPSX và tính giá thành theo phương pháp này tạo điều kiện cho kế toán hạch toán rõ ràng các phương thức tiêu thụ sản phẩm trong công ty.

- **Bốn là:** Về tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm

+ Công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm được xí nghiệp xác định là công tác trọng yếu trong kế toán xí nghiệp. Vì vậy, công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm luôn được thực hiện một cách nghiêm túc và chặt chẽ.

+ Xí nghiệp tính lương cho công nhân sản xuất trực tiếp theo hình thức trả lương theo sản phẩm khuyến khích tinh thần làm việc và trách nhiệm trong công việc của cán bộ, công nhân viên trong Xí nghiệp.

+ Đối tượng tính giá thành ở xí nghiệp là sản phẩm hoàn thành nhập kho, phù hợp với qui trình sản xuất liên tục. Xí nghiệp xác định kỳ tính giá thành sản phẩm là tháng, thuận lợi cho việc tính giá thành đầy đủ, kịp thời và phục vụ yêu cầu cung cấp thông tin cho công tác quản lý.

### ***3.1.3. Những điểm cần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ Kiện***

Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Xí nghiệp tuy có nhiều ưu điểm nhưng vẫn còn tồn tại một số những hạn chế.

- **Một là:** Về hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký -sổ cái tuy rằng:

+ Hình thức sổ kế toán này gọn nhẹ; tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều nằm gọn trong Nhật ký -sổ cái; chỉ cần một kế toán trực tiếp ghi sổ; cộng sổ, lấy số dư và lên cân đối (giảm chi phí khâu gián tiếp).

+ Việc ghi sổ kế toán không trùng lặp (định khoản ngay trên chứng từ gốc và ghi các tài khoản đối ứng ngay trong 1 quyển sổ cái).

+ Từ đó việc lên cân đối số phát sinh các tài khoản kế toán thuận lợi; nếu có sai sót rất dễ đối chiếu để tìm ra ngay.

Nhưng, hình thức này thường thích hợp với quy mô doanh nghiệp nhỏ kinh doanh ngành thương mại.

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất như xí nghiệp muốn mở rộng quy mô thì phải sử dụng nhiều tài khoản kế toán thì việc áp dụng loại hình kế toán Nhật ký –sổ cái lại gây khó khăn (Vì kích thước sổ công kênh).

+ Dễ phát sinh lệch dòng do một nhiệm vụ được ghi trên nhiều trang, dòng kẻ không trùng nhau...Việc ghi sổ lãng phí (1 dòng rất dài chỉ ghi vài cột đối ứng).

+ Ghi sổ cái quá chi tiết, mất thời gian, việc tổng hợp để phân tích số liệu kế toán khó khăn, thiếu khoa học.

Ngoài ra, xí nghiệp làm kế toán thủ công mất rất nhiều thời gian và công sức. Hơn nữa lại không đảm bảo bí mật nên cần thay đổi phương pháp ghi chép sổ bằng máy.

- **Hai là:** Về hệ thống chứng từ sổ sách

Các mẫu sổ tuy được thực hiện đầy đủ, đúng quy định nhưng vẫn còn có chỗ thiếu sót, chưa phù hợp.

+ Mẫu sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giống bảng tổng hợp CPSX và tính giá thành, điều này kế toán Xí nghiệp cần đề xuất với công ty để đưa ra mẫu sổ và tên sổ hợp lý hơn.

+ Về mẫu biểu bảng phân bổ tiền lương của công ty: vẫn còn đơn giản và sơ sài: mới phân bổ cho từng phân xưởng mà không phân bổ cho loại sản phẩm ở từng phân xưởng cũng như không chi tiết tài khoản 338 gây khó khăn cho kế toán khi lên sổ chi tiết (để chi tiết cho từng sản phẩm, từng phân xưởng, ngoài bảng phân bổ tiền lương kế toán còn cần dựa vào bảng tính lương sản phẩm ở từng phân xưởng)

- **Ba là:** Về tập hợp CPSX

+ Đối với tập hợp CPNVLT: Do sản phẩm được cấu thành từ nhiều chi tiết qua nhiều công đoạn chế tạo nên phải sử dụng nhiều chủng loại vật tư với số lượng lớn đòi hỏi kế toán phải theo dõi tình hình nhập- xuất- tồn của vật liệu hàng ngày. Vì vậy, xí nghiệp sử dụng giá đích danh để xác định giá trị thực tế của nguyên vật liệu là chưa phù hợp.

+ Đối với tập hợp CPNCTT:

Các khoản trích theo lương của Xí nghiệp trích trong tháng 12/2009 là 28,5%. Trong đó: Xí nghiệp đã mức trích lập BHYT theo nghị định số 62/2009/NĐ-CP ban hành ngày 27/7/2009 (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/10/2009) của Thủ tướng Chính phủ quy định mức trích lập BHYT là 4,5% trên tiền lương. Còn BHXH cũng có thay đổi mức trích mới cùng thời điểm với BHYT thì Xí nghiệp vẫn chưa cập nhật.

+ Đối với tập hợp CPSX chung:

Chi phí dịch vụ mua ngoài (tiền điện, nước...) phát sinh trong tháng chỉ phân bổ cho 2 phân xưởng mà cả 3 phân xưởng đều sử dụng như vậy không đảm bảo tính chính xác. Vì hạch toán như phương pháp hiện nay sẽ làm cho chi phí sản xuất chung ở phân xưởng này tăng lên còn phân xưởng khác bị giảm đi. Tuy tổng chi phí của xí nghiệp trong tháng là như nhau nhưng không phản ánh chính xác chi phí của từng bộ phận.

Đối với chi phí bằng tiền khác: Xí nghiệp mua xăng tay cho công nhân phân xưởng và thanh toán vào ngày 31/12/2009. Tuy nhiên, số xăng tay Xí nghiệp mua này chưa được sử dụng trong tháng 12/2009 mà Xí nghiệp lại hạch toán vào chi phí tháng 12/2009, điều này sẽ làm cho chi phí tháng 12/2009 tăng lên và không phù hợp với nguyên tắc kế toán “cơ sở dồn tích”.. Xí nghiệp cần khắc phục.

- **Bốn là:** Thành phẩm, vật tư nhập kho



Cuối tháng còn một số vật tư phải nhập lại kho hoặc phải tiến hành kiểm kê vật tư còn thừa do dùng không hết vào sản xuất nên mất nhiều thời gian và chi phí cho công việc kiểm kê. Số vật tư nhập lại kho kế toán không ghi giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (ghi giảm trên TK 621) mà lại ghi giảm trên TK 154, vấn đề này cần khắc phục.

### **3.2. Phương hướng và nguyên tắc của việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

#### **3.2.1. Ý nghĩa và phương hướng hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

Hoàn thiện là một quá trình tất yếu của hoạt động bộ máy kế toán của Công ty cổ phần Điện chiếu sáng. Hàng năm Công ty mở các lớp bồi dưỡng và nâng cao trình độ của đội ngũ kế toán, bản thân mỗi một nhân viên kế toán cũng tự trau dồi kiến thức cho riêng mình để hoàn thành tốt công việc mà Công ty giao cho. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập và phát triển, vì vậy công tác kế toán của Xí nghiệp nói chung và công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm nói riêng phải luôn hoàn thiện để thực hiện đúng theo các điều luật kế toán mà Việt Nam đã ký.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển của nền kinh tế thị trường của bất cứ quốc gia nào cũng đòi hỏi hệ thống pháp luật về kế toán phải hợp với tiêu chuẩn quốc tế thừa nhận. Hệ thống pháp luật của kế toán Việt Nam trong những năm qua đã liên tục được phát triển và hoàn thiện nhằm tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế chuyển đổi sang cơ chế thị trường. Đồng thời Việt Nam cũng từng bước thực hiện các cam kết hội nhập trong lĩnh vực kế toán theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Bước đầu Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện căn bản hệ thống khuôn khổ pháp luật về kế toán cho phù hợp với Luật kế toán năm 2003 và thông lệ quốc tế. Từ nay đến 2010, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành mới và cập nhật sửa đổi, bổ sung 26 CMKT đã ban hành nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường tính minh bạch và đảm bảo hệ thống kế toán Việt Nam luôn phù hợp với thông lệ mới nhất của kế toán quốc tế, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài, góp phần thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

#### **3.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

Công tác kế toán tại mọi doanh nghiệp đều phải dựa trên những nguyên tắc, chuẩn mực nhất định. Đó là những nguyên tắc chung được thừa nhận và được sử dụng rộng rãi, bao gồm:



- Cơ sở dồn tích: Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.
- Nguyên tắc giá phí: việc đo lường, tính toán về tài sản, công nợ, vốn, doanh thu, chi phí phải đặt trên cơ sở giá phí thực tế mà không quan tâm đến giá thị trường.
- Nguyên tắc phù hợp: chi phí phải phù hợp với doanh thu ở kỳ mà doanh thu được ghi nhận.
- Nguyên tắc khách quan: những thông tin, tài liệu mà kế toán cung cấp phải mang tính khách quan, có bằng chứng tin cậy.
- Nguyên tắc nhất quán: các khái niệm, các chuẩn mực, các phương pháp... mà kế toán sử dụng phải đảm bảo tính liên tục, nhất quán, không thay đổi từ kỳ nọ sang kỳ khác.
- Nguyên tắc công khai: nguyên tắc này đòi hỏi báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải rõ ràng, dễ hiểu và phải bao gồm đầy đủ các thông tin liên quan đến các hoạt động của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được trình bày công khai.

Bên cạnh những quy tắc chuẩn mực đặt ra người làm kế toán phải có tinh thần trách nhiệm cao, có ý thức chấp hành nghiêm chỉnh các quy định tính giá.

### **3.3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp Phụ kiện**

Từ thực trạng công tác kế toán ở Xí nghiệp, để từng bước hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng, xí nghiệp cần có biện pháp để phát huy mặt tích cực đồng thời hạn chế những khuyết điểm còn tồn tại.

Qua thời gian thực tập tại xí nghiệp, người viết xin đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện hơn nữa về công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp Phụ kiện.

#### **3.3.1. Giải pháp về hình thức sổ kế toán**

Xí nghiệp có thể nên áp dụng hình thức “Chứng từ ghi sổ” thay cho hình thức “Nhật ký – sổ cái” bởi vì phương pháp này phù hợp với mọi qui mô của doanh nghiệp, dễ ghi chép nên phù hợp với cả phương pháp ghi sổ thủ công và kế toán máy. Điều này sẽ giúp cho Xí nghiệp khi mở rộng quy mô, sổ sẽ không cồng kềnh và bị lãng phí như hình thức “Nhật ký – sổ cái”.

Bên cạnh đó, Xí nghiệp có thể áp dụng phần mềm Fast, Misa hay AFC...

### ***3.3.2. Giải pháp về hệ thống chứng từ sổ sách***

Để kế toán có thể dễ đối chiếu với chứng từ cũng như dễ tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành thì người viết xin đưa ra một số đề xuất sửa đổi về mẫu sổ:

+ Để có thể theo dõi được chi tiết các khoản tích theo lương, cụ thể là BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN, thì người viết xin đề xuất TK 338 tách ra thành các TK chi tiết: TK 3382 KPCĐ, TK 3383 BHXH, TK 3384 BHYT, TK 3389 KPCĐ (bảng 3.1) trên bảng phân bổ tiền lương ...

**Bảng 3.1**

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG**

Tháng 12/2009

*Đơn vị tính: VNĐ*

Đối tượng sử dụng	TK334			TK338					Tổng cộng
	Lương	Khoản khác	Cộng có 334	TK3382	TK 3383	TK3384	TK3389	Cộng có TK 338	
<b>TK 622</b>	<b>122.359.500</b>	<b>-</b>	<b>122.359.500</b>	<b>356.869</b>	<b>2.676.516</b>	<b>535.303</b>	<b>178.434</b>	<b>3.747.122</b>	<b>126.106.622</b>
TK 622.1	52.544.500	-	52.544.500	164.025	1.230.187	246.037	82.012	1.722.262	54.266.762
TK 622.2	53.983.400	-	53.983.400	148.523	1.113.919	222.784	74.261	1.559.487	55.542.887
TK 622.3	15.831.600	-	15.831.600	44.321	332.409	66.482	22.161	465.373	16.296.973
<b>TK 627</b>	<b>18.553.700</b>	<b>-</b>	<b>18.553.700</b>	<b>54.003</b>	<b>405.022</b>	<b>81.004</b>	<b>27.001</b>	<b>567.030</b>	<b>18.553.700</b>
TK 627.1	7.492.300	-	7.492.300	23.388	175.412	35.082	11.694	245.577	7737.877
TK 627.2	7.337.200	-	7.337.200	20.188	151.414	30.283	10.094	211.979	7.549.179
TK 627.3	3.724.200	-	3.724.200	10.426	78.196	15.639	5.213	109.474	3833.674
<b>Tổng</b>	<b>140.913.200</b>	<b>-</b>	<b>140.913.200</b>	<b>410.872</b>	<b>3.081.537</b>	<b>616.307</b>	<b>205.435</b>	<b>4.314.152</b>	<b>145.227.352</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Kế toán



<b>Nợ TK 142</b>	<b>2.500.600</b>	
<b>Nợ TK 133</b>	<b>250.060</b>	
<b>Có TK 111</b>		<b>2.750.660</b>

Sang kỳ kế toán sau, ghi:

<b>Nợ TK 627</b>	<b>625.150</b>	<b>(2.500.600/4)</b>
<b>Có TK 142</b>	<b>625.150</b>	

#### **3.3.4. Giải pháp về hạch toán giá trị vật liệu dùng không hết nhập lại kho**

Cuối tháng có một số nguyên vật liệu dùng sản xuất trực tiếp cho Đèn CS02-Maccot và Đèn CS06- SON70W dùng không hết nhập lại kho. Để phản ánh nghiệp vụ này, kế toán ghi giảm trực tiếp trên TK 154 như sau:

<b>Nợ TK 152</b>	<b>5.366.133</b>	
<b>Có TK 154 (chi tiết liên quan)</b>		<b>5.366.133</b>

Vậy, để đảm bảo phản ánh khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được đúng trên TK621, Xí nghiệp nên hạch toán lại khoản chi phí nguyên vật liệu thừa dùng cho sản xuất trực tiếp nhập kho theo định khoản sau:

<b>Nợ TK 152</b>	<b>5.366.133</b>	
<b>Có TK 621 (Chi tiết liên quan)</b>		<b>5.366.133</b>

#### **3.4. Một số kiến nghị với Công ty cổ phần Điện chiếu sáng và Xí nghiệp Phụ kiện**

- Công tác kế toán phải hạch toán đúng, đủ, chính xác, phải tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán mà Bộ Tài Chính ban hành. Từ đó lập ra những báo cáo kế toán chính xác giúp các nhà quản trị đưa ra những chiến lược sản xuất kinh doanh tầm vi mô, vĩ mô một cách chính xác, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho Công ty và Xí nghiệp
- Đặc biệt, chú trọng xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực mạnh về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty không ngừng lớn mạnh, có tầm ảnh hưởng trong nước và vươn xa hơn trên thị trường khu vực và quốc tế.
- Nâng cao trình độ nghiệp vụ của kế toán.
- Nâng cấp cơ sở vật chất: Một vấn đề cuối cùng là Công ty phải tăng cường nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ mới để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và Xí nghiệp đạt hiệu quả cao hơn trong thời gian tới.

### **Kết luận chương 3**

Thông qua việc phân tích ưu nhược điểm của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, phương hướng hoàn thiện công tác kế toán chi phí và giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ kiện, người viết đã đề ra một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm như giải pháp về hình thức sổ.... Thông qua đó, người viết còn đưa ra một số kiến nghị với công ty cổ phần Điện chiếu sáng và Xí nghiệp Phụ kiện.

## KẾT LUẬN

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, cơ chế Nhà nước được đổi mới với những chính sách mở cửa đã mang lại những cơ hội mới cũng như thách thức cho sự phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn tìm tòi sáng tạo, hoàn thiện phương thức sản xuất kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Một trong những mục tiêu đó là tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Do vậy việc hoàn thiện các nội dung của công tác kế toán, trong đó kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một trong những nội dung quan trọng, gắn liền với việc đánh giá và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thực tế ở Xí nghiệp Phụ Kiện thuộc Công ty cổ phần Điện chiếu sáng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm bên cạnh những ưu điểm còn tồn tại một số hạn chế. Vì vậy, xí nghiệp cần hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán toàn doanh nghiệp nói chung và công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng, cố gắng phát huy những mặt tích cực đã đạt được và khắc phục những mặt còn tồn tại để ngày càng không ngừng nâng cao hiệu quả của công việc sản xuất kinh doanh.

Với đội ngũ cán bộ kế toán có năng lực, trình độ chuyên môn có tinh thần trách nhiệm cùng sự đầu tư trang thiết bị hiện đại, nhất định công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng của Xí nghiệp Phụ Kiện cũng như Công ty cổ phần Điện chiếu sáng sẽ là cơ sở thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển.

Khóa luận đã thể hiện được các nội dung chủ yếu sau:

1. Cơ sở lý luận về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất.
2. Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Phụ kiện thuộc Công ty cổ phần Điện chiếu sáng.
3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp Phụ kiện thuộc Công ty cổ phần Điện chiếu sáng.

Do kinh nghiệm và khả năng còn hạn chế khóa luận này không tránh khỏi những sai sót. Rất mong nhận được sự đóng góp và chỉ dẫn của các thầy, cô giáo thêm để bài viết hiện thực hơn và có ý nghĩa thực tiễn hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Khoa kế toán quản trị - Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh (2006), Kế toán chi phí, Nhà xuất bản Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh, tr.1-41
2. PGS.TS Đặng Thị Loan (2009), Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, Nhà xuất bản Đại học Kinh Tế Quốc Dân, tr.85-125
3. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp
4. Ths. Trần Thượng Bích La, Hạch toán các khoản trích theo lương,  
<http://www.omega.net.vn/tin-tuc/kin-thuc-k-toan/89-hch-toan-cac-khon-trich-theo-lng.html>, 12/3/2010